

## QUYẾT ĐỊNH

**Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám đa khoa Thu Cúc thuộc Phòng khám đa khoa Thu Cúc - Chi nhánh Công ty Cổ phần Y khoa Thu Cúc tại Hải Phòng**

### GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh ;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng ;*

*Căn cứ Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 18/06/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc uỷ quyền cho Giám đốc Sở Y tế thực hiện giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực y tế thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố;*

*Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Mã hồ sơ: H24.18-260709-180046);*

*Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 29/07/2026 và biên bản báo cáo khắc phục ngày 07/08/2026 của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định 2830/QĐ-SYT ngày 22/07/2026 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế, Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược ;*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám đa khoa Thu Cúc thuộc Phòng khám đa khoa Thu Cúc - Chi nhánh Công ty Cổ phần Y khoa Thu Cúc tại Hải Phòng;

- Địa chỉ: Số 95 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng;

- Hình thức tổ chức: Phòng khám đa khoa.

- Số GPMD: 001799/HP-GPMD do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;

- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Bác sĩ Bùi Trung Dũng

Số CCHN: 080226/CCHN-BQP do Bộ Quốc phòng cấp ngày 19/02/2016;

- Thời gian hoạt động: Từ 7 giờ 00 đến 17 giờ 00 từ thứ 2 đến Chủ nhật.

**Điều 2.** Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội, Ngoại, khoa Phụ sản, Nhi, Mắt, Răng hàm mặt, Tai mũi họng, Da liễu, Phục hồi chức năng, khoa Y học cổ truyền, và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt

- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 1635 danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế (*chi tiết theo Phụ lục kèm theo*).

Phòng khám đa khoa Thu Cúc thuộc Phòng khám đa khoa Thu Cúc - Chi nhánh Công ty Cổ phần Y khoa Thu Cúc tại Hải Phòng có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám đa khoa Thu Cúc thuộc Phòng khám đa khoa Thu Cúc - Chi nhánh Công ty Cổ phần Y khoa Thu Cúc tại Hải Phòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- GD và PGD T.Q.Trinh, PGD N.T.Tr Chính;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHN (02).



**Lê Minh Quang**

**PHỤ LỤC: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN (TẠI PHỤ LỤC 01 THÔNG TƯ 23/2023/TT-BYT) THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THU CÚC THUỘC PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THU CÚC - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN Y KHOA THU CÚC TẠI HẢI PHÒNG**  
(Kèm theo Quyết định số 055 /QĐ-SYT ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

| STT | STT theo Thông tư 23 (Cột 1) | Mã kỹ thuật (Cột 2) | Tên chương (Cột 3)               | Tên kỹ thuật (Cột 4)                                                                |
|-----|------------------------------|---------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 1                            | 1.1                 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường                                |
| 2   | 2                            | 1.2                 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                     |
| 3   | 3                            | 1.3                 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục                                       |
| 4   | 6                            | 1.6                 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                                   |
| 5   | 10                           | 1.10                | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chăm sóc catheter tĩnh mạch                                                         |
| 6   | 18                           | 1.18                | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                      |
| 7   | 28                           | 1.28                | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Theo dõi SPO2 liên tục tại giường                                                   |
| 8   | 32                           | 1.32                | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                    |
| 9   | 51                           | 1.51                | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Hồi sức chống sốc                                                                   |
| 10  | 53                           | 1.53                | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu                                                       |
| 11  | 54                           | 1.54                | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh |
| 12  | 57                           | 1.57                | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua gọng kính                                                               |
| 13  | 58                           | 1.58                | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua mặt nạ không có túi                                                     |
| 14  | 59                           | 1.59                | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)                             |
| 15  | 60                           | 1.60                | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)                                |
| 16  | 64                           | 1.64                | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em                   |
| 17  | 65                           | 1.65                | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                                            |
| 18  | 66                           | 1.66                | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt nội khí quản                                                                    |
| 19  | 85                           | 1.85                | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận động trị liệu hô hấp                                                            |
| 20  | 86                           | 1.86                | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                                                    |

|    |     |       |                                  |                                                                   |
|----|-----|-------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 21 | 93  | 1.93  | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter               |
| 22 | 157 | 1.157 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                   |
| 23 | 158 | 1.158 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                             |
| 24 | 160 | 1.160 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                  |
| 25 | 164 | 1.164 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông bàng quang                                                  |
| 26 | 165 | 1.165 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa bàng quang lấy máu cục                                        |
| 27 | 215 | 1.215 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa                 |
| 28 | 216 | 1.216 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt ống thông dạ dày                                              |
| 29 | 218 | 1.218 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa dạ dày cấp cứu                                                |
| 30 | 219 | 1.219 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                     |
| 31 | 221 | 1.221 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thụt tháo                                                         |
| 32 | 222 | 1.222 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thụt giữ                                                          |
| 33 | 223 | 1.223 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt ống thông hậu môn                                             |
| 34 | 224 | 1.224 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)                             |
| 35 | 225 | 1.225 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần) |
| 36 | 229 | 1.229 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên      |
| 37 | 232 | 1.232 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu             |
| 38 | 233 | 1.233 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch              |
| 39 | 234 | 1.234 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nội soi trực tràng cấp cứu                                        |
| 40 | 235 | 1.235 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm                      |
| 41 | 236 | 1.236 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nội soi đại tràng cầm máu                                         |
| 42 | 237 | 1.237 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nội soi đại tràng sinh thiết                                      |
| 43 | 239 | 1.239 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                 |
| 44 | 240 | 1.240 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                            |
| 45 | 249 | 1.249 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Giải stress cho người bệnh                                        |

|    |     |       |                                  |                                                                      |
|----|-----|-------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 46 | 251 | 1.251 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)    |
| 47 | 252 | 1.252 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch                                         |
| 48 | 253 | 1.253 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Lấy máu tĩnh mạch bẹn                                                |
| 49 | 259 | 1.259 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa mắt tẩy độc                                                      |
| 50 | 266 | 1.266 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Xoa bóp phòng chống loét                                             |
| 51 | 267 | 1.267 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                  |
| 52 | 269 | 1.269 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn                                      |
| 53 | 270 | 1.270 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Ga rô hoặc băng ép cầm máu                                           |
| 54 | 275 | 1.275 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Băng bó vết thương                                                   |
| 55 | 276 | 1.276 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương                                |
| 56 | 277 | 1.277 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng                                    |
| 57 | 278 | 1.278 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận chuyển người bệnh cấp cứu                                        |
| 58 | 279 | 1.279 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng                 |
| 59 | 281 | 1.281 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                   |
| 60 | 362 | 1.362 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc                       |
| 61 | 403 | 2.1   | 02. NỘI KHOA                     | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                             |
| 62 | 411 | 2.9   | 02. NỘI KHOA                     | Chọc dò dịch màng phổi                                               |
| 63 | 412 | 2.10  | 02. NỘI KHOA                     | Chọc tháo dịch màng phổi                                             |
| 64 | 413 | 2.11  | 02. NỘI KHOA                     | Chọc hút khí màng phổi                                               |
| 65 | 430 | 2.28  | 02. NỘI KHOA                     | Kỹ thuật ho có điều khiển                                            |
| 66 | 431 | 2.29  | 02. NỘI KHOA                     | Kỹ thuật tập thở cơ hoành                                            |
| 67 | 432 | 2.30  | 02. NỘI KHOA                     | Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước                              |
| 68 | 433 | 2.31  | 02. NỘI KHOA                     | Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế                                      |
| 69 | 434 | 2.32  | 02. NỘI KHOA                     | Khí dung thuốc giãn phế quản                                         |
| 70 | 463 | 2.61  | 02. NỘI KHOA                     | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp                          |
| 71 | 465 | 2.63  | 02. NỘI KHOA                     | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                            |
| 72 | 470 | 2.68  | 02. NỘI KHOA                     | Vận động trị liệu hô hấp                                             |
| 73 | 487 | 2.85  | 02. NỘI KHOA                     | Điện tim thường                                                      |
| 74 | 513 | 2.111 | 02. NỘI KHOA                     | Nghiệm pháp atropin                                                  |
| 75 | 514 | 2.112 | 02. NỘI KHOA                     | Siêu âm doppler mạch máu                                             |
| 76 | 515 | 2.113 | 02. NỘI KHOA                     | Siêu âm doppler tim                                                  |
| 77 | 518 | 2.116 | 02. NỘI KHOA                     | Siêu âm tim 4D                                                       |
| 78 | 521 | 2.119 | 02. NỘI KHOA                     | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                       |
| 79 | 531 | 2.129 | 02. NỘI KHOA                     | Chọc dò dịch não tủy                                                 |
| 80 | 532 | 2.130 | 02. NỘI KHOA                     | Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng |

|     |     |       |              |                                                                        |
|-----|-----|-------|--------------|------------------------------------------------------------------------|
| 81  | 547 | 2.145 | 02. NỘI KHOA | Ghi điện não thường quy                                                |
| 82  | 552 | 2.150 | 02. NỘI KHOA | Hút đờm hầu họng                                                       |
| 83  | 553 | 2.151 | 02. NỘI KHOA | Lấy máu tĩnh mạch bẹn                                                  |
| 84  | 566 | 2.164 | 02. NỘI KHOA | Theo dõi SPO2 liên tục tại giường                                      |
| 85  | 590 | 2.188 | 02. NỘI KHOA | Đặt sonde bàng quang                                                   |
| 86  | 634 | 2.232 | 02. NỘI KHOA | Rửa bàng quang lấy máu cục                                             |
| 87  | 635 | 2.233 | 02. NỘI KHOA | Rửa bàng quang                                                         |
| 88  | 643 | 2.241 | 02. NỘI KHOA | Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng                               |
| 89  | 644 | 2.242 | 02. NỘI KHOA | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                                         |
| 90  | 646 | 2.244 | 02. NỘI KHOA | Đặt ống thông dạ dày                                                   |
| 91  | 649 | 2.247 | 02. NỘI KHOA | Đặt ống thông hậu môn                                                  |
| 92  | 655 | 2.253 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu                          |
| 93  | 656 | 2.254 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng                          |
| 94  | 657 | 2.255 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua                              |
| 95  | 658 | 2.256 | 02. NỘI KHOA | Nội soi trực tràng ống mềm                                             |
| 96  | 659 | 2.257 | 02. NỘI KHOA | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                                     |
| 97  | 660 | 2.258 | 02. NỘI KHOA | Nội soi trực tràng ống cứng                                            |
| 98  | 661 | 2.259 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không                           |
| 99  | 662 | 2.260 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê           |
| 100 | 663 | 2.261 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê            |
| 101 | 664 | 2.262 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có                              |
| 102 | 667 | 2.265 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su |
| 103 | 669 | 2.267 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày                          |
| 104 | 670 | 2.268 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống                            |
| 105 | 673 | 2.271 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu                                       |
| 106 | 674 | 2.272 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán                             |
| 107 | 687 | 2.285 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu                                   |
| 108 | 689 | 2.287 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung                            |
| 109 | 692 | 2.290 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu                          |
| 110 | 694 | 2.292 | 02. NỘI KHOA | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su         |
| 111 | 695 | 2.293 | 02. NỘI KHOA | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết                               |
| 112 | 696 | 2.294 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp                           |
| 113 | 697 | 2.295 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa <                         |
| 114 | 698 | 2.296 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp     |
| 115 | 699 | 2.297 | 02. NỘI KHOA | Nội soi hậu môn ống cứng                                               |
| 116 | 701 | 2.299 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dài tần                          |
| 117 | 702 | 2.300 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại trực tràng toàn bộ dài tần hẹp                             |
| 118 | 703 | 2.301 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng độ phân giải cao (HDTV)          |
| 119 | 704 | 2.302 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại trực tràng toàn bộ độ phân giải                            |
| 120 | 705 | 2.303 | 02. NỘI KHOA | Nội soi siêu âm trực tràng                                             |
| 121 | 706 | 2.304 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh                          |
| 122 | 707 | 2.305 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không                            |
| 123 | 708 | 2.306 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết                               |
| 124 | 709 | 2.307 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết                                |
| 125 | 710 | 2.308 | 02. NỘI KHOA | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                            |

|     |     |       |              |                                                                |
|-----|-----|-------|--------------|----------------------------------------------------------------|
| 126 | 711 | 2.309 | 02. NỘI KHOA | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết                       |
| 127 | 715 | 2.313 | 02. NỘI KHOA | Rửa dạ dày cấp cứu                                             |
| 128 | 716 | 2.314 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm ổ bụng                                                 |
| 129 | 717 | 2.315 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan                            |
| 130 | 718 | 2.316 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng |
| 131 | 737 | 2.335 | 02. NỘI KHOA | Test thở C14O2 tìm H.Pylori                                    |
| 132 | 738 | 2.336 | 02. NỘI KHOA | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân                          |
| 133 | 739 | 2.337 | 02. NỘI KHOA | Thụt thuốc qua đường hậu môn                                   |
| 134 | 740 | 2.338 | 02. NỘI KHOA | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                              |
| 135 | 741 | 2.339 | 02. NỘI KHOA | Thụt tháo phân                                                 |
| 136 | 751 | 2.349 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp gối                                              |
| 137 | 752 | 2.350 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu                      |
| 138 | 755 | 2.353 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp khuỷu                                            |
| 139 | 756 | 2.354 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của                         |
| 140 | 757 | 2.355 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp cổ chân                                          |
| 141 | 758 | 2.356 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của                       |
| 142 | 759 | 2.357 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp cổ tay                                           |
| 143 | 760 | 2.358 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu                   |
| 144 | 763 | 2.361 | 02. NỘI KHOA | Hút nang bao hoạt dịch                                         |
| 145 | 764 | 2.362 | 02. NỘI KHOA | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của                      |
| 146 | 765 | 2.363 | 02. NỘI KHOA | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                                      |
| 147 | 766 | 2.364 | 02. NỘI KHOA | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn                       |
| 148 | 775 | 2.373 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm khớp (một vị trí)                                      |
| 149 | 776 | 2.374 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                  |
| 150 | 783 | 2.381 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp gối                                                  |
| 151 | 784 | 2.382 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp háng                                                 |
| 152 | 785 | 2.383 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp cổ chân                                              |
| 153 | 786 | 2.384 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp bàn ngón chân                                        |
| 154 | 787 | 2.385 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp cổ tay                                               |
| 155 | 788 | 2.386 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp bàn ngón tay                                         |
| 156 | 789 | 2.387 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp đốt ngón tay                                         |
| 157 | 790 | 2.388 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp khuỷu tay                                            |
| 158 | 791 | 2.389 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp vai                                                  |
| 159 | 792 | 2.390 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp ức đòn                                               |
| 160 | 793 | 2.391 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp ức - sườn                                            |
| 161 | 794 | 2.392 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp đòn - cùng vai                                       |
| 162 | 798 | 2.396 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm                           |
| 163 | 799 | 2.397 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay |
| 164 | 800 | 2.398 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối                               |
| 165 | 801 | 2.399 | 02. NỘI KHOA | Tiêm hội chứng DeQuervain                                      |
| 166 | 802 | 2.400 | 02. NỘI KHOA | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay                                |
| 167 | 803 | 2.401 | 02. NỘI KHOA | Tiêm gân gấp ngón tay                                          |
| 168 | 804 | 2.402 | 02. NỘI KHOA | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                                      |
| 169 | 805 | 2.403 | 02. NỘI KHOA | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay                      |
| 170 | 806 | 2.404 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai                                 |
| 171 | 807 | 2.405 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)                     |
| 172 | 808 | 2.406 | 02. NỘI KHOA | Tiêm gân gót                                                   |
| 173 | 809 | 2.407 | 02. NỘI KHOA | Tiêm cân gan chân                                              |
| 174 | 813 | 2.411 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                       |

|     |      |       |              |                                                                     |
|-----|------|-------|--------------|---------------------------------------------------------------------|
| 175 | 814  | 2.412 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                           |
| 176 | 815  | 2.413 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu                           |
| 177 | 816  | 2.414 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn                              |
| 178 | 817  | 2.415 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                         |
| 179 | 818  | 2.416 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của                           |
| 180 | 819  | 2.417 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của                           |
| 181 | 820  | 2.418 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của                              |
| 182 | 821  | 2.419 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                            |
| 183 | 822  | 2.420 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu                            |
| 184 | 823  | 2.421 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu                         |
| 185 | 824  | 2.422 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn                             |
| 186 | 904  | 2.502 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản dạ dày phóng đại                                  |
| 187 | 905  | 2.503 | 02. NỘI KHOA | Test thở C13 tìm Helicobacterpylori                                 |
| 188 | 910  | 2.508 | 02. NỘI KHOA | Thay băng vết loét do vỡ hạt tophý                                  |
| 189 | 912  | 2.510 | 02. NỘI KHOA | Tiêm nội khớp: acid hyaluronic                                      |
| 190 | 966  | 2.567 | 02. NỘI KHOA | Định lượng kháng thể IgG                                            |
| 191 | 1021 | 2,622 | 02. NỘI KHOA | Tìm tế bào Hargraves                                                |
| 192 | 1172 | 3.51  | 03. NHI KHOA | Ép tim ngoài lồng ngực                                              |
| 193 | 1226 | 3.105 | 03. NHI KHOA | Thổi ngạt                                                           |
| 194 | 1228 | 3.107 | 03. NHI KHOA | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)                           |
| 195 | 1229 | 3.108 | 03. NHI KHOA | Thở oxy gọng kính                                                   |
| 196 | 1230 | 3.109 | 03. NHI KHOA | Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi                          |
| 197 | 1231 | 3.110 | 03. NHI KHOA | Thở oxy qua mặt nạ có túi                                           |
| 198 | 1253 | 3.132 | 03. NHI KHOA | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                    |
| 199 | 1254 | 3.133 | 03. NHI KHOA | Thông tiểu                                                          |
| 200 | 1270 | 3.149 | 03. NHI KHOA | Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái                      |
| 201 | 1276 | 3.155 | 03. NHI KHOA | Nội soi dạ dày cầm máu                                              |
| 202 | 1278 | 3.157 | 03. NHI KHOA | Cầm máu thực quản qua nội soi                                       |
| 203 | 1279 | 3.158 | 03. NHI KHOA | Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm                            |
| 204 | 1280 | 3.159 | 03. NHI KHOA | Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu                           |
| 205 | 1281 | 3.160 | 03. NHI KHOA | Soi đại tràng cầm máu                                               |
| 206 | 1282 | 3.161 | 03. NHI KHOA | Soi đại tràng sinh thiết                                            |
| 207 | 1283 | 3.162 | 03. NHI KHOA | Nội soi trực tràng cấp cứu                                          |
| 208 | 1288 | 3.167 | 03. NHI KHOA | Đặt ống thông dạ dày                                                |
| 209 | 1299 | 3.178 | 03. NHI KHOA | Đặt sonde hậu môn                                                   |
| 210 | 1300 | 3.179 | 03. NHI KHOA | Thụt tháo phân                                                      |
| 211 | 1319 | 3.198 | 03. NHI KHOA | Vệ sinh răng miệng đặc biệt                                         |
| 212 | 1324 | 3.203 | 03. NHI KHOA | Cầm máu (vết thương chảy máu)                                       |
| 213 | 1325 | 3.204 | 03. NHI KHOA | Vận chuyển người bệnh an toàn                                       |
| 214 | 1584 | 3,463 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị liệt chi dưới                                    |
| 215 | 1585 | 3,464 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị liệt nửa người                                   |
| 216 | 1586 | 3,465 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ                              |
| 217 | 1587 | 3,466 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị teo cơ                                           |
| 218 | 1588 | 3,467 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa                                |
| 219 | 1592 | 3,471 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị giảm khứu giác                                   |
| 220 | 1593 | 3,472 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                         |
| 221 | 1599 | 3,478 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                             |
| 222 | 1600 | 3,479 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị mất ngủ                                          |
| 223 | 1603 | 3,482 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh |
| 224 | 1604 | 3,483 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                       |

|     |      |        |              |                                                                                          |
|-----|------|--------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 225 | 1605 | 3,484  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII                                                |
| 226 | 1607 | 3,486  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị sụp mí                                                                |
| 227 | 1614 | 3,493  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị giảm thính lực                                                        |
| 228 | 1615 | 3,494  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị thất ngôn                                                             |
| 229 | 1617 | 3,496  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                                                 |
| 230 | 1618 | 3,497  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị nôn nấc                                                               |
| 231 | 1626 | 3,505  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đái dầm                                                               |
| 232 | 1631 | 3,510  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị béo phì                                                               |
| 233 | 1643 | 3,522  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                                           |
| 234 | 1646 | 3,525  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp                                                   |
| 235 | 1648 | 3,527  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đau lưng                                                              |
| 236 | 1649 | 3,528  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đau mỏi cơ                                                            |
| 237 | 1650 | 3,529  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai                                                   |
| 238 | 1651 | 3,530  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy                                                     |
| 239 | 2786 | 3,1665 | 03. NHI KHOA | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông                                               |
| 240 | 2814 | 3,1693 | 03. NHI KHOA | Trích chấp, leo, trích áp xe mí, kết mạc                                                 |
| 241 | 2816 | 3,1695 | 03. NHI KHOA | Rửa cùng đồ                                                                              |
| 242 | 2818 | 3,1697 | 03. NHI KHOA | Bóc giả mạc                                                                              |
| 243 | 2819 | 3,1698 | 03. NHI KHOA | Rạch áp xe mí                                                                            |
| 244 | 2820 | 3,1699 | 03. NHI KHOA | Soi đáy mắt trực tiếp                                                                    |
| 245 | 2825 | 3,1704 | 03. NHI KHOA | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu                                                                 |
| 246 | 2827 | 3,1706 | 03. NHI KHOA | Lấy dị vật kết mạc                                                                       |
| 247 | 2828 | 3,1707 | 03. NHI KHOA | Khám mắt                                                                                 |
| 248 | 2847 | 3.1726 | 03. NHI KHOA | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội |
| 249 | 2853 | 3.1732 | 03. NHI KHOA | Phục hồi cổ răng bằng Compomer                                                           |
| 250 | 2879 | 3.1758 | 03. NHI KHOA | Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ                                            |
| 251 | 2880 | 3.1759 | 03. NHI KHOA | Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ                                           |
| 252 | 2881 | 3.1760 | 03. NHI KHOA | Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng                                              |
| 253 | 2882 | 3.1761 | 03. NHI KHOA | Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí                                             |
| 254 | 2883 | 3.1762 | 03. NHI KHOA | Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định                                                       |
| 255 | 2884 | 3.1763 | 03. NHI KHOA | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong                                                   |
| 256 | 2886 | 3.1765 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định                 |
| 257 | 2887 | 3.1766 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định                 |
| 258 | 2888 | 3.1767 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng                                                   |
| 259 | 2889 | 3.1768 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng                                                   |
| 260 | 2890 | 3.1769 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng                                                   |
| 261 | 2891 | 3.1770 | 03. NHI KHOA | Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng                                             |
| 262 | 2892 | 3.1771 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định Nance                                |
| 263 | 2893 | 3.1772 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)        |
| 264 | 2894 | 3.1773 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)                    |
| 265 | 2895 | 3.1774 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng                                                  |
| 266 | 2896 | 3.1775 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định                                               |
| 267 | 2897 | 3.1776 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng ngầm sử dụng khí cụ cố định                                               |
| 268 | 2898 | 3.1777 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định                                            |
| 269 | 2900 | 3.1779 | 03. NHI KHOA | Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance                                                     |

|     |      |        |              |                                                                                            |
|-----|------|--------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 270 | 2901 | 3.1780 | 03. NHI KHOA | Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi                                                   |
| 271 | 2908 | 3.1787 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc                                                     |
| 272 | 2909 | 3.1788 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt                                               |
| 273 | 2912 | 3.1791 | 03. NHI KHOA | Đóng khoảng răng bằng khí cụ cố định                                                       |
| 274 | 2913 | 3.1792 | 03. NHI KHOA | Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố                                                  |
| 275 | 2921 | 3.1800 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                                                |
| 276 | 2922 | 3.1801 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                                   |
| 277 | 2923 | 3.1802 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                              |
| 278 | 2924 | 3.1803 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân                            |
| 279 | 2925 | 3.1804 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng                                               |
| 280 | 2926 | 3.1805 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật mở xương cho răng mọc                                                           |
| 281 | 2927 | 3.1806 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật nạo quanh cuống răng                                                            |
| 282 | 2928 | 3.1807 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật cắt cuống răng                                                                  |
| 283 | 2929 | 3.1808 | 03. NHI KHOA | Cấy chuyển răng                                                                            |
| 284 | 2930 | 3.1809 | 03. NHI KHOA | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                            |
| 285 | 2934 | 3.1813 | 03. NHI KHOA | Cắt lợi xơ cho răng mọc                                                                    |
| 286 | 2936 | 3.1815 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                                  |
| 287 | 2937 | 3.1816 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                                   |
| 288 | 2940 | 3.1819 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                                                 |
| 289 | 2941 | 3.1820 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                 |
| 290 | 2942 | 3.1821 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật nạo túi quanh răng                                                              |
| 291 | 2943 | 3.1822 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật tạo hình nhú lợi                                                                |
| 292 | 2954 | 3.1833 | 03. NHI KHOA | Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim                                                |
| 293 | 2956 | 3.1836 | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp                      |
| 294 | 2958 | 3.1838 | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser                             |
| 295 | 2959 | 3.1839 | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser             |
| 296 | 2960 | 3.1840 | 03. NHI KHOA | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser                           |
| 297 | 2961 | 3.1841 | 03. NHI KHOA | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng                                                 |
| 298 | 2962 | 3.1842 | 03. NHI KHOA | Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay                                                        |
| 299 | 2963 | 3.1843 | 03. NHI KHOA | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu |
| 300 | 2964 | 3.1844 | 03. NHI KHOA | Veneer Composite trực tiếp                                                                 |
| 301 | 2965 | 3.1845 | 03. NHI KHOA | Chụp tủy bằng MTA                                                                          |
| 302 | 2968 | 3.1848 | 03. NHI KHOA | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy   |
| 303 | 2972 | 3.1852 | 03. NHI KHOA | Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật,                                                |
| 304 | 2973 | 3.1853 | 03. NHI KHOA | Điều trị tủy lại                                                                           |
| 305 | 3010 | 3.1890 | 03. NHI KHOA | Inlay/Onlay sứ toàn phần                                                                   |
| 306 | 3019 | 3.1899 | 03. NHI KHOA | Gắn band                                                                                   |
| 307 | 3020 | 3.1900 | 03. NHI KHOA | Lấy lại khoảng bằng khí cụ tháo lắp                                                        |
| 308 | 3021 | 3.1901 | 03. NHI KHOA | Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp                                                         |
| 309 | 3024 | 3.1904 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp                                                |
| 310 | 3025 | 3.1905 | 03. NHI KHOA | Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp                                                       |
| 311 | 3026 | 3.1906 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp                                                           |
| 312 | 3028 | 3.1908 | 03. NHI KHOA | Làm trôi răng bằng khí cụ tháo lắp                                                         |
| 313 | 3029 | 3.1909 | 03. NHI KHOA | Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp                                                      |

|     |      |        |              |                                                                   |
|-----|------|--------|--------------|-------------------------------------------------------------------|
| 314 | 3030 | 3.1910 | 03. NHI KHOA | Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ                     |
| 315 | 3031 | 3.1911 | 03. NHI KHOA | Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ                    |
| 316 | 3032 | 3.1912 | 03. NHI KHOA | Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng                       |
| 317 | 3033 | 3.1913 | 03. NHI KHOA | Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí                      |
| 318 | 3036 | 3.1916 | 03. NHI KHOA | Nhổ răng thừa                                                     |
| 319 | 3037 | 3.1917 | 03. NHI KHOA | Nhổ răng vĩnh viễn                                                |
| 320 | 3038 | 3.1918 | 03. NHI KHOA | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                   |
| 321 | 3039 | 3.1919 | 03. NHI KHOA | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                       |
| 322 | 3040 | 3.1920 | 03. NHI KHOA | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                           |
| 323 | 3041 | 3.1921 | 03. NHI KHOA | Nhổ răng thừa                                                     |
| 324 | 3042 | 3.1922 | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)     |
| 325 | 3046 | 3.1926 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm lợi do mọc răng                                     |
| 326 | 3049 | 3.1929 | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng                               |
| 327 | 3053 | 3.1933 | 03. NHI KHOA | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi {Ca(OH) <sub>2</sub> }               |
| 328 | 3055 | 3.1935 | 03. NHI KHOA | Mài chỉnh khớp cắn                                                |
| 329 | 3058 | 3.1938 | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp    |
| 330 | 3059 | 3.1939 | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp                      |
| 331 | 3060 | 3.1940 | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng                        |
| 332 | 3061 | 3.1941 | 03. NHI KHOA | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt                          |
| 333 | 3062 | 3.1942 | 03. NHI KHOA | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                            |
| 334 | 3063 | 3.1943 | 03. NHI KHOA | Lấy tủy buồng răng sữa                                            |
| 335 | 3064 | 3.1944 | 03. NHI KHOA | Điều trị tủy răng sữa                                             |
| 336 | 3065 | 3.1945 | 03. NHI KHOA | Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) <sub>2</sub>                 |
| 337 | 3066 | 3.1946 | 03. NHI KHOA | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA                                 |
| 338 | 3067 | 3.1947 | 03. NHI KHOA | Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor                          |
| 339 | 3068 | 3.1948 | 03. NHI KHOA | Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm                         |
| 340 | 3070 | 3.1950 | 03. NHI KHOA | Hàn răng không sang chấn với Glassionomer                         |
| 341 | 3071 | 3.1952 | 03. NHI KHOA | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng                           |
| 342 | 3072 | 3.1953 | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement                         |
| 343 | 3073 | 3.1954 | 03. NHI KHOA | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) |
| 344 | 3074 | 3.1955 | 03. NHI KHOA | Nhổ răng sữa                                                      |
| 345 | 3075 | 3.1956 | 03. NHI KHOA | Nhổ chân răng sữa                                                 |
| 346 | 3076 | 3.1957 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em                          |
| 347 | 3077 | 3.1958 | 03. NHI KHOA | Trích áp xe lợi trẻ em                                            |
| 348 | 3078 | 3.1959 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm lợi trẻ em                                          |
| 349 | 3080 | 3.1961 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm lợi do mọc răng                                     |
| 350 | 3081 | 3.1962 | 03. NHI KHOA | Máng chống nghiêng răng                                           |
| 351 | 3086 | 3.1967 | 03. NHI KHOA | Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các                         |
| 352 | 3090 | 3.1972 | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)     |
| 353 | 3092 | 3.1974 | 03. NHI KHOA | Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)                                 |
| 354 | 3193 | 3.2075 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp                          |
| 355 | 3194 | 3.2076 | 03. NHI KHOA | Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt                                     |
| 356 | 3195 | 3.2077 | 03. NHI KHOA | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt                           |
| 357 | 3449 | 3.2331 | 03. NHI KHOA | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu                        |
| 358 | 3450 | 3.2332 | 03. NHI KHOA | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu                         |
| 359 | 3451 | 3.2333 | 03. NHI KHOA | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn                           |
| 360 | 3472 | 3.2354 | 03. NHI KHOA | Chọc dịch màng bụng                                               |

|     |      |        |              |                                                                                |
|-----|------|--------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 361 | 3473 | 3.2355 | 03. NHI KHOA | Dẫn lưu dịch màng bụng                                                         |
| 362 | 3475 | 3.2357 | 03. NHI KHOA | Thụt tháo phân                                                                 |
| 363 | 3477 | 3.2359 | 03. NHI KHOA | Nong hậu môn                                                                   |
| 364 | 3500 | 3.2382 | 03. NHI KHOA | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc                                    |
| 365 | 3501 | 3.2383 | 03. NHI KHOA | Test nội bì                                                                    |
| 366 | 3502 | 3.2384 | 03. NHI KHOA | Test áp (Patch test) với các loại thuốc                                        |
| 367 | 3503 | 3.2385 | 03. NHI KHOA | Lấy bệnh phẩm hòng để chẩn đoán các bệnh                                       |
| 368 | 3504 | 3.2386 | 03. NHI KHOA | Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng                     |
| 369 | 3505 | 3.2387 | 03. NHI KHOA | Tiêm trong da                                                                  |
| 370 | 3506 | 3.2388 | 03. NHI KHOA | Tiêm dưới da                                                                   |
| 371 | 3507 | 3.2389 | 03. NHI KHOA | Tiêm bắp thịt                                                                  |
| 372 | 3508 | 3.2390 | 03. NHI KHOA | Tiêm tĩnh mạch                                                                 |
| 373 | 3509 | 3.2391 | 03. NHI KHOA | Truyền tĩnh mạch                                                               |
| 374 | 3881 | 3.2763 | 03. NHI KHOA | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm                                      |
| 375 | 3884 | 3.2766 | 03. NHI KHOA | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm                                      |
| 376 | 4123 | 3.3005 | 03. NHI KHOA | Tiêm nội sọ, nội thương tồn                                                    |
| 377 | 4131 | 3.3013 | 03. NHI KHOA | Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng |
| 378 | 4132 | 3.3014 | 03. NHI KHOA | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng |
| 379 | 4139 | 3.3021 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng                                          |
| 380 | 4141 | 3.3023 | 03. NHI KHOA | Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể                   |
| 381 | 4148 | 3.3030 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt,                                     |
| 382 | 4149 | 3.3031 | 03. NHI KHOA | Trích rạch áp xe nhỏ                                                           |
| 383 | 4150 | 3.3032 | 03. NHI KHOA | Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu                                                  |
| 384 | 4153 | 3.3035 | 03. NHI KHOA | Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser,                                 |
| 385 | 4154 | 3.3036 | 03. NHI KHOA | Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                 |
| 386 | 4155 | 3.3037 | 03. NHI KHOA | Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ    |
| 387 | 4156 | 3.3038 | 03. NHI KHOA | Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng     |
| 388 | 4157 | 3.3039 | 03. NHI KHOA | Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma,                                      |
| 389 | 4158 | 3.3040 | 03. NHI KHOA | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng             |
| 390 | 4159 | 3.3041 | 03. NHI KHOA | Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng         |
| 391 | 4160 | 3.3042 | 03. NHI KHOA | Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng           |
| 392 | 4161 | 3.3043 | 03. NHI KHOA | Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng         |
| 393 | 4162 | 3.3044 | 03. NHI KHOA | Điều trị u ống tuyến mô hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng            |
| 394 | 4163 | 3.3045 | 03. NHI KHOA | Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma,                                    |
| 395 | 4164 | 3.3046 | 03. NHI KHOA | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma,                                      |
| 396 | 4165 | 3.3047 | 03. NHI KHOA | Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser,                                 |
| 397 | 4166 | 3.3048 | 03. NHI KHOA | Điều trị bớt sùi da đầu                                                        |
| 398 | 4524 | 3.3406 | 03. NHI KHOA | Trích áp xe tăng sinh môn                                                      |
| 399 | 4718 | 3.3600 | 03. NHI KHOA | Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu                                          |

|     |      |        |              |                                                                      |
|-----|------|--------|--------------|----------------------------------------------------------------------|
| 400 | 4721 | 3.3603 | 03. NHI KHOA | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                               |
| 401 | 4722 | 3.3604 | 03. NHI KHOA | Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)                                       |
| 402 | 4874 | 3.3756 | 03. NHI KHOA | Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống                                 |
| 403 | 4939 | 3.3821 | 03. NHI KHOA | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết                             |
| 404 | 4943 | 3.3825 | 03. NHI KHOA | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                              |
| 405 | 4944 | 3.3826 | 03. NHI KHOA | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                            |
| 406 | 4945 | 3.3827 | 03. NHI KHOA | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm                              |
| 407 | 4949 | 3.3831 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O                                    |
| 408 | 4950 | 3.3832 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                                    |
| 409 | 4967 | 3.3849 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                          |
| 410 | 4968 | 3.3850 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                          |
| 411 | 4969 | 3.3851 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                          |
| 412 | 4982 | 3.3864 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                         |
| 413 | 4984 | 3.3866 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                         |
| 414 | 5028 | 3.3910 | 03. NHI KHOA | Trích hạch viêm mủ                                                   |
| 415 | 5449 | 5.4    | 05. DA LIỄU  | Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2                                   |
| 416 | 5450 | 5.5    | 05. DA LIỄU  | Điều trị hạt com bằng laser CO2                                      |
| 417 | 5451 | 5.6    | 05. DA LIỄU  | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2                           |
| 418 | 5452 | 5.7    | 05. DA LIỄU  | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2                                   |
| 419 | 5453 | 5.8    | 05. DA LIỄU  | Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2                              |
| 420 | 5454 | 5.9    | 05. DA LIỄU  | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2                            |
| 421 | 5455 | 5.10   | 05. DA LIỄU  | Điều trị sẩn cục bằng laser CO2                                      |
| 422 | 5456 | 5.11   | 05. DA LIỄU  | Điều trị bớt sùi bằng laser CO2                                      |
| 423 | 5468 | 5.23   | 05. DA LIỄU  | Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon                             |
| 424 | 5469 | 5.24   | 05. DA LIỄU  | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong                        |
| 425 | 5489 | 5.44   | 05. DA LIỄU  | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện                                    |
| 426 | 5490 | 5.45   | 05. DA LIỄU  | Điều trị hạt com bằng đốt điện                                       |
| 427 | 5491 | 5.46   | 05. DA LIỄU  | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện                                    |
| 428 | 5492 | 5.47   | 05. DA LIỄU  | Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện                               |
| 429 | 5493 | 5.48   | 05. DA LIỄU  | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện                             |
| 430 | 5494 | 5.49   | 05. DA LIỄU  | Điều trị sẩn cục bằng đốt điện                                       |
| 431 | 5495 | 5.50   | 05. DA LIỄU  | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện                                       |
| 432 | 5496 | 5.51   | 05. DA LIỄU  | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                               |
| 433 | 5498 | 5.53   | 05. DA LIỄU  | Sinh thiết móng                                                      |
| 434 | 5509 | 5.64   | 05. DA LIỄU  | Sinh thiết da                                                        |
| 435 | 5510 | 5.65   | 05. DA LIỄU  | Sinh thiết niêm mạc                                                  |
| 436 | 5512 | 5.67   | 05. DA LIỄU  | Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da                      |
| 437 | 5513 | 5.68   | 05. DA LIỄU  | Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt                                   |
| 438 | 5514 | 5.69   | 05. DA LIỄU  | Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp                             |
| 439 | 5516 | 5.71   | 05. DA LIỄU  | Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da                                   |
| 440 | 5534 | 5.89   | 05. DA LIỄU  | Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da                           |
| 441 | 5554 | 5.109  | 05. DA LIỄU  | Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ      |
| 442 | 5555 | 5.110  | 05. DA LIỄU  | Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ   |
| 443 | 5556 | 5.111  | 05. DA LIỄU  | Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và                            |
| 444 | 5557 | 5.112  | 05. DA LIỄU  | Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ    |
| 445 | 5558 | 5.113  | 05. DA LIỄU  | Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và                           |
| 446 | 5559 | 5.114  | 05. DA LIỄU  | Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ |

|     |      |       |                     |                                                                                                                               |
|-----|------|-------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 447 | 5560 | 5.115 | 05. DA LIỄU         | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và                                                                                  |
| 448 | 5561 | 5.116 | 05. DA LIỄU         | Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc                                                                                |
| 449 | 5562 | 5.117 | 05. DA LIỄU         | Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ                                                               |
| 450 | 5640 | 6.74  | 06. TÂM THẦN        | Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong                                                                                    |
| 451 | 5878 | 7.225 | 07. NỘI TIẾT        | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường                                                                                      |
| 452 | 5880 | 7.227 | 07. NỘI TIẾT        | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        |
| 453 | 5881 | 7.228 | 07. NỘI TIẾT        | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        |
| 454 | 5882 | 7.229 | 07. NỘI TIẾT        | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường |
| 455 | 5883 | 7.230 | 07. NỘI TIẾT        | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo                                         |
| 456 | 5884 | 7.231 | 07. NỘI TIẾT        | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh                                                                                   |
| 457 | 5885 | 7.232 | 07. NỘI TIẾT        | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo                                                                                       |
| 458 | 5886 | 7.233 | 07. NỘI TIẾT        | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh                                                                                  |
| 459 | 5887 | 7.234 | 07. NỘI TIẾT        | Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường                                                                   |
| 460 | 5892 | 7.239 | 07. NỘI TIẾT        | Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin                                                                                               |
| 461 | 5896 | 7.243 | 07. NỘI TIẾT        | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng                                                                                   |
| 462 | 5898 | 7.245 | 07. NỘI TIẾT        | Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm                                                                                      |
| 463 | 5936 | 8.1   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Mai hoa châm                                                                                                                  |
| 464 | 5937 | 8.2   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Hào châm                                                                                                                      |
| 465 | 5938 | 8.3   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Mãng châm                                                                                                                     |
| 466 | 5939 | 8.4   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Nhĩ châm                                                                                                                      |
| 467 | 5940 | 8.5   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm                                                                                                                     |
| 468 | 5941 | 8.6   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm                                                                                                                     |
| 469 | 5942 | 8.7   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ                                                                                                                       |
| 470 | 5943 | 8.8   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Ôn châm                                                                                                                       |
| 471 | 5944 | 8,9   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu                                                                                                                           |
| 472 | 5945 | 8,10  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Chích lẻ                                                                                                                      |
| 473 | 5947 | 8,12  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Từ châm                                                                                                                       |
| 474 | 5954 | 8,19  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xông thuốc bằng máy                                                                                                           |
| 475 | 5957 | 8.22  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Sắc thuốc thang                                                                                                               |
| 476 | 5959 | 8.24  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                                                                                       |
| 477 | 5962 | 8.27  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Chườm ngải                                                                                                                    |
| 478 | 5963 | 8,28  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Luyện tập dưỡng sinh                                                                                                          |
| 479 | 6097 | 8,162 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình                                                                                    |
| 480 | 6098 | 8,163 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                                                                                      |
| 481 | 6099 | 8,164 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản                                                                                           |
| 482 | 6100 | 8,165 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp                                                                                          |
| 483 | 6101 | 8,166 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên                                                                                |
| 484 | 6103 | 8,168 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn                                                                                   |
| 485 | 6104 | 8,169 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                                                                   |
| 486 | 6105 | 8,170 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                                                                                                |
| 487 | 6106 | 8,171 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress                                                                                       |
| 488 | 6107 | 8,172 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị nôn                                                                                                    |

|     |      |       |                     |                                                                  |
|-----|------|-------|---------------------|------------------------------------------------------------------|
| 489 | 6108 | 8,173 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị nấc                                       |
| 490 | 6109 | 8,174 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo                                   |
| 491 | 6110 | 8,175 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan                        |
| 492 | 6111 | 8,176 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị béo phì                                   |
| 493 | 6112 | 8,177 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não   |
| 494 | 6113 | 8,178 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá                     |
| 495 | 6114 | 8,179 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại                     |
| 496 | 6115 | 8,180 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                            |
| 497 | 6116 | 8,181 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ                     |
| 498 | 6121 | 8,186 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị di tinh                                   |
| 499 | 6122 | 8,187 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương                                |
| 500 | 6123 | 8,188 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện                        |
| 501 | 6124 | 8,189 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng                            |
| 502 | 6126 | 8,191 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung                                |
| 503 | 6127 | 8,192 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn                        |
| 504 | 6128 | 8,193 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn                             |
| 505 | 6129 | 8,194 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V                       |
| 506 | 6132 | 8,197 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng                                |
| 507 | 6133 | 8,198 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu                     |
| 508 | 6134 | 8,199 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                             |
| 509 | 6135 | 8,200 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                             |
| 510 | 6136 | 8,201 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị thống kinh                                |
| 511 | 6137 | 8,202 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                      |
| 512 | 6140 | 8,205 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp |
| 513 | 6143 | 8,208 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài                           |
| 514 | 6144 | 8,209 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang                            |
| 515 | 6146 | 8,211 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm                                   |
| 516 | 6147 | 8,212 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa                         |
| 517 | 6148 | 8,213 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đau răng                                  |
| 518 | 6150 | 8,215 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp                       |
| 519 | 6151 | 8,216 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai                       |
| 520 | 6152 | 8,217 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp                     |
| 521 | 6153 | 8,218 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                                  |
| 522 | 6154 | 8,219 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị ù tai                                     |
| 523 | 6155 | 8,220 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác                            |
| 524 | 6156 | 8,221 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt rết, đám rối dây                     |
| 525 | 6157 | 8,222 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông                    |
| 526 | 6158 | 8,223 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực                   |
| 527 | 6159 | 8,224 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư                       |
| 528 | 6160 | 8,225 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona                          |
| 529 | 6161 | 8,226 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần                   |
| 530 | 6162 | 8,227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt                          |
| 531 | 6163 | 8,228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến                      |
| 532 | 6164 | 8,229 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược                               |
| 533 | 6165 | 8,230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                                 |
| 534 | 6166 | 8,231 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị sa dạ dày                                       |
| 535 | 6167 | 8,232 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá                      |
| 536 | 6168 | 8,233 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị mày đay                                         |
| 537 | 6169 | 8,234 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến                                  |

|     |      |       |                     |                                                                        |
|-----|------|-------|---------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 538 | 6170 | 8,235 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị giảm thính lực                                        |
| 539 | 6172 | 8,237 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ                                       |
| 540 | 6173 | 8,238 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối                            |
| 541 | 6176 | 8,241 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông                              |
| 542 | 6177 | 8,242 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                  |
| 543 | 6178 | 8,243 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị mất ngủ                                               |
| 544 | 6179 | 8,244 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị nấc                                                   |
| 545 | 6180 | 8,245 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình                                   |
| 546 | 6181 | 8,246 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy                                     |
| 547 | 6182 | 8,247 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị hen phế quản                                          |
| 548 | 6183 | 8,248 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị huyết áp thấp                                         |
| 549 | 6184 | 8,249 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại                          |
| 550 | 6185 | 8,250 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn                          |
| 551 | 6186 | 8,251 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                               |
| 552 | 6187 | 8,252 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị thất vận ngôn                                         |
| 553 | 6188 | 8,253 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột                        |
| 554 | 6189 | 8,254 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não   |
| 555 | 6190 | 8,255 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp                                  |
| 556 | 6191 | 8,256 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị khàn tiếng                                            |
| 557 | 6192 | 8,257 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị liệt chi trên                                         |
| 558 | 6193 | 8,258 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị liệt chi dưới                                         |
| 559 | 6197 | 8,262 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang                                        |
| 560 | 6198 | 8,263 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa                                     |
| 561 | 6199 | 8,264 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài                                       |
| 562 | 6200 | 8,265 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                            |
| 563 | 6201 | 8,266 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                                   |
| 564 | 6202 | 8,267 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp                                 |
| 565 | 6203 | 8,268 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị đau lưng                                              |
| 566 | 6204 | 8,269 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị đái dầm                                               |
| 567 | 6206 | 8,271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt                                  |
| 568 | 6207 | 8,272 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị đau bụng kinh                                         |
| 569 | 6208 | 8,273 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị sa tử cung                                            |
| 570 | 6209 | 8,274 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh                               |
| 571 | 6210 | 8,275 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị di tinh                                               |
| 572 | 6211 | 8,276 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị liệt dương                                            |
| 573 | 6212 | 8,277 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ                       |
| 574 | 6213 | 8,278 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                 |
| 575 | 6214 | 8,279 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                       |
| 576 | 6215 | 8,280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não                            |
| 577 | 6216 | 8,281 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng stress                                    |
| 578 | 6219 | 8,284 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị trĩ                                                 |
| 579 | 6222 | 8,287 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em    |
| 580 | 6226 | 8,291 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị viêm bàng quang                                     |
| 581 | 6227 | 8,292 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  |
| 582 | 6228 | 8,293 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị bí đái cơ năng                                      |
| 583 | 6230 | 8,295 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             |
| 584 | 6231 | 8,296 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương                          |
| 585 | 6232 | 8,297 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não |

|     |      |       |                     |                                                                 |
|-----|------|-------|---------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 586 | 6233 | 8,298 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                         |
| 587 | 6234 | 8,299 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị khản tiếng                                   |
| 588 | 6235 | 8,300 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                    |
| 589 | 6236 | 8,301 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt chi trên                                |
| 590 | 6237 | 8,302 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị chắp lẹo                                     |
| 591 | 6238 | 8,303 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                   |
| 592 | 6240 | 8,305 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau                  |
| 593 | 6241 | 8,306 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị lác cơ năng                                  |
| 594 | 6242 | 8,307 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                       |
| 595 | 6246 | 8,311 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                            |
| 596 | 6248 | 8,313 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                        |
| 597 | 6249 | 8,314 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị ù tai                                        |
| 598 | 6250 | 8,315 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị giảm khứu giác                               |
| 599 | 6251 | 8,316 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối                   |
| 600 | 6252 | 8,317 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                  |
| 601 | 6253 | 8,318 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                          |
| 602 | 6254 | 8,319 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị giảm đau do zona                             |
| 603 | 6255 | 8,320 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây                   |
| 604 | 6256 | 8,321 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                             |
| 605 | 6257 | 8,322 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông                    |
| 606 | 6258 | 8,323 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                         |
| 607 | 6259 | 8,324 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị mất ngủ                                      |
| 608 | 6260 | 8,325 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng stress                             |
| 609 | 6261 | 8,326 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị nấc                                          |
| 610 | 6265 | 8,330 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến                   |
| 611 | 6266 | 8,331 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng                    |
| 612 | 6267 | 8,332 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                    |
| 613 | 6268 | 8,333 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị trĩ                                          |
| 614 | 6269 | 8,334 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến                          |
| 615 | 6270 | 8,335 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị mày đay                                      |
| 616 | 6271 | 8,336 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng                         |
| 617 | 6272 | 8,337 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược                            |
| 618 | 6274 | 8,339 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị giảm thính lực                               |
| 619 | 6275 | 8,340 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt trẻ em                                  |
| 620 | 6277 | 8,342 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em |
| 621 | 6282 | 8,347 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                      |
| 622 | 6283 | 8,348 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị thống kinh                                   |
| 623 | 6284 | 8,349 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                         |
| 624 | 6285 | 8,350 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đái dầm                                      |
| 625 | 6286 | 8,351 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                          |
| 626 | 6287 | 8,352 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau vai gáy                                  |
| 627 | 6288 | 8,353 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hen phế quản                                 |
| 628 | 6289 | 8,354 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                                |
| 629 | 6290 | 8,355 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não                     |
| 630 | 6291 | 8,356 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII                       |
| 631 | 6292 | 8,357 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên                       |
| 632 | 6293 | 8,358 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị thất vận ngôn                                |
| 633 | 6294 | 8,359 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau dây V                                    |
| 634 | 6295 | 8,360 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn                      |
| 635 | 6296 | 8,361 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn                       |

|     |      |       |                     |                                                                      |
|-----|------|-------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 636 | 6297 | 8,362 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                              |
| 637 | 6298 | 8,363 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị khản tiếng                                        |
| 638 | 6299 | 8,364 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                         |
| 639 | 6300 | 8,365 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt chi trên                                     |
| 640 | 6301 | 8,366 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới                                 |
| 641 | 6302 | 8,367 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị sụp mí                                            |
| 642 | 6306 | 8,371 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang                                    |
| 643 | 6307 | 8,372 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                 |
| 644 | 6309 | 8,374 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài                                   |
| 645 | 6310 | 8,375 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng                             |
| 646 | 6311 | 8,376 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                             |
| 647 | 6312 | 8,377 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                               |
| 648 | 6313 | 8,378 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau lưng                                          |
| 649 | 6315 | 8,380 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau hồ mắt                                        |
| 650 | 6316 | 8,381 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác                           |
| 651 | 6317 | 8,382 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị lác cơ năng                                       |
| 652 | 6319 | 8,384 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị viêm bàng quang                                   |
| 653 | 6320 | 8,385 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị di tinh                                           |
| 654 | 6321 | 8,386 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt dương                                        |
| 655 | 6322 | 8,387 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                |
| 656 | 6323 | 8,388 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị bí đái cơ năng                                    |
| 657 | 6324 | 8,389 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                             |
| 658 | 6325 | 8,390 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                             |
| 659 | 6326 | 8,391 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não   |
| 660 | 6327 | 8,392 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt                            |
| 661 | 6328 | 8,393 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                          |
| 662 | 6331 | 8,396 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                        |
| 663 | 6332 | 8,397 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi                             |
| 664 | 6333 | 8,398 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất                              |
| 665 | 6335 | 8,400 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                               |
| 666 | 6336 | 8,401 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác                             |
| 667 | 6337 | 8,402 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                       |
| 668 | 6342 | 8,407 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại                           |
| 669 | 6343 | 8,408 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa                          |
| 670 | 6344 | 8,409 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                   |
| 671 | 6345 | 8,410 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                          |
| 672 | 6346 | 8,411 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính         |
| 673 | 6347 | 8,412 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh   |
| 674 | 6348 | 8,413 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây                            |
| 675 | 6349 | 8,414 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên      |
| 676 | 6350 | 8,415 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                    |
| 677 | 6351 | 8,416 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp |
| 678 | 6352 | 8,417 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng                               |
| 679 | 6353 | 8,418 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực                              |
| 680 | 6354 | 8,419 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền                            |
| 681 | 6355 | 8,420 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                            |

|     |      |       |                     |                                                                              |
|-----|------|-------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 682 | 6356 | 8,421 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang                                    |
| 683 | 6357 | 8,422 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản                                      |
| 684 | 6358 | 8,423 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết                                 |
| 685 | 6359 | 8,424 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp                                     |
| 686 | 6360 | 8,425 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên                                |
| 687 | 6361 | 8,426 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày-                                 |
| 688 | 6362 | 8,427 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc                                               |
| 689 | 6363 | 8,428 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng                                    |
| 690 | 6364 | 8,429 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa                                  |
| 691 | 6365 | 8,430 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng                                          |
| 692 | 6366 | 8,431 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp                                   |
| 693 | 6367 | 8,432 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy                                 |
| 694 | 6368 | 8,433 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt                                  |
| 695 | 6369 | 8,434 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác                                 |
| 696 | 6370 | 8,435 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa                                       |
| 697 | 6371 | 8,436 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh                                     |
| 698 | 6372 | 8,437 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh                                     |
| 699 | 6373 | 8,438 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền                                    |
| 700 | 6374 | 8,439 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón                                           |
| 701 | 6375 | 8,440 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa                                 |
| 702 | 6376 | 8,441 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác                                 |
| 703 | 6377 | 8,442 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng                                    |
| 704 | 6378 | 8,443 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh                                |
| 705 | 6380 | 8,445 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não |
| 706 | 6381 | 8,446 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống               |
| 707 | 6382 | 8,447 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau                                      |
| 708 | 6383 | 8,448 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung                                   |
| 709 | 6384 | 8,449 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm                                           |
| 710 | 6385 | 8,450 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly                                 |
| 711 | 6386 | 8,451 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể                                   |
| 712 | 6387 | 8,452 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                                    |
| 713 | 6388 | 8,453 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị nấc thể hàn                                                     |
| 714 | 6389 | 8,454 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                                             |
| 715 | 6390 | 8,455 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn                                              |
| 716 | 6391 | 8,456 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                               |
| 717 | 6392 | 8,457 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                                           |
| 718 | 6393 | 8,458 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                           |
| 719 | 6394 | 8,459 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                                          |
| 720 | 6395 | 8,460 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại                                 |
| 721 | 6396 | 8,461 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                         |
| 722 | 6397 | 8,462 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn                                          |
| 723 | 6400 | 8,465 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị di tinh thể hàn                                                 |
| 724 | 6401 | 8,466 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt dương thể hàn                                              |
| 725 | 6402 | 8,467 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn                                      |
| 726 | 6403 | 8,468 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị bí đái thể hàn                                                  |
| 727 | 6405 | 8,470 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn                                           |
| 728 | 6406 | 8,471 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                                    |
| 729 | 6407 | 8,472 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đái dầm thể hàn                                                 |
| 730 | 6408 | 8,473 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                                                |

|     |       |                |                     |                                                                         |
|-----|-------|----------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 731 | 6409  | 8,474          | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn                                    |
| 732 | 6410  | 8,475          | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể                            |
| 733 | 6412  | 8,477          | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                                  |
| 734 | 6414  | 8,479          | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                                   |
| 735 | 6416  | 8,481          | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Giác hơi điều trị các chứng đau                                         |
| 736 | 6418  | 8,483          | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết bằng tay                                              |
| 737 | 6419  | 8,484          | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết bằng máy                                              |
| 738 | 6420  | 8,485          | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Giác hơi                                                                |
| 739 | 6491  | 9,67           | Gây mê hồi sức      | Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental |
| 740 | 11612 | 10.411         | 10. NGOẠI KHOA      | Cắt hẹp bao quy đầu                                                     |
| 741 | 11613 | 10.412         | 10. NGOẠI KHOA      | Mở rộng lỗ sáo                                                          |
| 742 | 11899 | 10.698         | 10. NGOẠI KHOA      | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác                             |
| 743 | 11900 | 10.699         | 10. NGOẠI KHOA      | Khâu vết thương thành bụng                                              |
| 744 | 12155 | 10.954         | 10. NGOẠI KHOA      | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn                                      |
| 745 | 12196 | 10.995         | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột trật khớp vai                                               |
| 746 | 12197 | 10.996         | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                               |
| 747 | 12201 | 10.1000        | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                             |
| 748 | 12202 | 10.1001        | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp                              |
| 749 | 12203 | 10.1002        | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                       |
| 750 | 12205 | 10.1004        | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                             |
| 751 | 12206 | 10.1005        | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                             |
| 752 | 12207 | 10.1006        | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                             |
| 753 | 12209 | 10.1008        | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                                        |
| 754 | 12210 | 10.1009        | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                     |
| 755 | 12218 | 10.1017        | 10. NGOẠI KHOA      | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                     |
| 756 | 12219 | 10.1018        | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột trật khớp gối                                               |
| 757 | 12223 | 10.1022        | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy xương chày                                              |
| 758 | 12224 | 10.1023        | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy xương gót                                               |
| 759 | 12225 | 10.1024        | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                                         |
| 760 | 12227 | 10.1026        | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                               |
| 761 | 12228 | 10.1027        | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                               |
| 762 | 12229 | 10.1028        | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                                          |
| 763 | 12232 | 10.1031        | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                                           |
| 764 | 12233 | 10.1032        | 10. NGOẠI KHOA      | Nẹp bột các loại, không nắn                                             |
| 765 | 12477 | BS_10.12<br>76 | 10. NGOẠI KHOA      | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                                 |
| 766 | 12692 | 11.5           | 11. BÔNG            | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn       |
| 767 | 12764 | 11.77          | 11. BÔNG            | Khám người bệnh bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng  |
| 768 | 12766 | 11.79          | 11. BÔNG            | Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt                                   |
| 769 | 12767 | 11.80          | 11. BÔNG            | Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng                                    |
| 770 | 12768 | 11.81          | 11. BÔNG            | Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng                                         |
| 771 | 12769 | 11.82          | 11. BÔNG            | Sơ cấp cứu bỏng acid                                                    |
| 772 | 12770 | 11.83          | 11. BÔNG            | Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện                                            |
| 773 | 12776 | 11.89          | 11. BÔNG            | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người                             |
| 774 | 12777 | 11.90          | 11. BÔNG            | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng       |
| 775 | 12870 | 12.2           | 12. UNG BƯỚU        | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính                            |
| 776 | 12936 | 12.68          | 12. UNG BƯỚU        | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                              |

|     |       |        |              |                                                                                     |
|-----|-------|--------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 777 | 13189 | 12.322 | 12. UNG BUỒU | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân,                                       |
| 778 | 13348 | 13.23  | 13. PHỤ SẢN  | Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa                      |
| 779 | 13355 | 13.30  | 13. PHỤ SẢN  | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                               |
| 780 | 13357 | 13.32  | 13. PHỤ SẢN  | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                                               |
| 781 | 13365 | 13.40  | 13. PHỤ SẢN  | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm                                              |
| 782 | 13366 | 13.41  | 13. PHỤ SẢN  | Khám thai                                                                           |
| 783 | 13373 | 13.48  | 13. PHỤ SẢN  | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                      |
| 784 | 13374 | 13.49  | 13. PHỤ SẢN  | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                           |
| 785 | 13375 | 13.50  | 13. PHỤ SẢN  | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút                                                   |
| 786 | 13376 | 13.51  | 13. PHỤ SẢN  | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng                                           |
| 787 | 13378 | 13.53  | 13. PHỤ SẢN  | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                        |
| 788 | 13379 | 13.54  | 13. PHỤ SẢN  | Trích áp xe tầng sinh môn                                                           |
| 789 | 13461 | 13.136 | 13. PHỤ SẢN  | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa |
| 790 | 13469 | 13.144 | 13. PHỤ SẢN  | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo                                             |
| 791 | 13470 | 13.145 | 13. PHỤ SẢN  | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...      |
| 792 | 13472 | 13.147 | 13. PHỤ SẢN  | Cắt u thành âm đạo                                                                  |
| 793 | 13473 | 13.148 | 13. PHỤ SẢN  | Lấy dị vật âm đạo                                                                   |
| 794 | 13474 | 13.149 | 13. PHỤ SẢN  | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                            |
| 795 | 13475 | 13.150 | 13. PHỤ SẢN  | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn                                                 |
| 796 | 13476 | 13.151 | 13. PHỤ SẢN  | Trích áp xe tuyến Bartholin                                                         |
| 797 | 13478 | 13.153 | 13. PHỤ SẢN  | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                 |
| 798 | 13479 | 13.154 | 13. PHỤ SẢN  | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                                |
| 799 | 13480 | 13.155 | 13. PHỤ SẢN  | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh                                        |
| 800 | 13481 | 13.156 | 13. PHỤ SẢN  | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                                           |
| 801 | 13482 | 13.157 | 13. PHỤ SẢN  | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                                          |
| 802 | 13488 | 13.163 | 13. PHỤ SẢN  | Trích áp xe vú                                                                      |
| 803 | 13490 | 13.165 | 13. PHỤ SẢN  | Khám phụ khoa                                                                       |
| 804 | 13491 | 13.166 | 13. PHỤ SẢN  | Soi cổ tử cung                                                                      |
| 805 | 13492 | 13.167 | 13. PHỤ SẢN  | Làm thuốc âm đạo                                                                    |
| 806 | 13551 | 13.226 | 13. PHỤ SẢN  | Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)                                         |
| 807 | 13553 | 13.228 | 13. PHỤ SẢN  | Đặt và tháo dụng cụ tử cung                                                         |
| 808 | 13769 | 14.166 | 14. MẮT      | Lấy dị vật giác mạc sâu                                                             |
| 809 | 13770 | 14.167 | 14. MẮT      | Cắt bỏ chớp có bọc                                                                  |
| 810 | 13772 | 14.169 | 14. MẮT      | Trích dẫn lưu túi lệ                                                                |
| 811 | 13774 | 14.171 | 14. MẮT      | Khâu da mi đơn giản                                                                 |
| 812 | 13775 | 14.172 | 14. MẮT      | Khâu phục hồi bờ mi                                                                 |
| 813 | 13777 | 14.174 | 14. MẮT      | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông                                          |
| 814 | 13795 | 14.192 | 14. MẮT      | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                               |
| 815 | 13796 | 14.193 | 14. MẮT      | Tiêm dưới kết mạc                                                                   |
| 816 | 13797 | 14.194 | 14. MẮT      | Tiêm cạnh nhãn cầu                                                                  |
| 817 | 13800 | 14.197 | 14. MẮT      | Bơm thông lệ đạo                                                                    |
| 818 | 13803 | 14.200 | 14. MẮT      | Lấy dị vật kết mạc                                                                  |
| 819 | 13804 | 14.201 | 14. MẮT      | Khâu kết mạc                                                                        |
| 820 | 13805 | 14.202 | 14. MẮT      | Lấy calci kết mạc                                                                   |
| 821 | 13806 | 14.203 | 14. MẮT      | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                                                         |
| 822 | 13807 | 14.204 | 14. MẮT      | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                                |
| 823 | 13808 | 14.205 | 14. MẮT      | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu                                                        |
| 824 | 13809 | 14.206 | 14. MẮT      | Bơm rửa lệ đạo                                                                      |

|     |       |        |                  |                                                |
|-----|-------|--------|------------------|------------------------------------------------|
| 825 | 13810 | 14.207 | 14. MẮT          | Trích chớp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, |
| 826 | 13811 | 14.208 | 14. MẮT          | Thay băng vô khuẩn                             |
| 827 | 13812 | 14.209 | 14. MẮT          | Tra thuốc nhỏ mắt                              |
| 828 | 13813 | 14.210 | 14. MẮT          | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                    |
| 829 | 13814 | 14.211 | 14. MẮT          | Rửa cùng đồ                                    |
| 830 | 13815 | 14.212 | 14. MẮT          | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu                       |
| 831 | 13816 | 14.213 | 14. MẮT          | Bóc sợi giác mạc                               |
| 832 | 13817 | 14.214 | 14. MẮT          | Bóc giả mạc                                    |
| 833 | 13818 | 14.215 | 14. MẮT          | Rạch áp xe mi                                  |
| 834 | 13819 | 14.216 | 14. MẮT          | Rạch áp xe túi lệ                              |
| 835 | 13821 | 14.218 | 14. MẮT          | Soi đáy mắt trực tiếp                          |
| 836 | 13822 | 14.219 | 14. MẮT          | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương              |
| 837 | 13824 | 14.221 | 14. MẮT          | Soi góc tiền phòng                             |
| 838 | 13825 | 14.222 | 14. MẮT          | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                        |
| 839 | 13826 | 14.223 | 14. MẮT          | Khám lâm sàng mắt                              |
| 840 | 13853 | 14.250 | 14. MẮT          | Test thử cảm giác giác mạc                     |
| 841 | 13854 | 14.251 | 14. MẮT          | Test phát hiện khô mắt                         |
| 842 | 13855 | 14.252 | 14. MẮT          | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm                   |
| 843 | 13858 | 14.255 | 14. MẮT          | Đo nhãn áp                                     |
| 844 | 13859 | 14.256 | 14. MẮT          | Đo sắc giác                                    |
| 845 | 13861 | 14.258 | 14. MẮT          | Đo khúc xạ máy                                 |
| 846 | 13863 | 14.260 | 14. MẮT          | Đo thị lực                                     |
| 847 | 13864 | 14.261 | 14. MẮT          | Thử kính                                       |
| 848 | 13865 | 14.262 | 14. MẮT          | Đo độ lác                                      |
| 849 | 13866 | 14.263 | 14. MẮT          | Xác định sơ đồ song thị                        |
| 850 | 13869 | 14.266 | 14. MẮT          | Đo độ sâu tiền phòng                           |
| 851 | 13891 | 14.288 | 14. MẮT          | Test lấy bì                                    |
| 852 | 13892 | 14.289 | 14. MẮT          | Test nội bì                                    |
| 853 | 13893 | 14.290 | 14. MẮT          | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt     |
| 854 | 13962 | 15.50  | 15. TAI MŨI HỌNG | Trích rạch màng nhĩ                            |
| 855 | 13963 | 15.51  | 15. TAI MŨI HỌNG | Khâu vết rách vành tai                         |
| 856 | 13966 | 15.54  | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật tai                                 |
| 857 | 13967 | 15.55  | 15. TAI MŨI HỌNG | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]         |
| 858 | 13968 | 15.56  | 15. TAI MŨI HỌNG | Chọc hút dịch vành tai                         |
| 859 | 13969 | 15.57  | 15. TAI MŨI HỌNG | Trích nhọt ống tai ngoài                       |
| 860 | 13970 | 15.58  | 15. TAI MŨI HỌNG | Làm thuốc tai                                  |
| 861 | 13971 | 15.59  | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                  |
| 862 | 14009 | 15.97  | 15. TAI MŨI HỌNG | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                 |
| 863 | 14043 | 15.131 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới                 |
| 864 | 14046 | 15.134 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nâng xương chính mũi sau chấn thương           |
| 865 | 14048 | 15.136 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nội soi sinh thiết u hốc mũi                   |
| 866 | 14049 | 15.137 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nội soi sinh thiết u vòm                       |
| 867 | 14050 | 15.138 | 15. TAI MŨI HỌNG | Chọc rửa xoang hàm                             |
| 868 | 14051 | 15.139 | 15. TAI MŨI HỌNG | Phương pháp Proetz                             |
| 869 | 14052 | 15.140 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nhét bắc mũi sau                               |
| 870 | 14053 | 15.141 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nhét bắc mũi trước                             |
| 871 | 14054 | 15.142 | 15. TAI MŨI HỌNG | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu              |
| 872 | 14055 | 15.143 | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật mũi                                 |
| 873 | 14056 | 15.144 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê           |
| 874 | 14057 | 15.145 | 15. TAI MŨI HỌNG | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc       |
| 875 | 14058 | 15.146 | 15. TAI MŨI HỌNG | Rút meche, rút merocel hốc mũi                 |

|     |       |        |                  |                                                                             |
|-----|-------|--------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 876 | 14059 | 15.147 | 15. TAI MŨI HỌNG | Hút rửa mũi, xoang sau mũi                                                  |
| 877 | 14119 | 15.207 | 15. TAI MŨI HỌNG | Trích áp xe quanh Amidan                                                    |
| 878 | 14120 | 15.208 | 15. TAI MŨI HỌNG | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt                                         |
| 879 | 14121 | 15.209 | 15. TAI MŨI HỌNG | Cắt phanh lưỡi                                                              |
| 880 | 14122 | 15.210 | 15. TAI MŨI HỌNG | Sinh thiết u hạ họng                                                        |
| 881 | 14123 | 15.211 | 15. TAI MŨI HỌNG | Sinh thiết u họng miệng                                                     |
| 882 | 14124 | 15.212 | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật họng miệng                                                       |
| 883 | 14125 | 15.213 | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật hạ họng                                                          |
| 884 | 14127 | 15.215 | 15. TAI MŨI HỌNG | Đốt họng hạt bằng nhiệt                                                     |
| 885 | 14130 | 15.218 | 15. TAI MŨI HỌNG | Bơm thuốc thanh quản                                                        |
| 886 | 14134 | 15.222 | 15. TAI MŨI HỌNG | Khí dung mũi họng                                                           |
| 887 | 14135 | 15.223 | 15. TAI MŨI HỌNG | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê                                    |
| 888 | 14213 | 15.301 | 15. TAI MŨI HỌNG | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                                  |
| 889 | 14214 | 15.302 | 15. TAI MŨI HỌNG | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                                      |
| 890 | 14215 | 15.303 | 15. TAI MŨI HỌNG | Thay băng vết mổ                                                            |
| 891 | 14216 | 15.304 | 15. TAI MŨI HỌNG | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                                 |
| 892 | 14233 | 15.321 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương                                     |
| 893 | 14318 | 16.3   | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép                                  |
| 894 | 14319 | 16.4   | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép                                   |
| 895 | 14320 | 16.5   | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant                |
| 896 | 14321 | 16.6   | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật cấy ghép Implant                                                 |
| 897 | 14323 | 16.8   | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant |
| 898 | 14324 | 16.9   | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant  |
| 899 | 14325 | 16.10  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant                                   |
| 900 | 14326 | 16.11  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng                                       |
| 901 | 14327 | 16.12  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant                                  |
| 902 | 14328 | 16.13  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có                               |
| 903 | 14329 | 16.14  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant                                  |
| 904 | 14334 | 16.19  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương           |
| 905 | 14341 | 16.26  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc   |
| 906 | 14342 | 16.27  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần               |
| 907 | 14343 | 16.28  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô             |
| 908 | 14344 | 16.29  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt                                 |
| 909 | 14345 | 16.30  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng                                  |
| 910 | 14346 | 16.31  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao                                  |
| 911 | 14347 | 16.32  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính          |
| 912 | 14348 | 16.33  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng                                  |
| 913 | 14349 | 16.34  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng                                      |
| 914 | 14350 | 16.35  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nạo túi lợi                                                      |
| 915 | 14351 | 16.36  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật tạo hình nhú lợi                                                 |
| 916 | 14352 | 16.37  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim                                 |
| 917 | 14353 | 16.38  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite          |

|     |       |       |                  |                                                                                           |
|-----|-------|-------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 918 | 14354 | 16.39 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị áp xe quanh răng cấp                                                             |
| 919 | 14355 | 16.40 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị áp xe quanh răng mạn                                                             |
| 920 | 14356 | 16.41 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị viêm quanh răng                                                                  |
| 921 | 14357 | 16.42 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trích áp xe lợi                                                                           |
| 922 | 14358 | 16.43 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Lấy cao răng                                                                              |
| 923 | 14359 | 16.44 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội  |
| 924 | 14360 | 16.45 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng   |
| 925 | 14361 | 16.46 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội    |
| 926 | 14365 | 16.50 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                     |
| 927 | 14366 | 16.51 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                 |
| 928 | 14367 | 16.52 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám     |
| 929 | 14368 | 16.53 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám |
| 930 | 14369 | 16.54 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám     |
| 931 | 14370 | 16.55 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám |
| 932 | 14371 | 16.56 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp tủy bằng MTA                                                                         |
| 933 | 14372 | 16.57 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi                                                              |
| 934 | 14373 | 16.58 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn                                                              |
| 935 | 14374 | 16.59 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA                                                      |
| 936 | 14375 | 16.60 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật,                                               |
| 937 | 14376 | 16.61 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy lại                                                                          |
| 938 | 14377 | 16.62 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng                              |
| 939 | 14378 | 16.63 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy                                                    |
| 940 | 14379 | 16.65 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser                            |
| 941 | 14380 | 16.66 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser            |
| 942 | 14381 | 16.67 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp                     |
| 943 | 14382 | 16.68 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng                                                       |
| 944 | 14383 | 16.70 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng                                                       |
| 945 | 14384 | 16.71 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement                                                 |
| 946 | 14385 | 16.72 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                           |
| 947 | 14386 | 16.73 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà                                                     |
| 948 | 14387 | 16.74 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser                          |
| 949 | 14388 | 16.75 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng                                                |
| 950 | 14389 | 16.76 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay                                                       |
| 951 | 14390 | 16.77 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau                  |
| 952 | 14391 | 16.78 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Veneer Composite trực tiếp                                                                |
| 953 | 14392 | 16.79 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn                                                    |

|      |       |        |                  |                                               |
|------|-------|--------|------------------|-----------------------------------------------|
| 954  | 14393 | 16.80  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Tẩy trắng răng tùy sống bằng laser            |
| 955  | 14394 | 16.81  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Tẩy trắng răng nội tùy                        |
| 956  | 14395 | 16.82  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc       |
| 957  | 14396 | 16.83  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc     |
| 958  | 14397 | 16.84  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các     |
| 959  | 14398 | 16.85  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên  |
| 960  | 14399 | 16.86  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên         |
| 961  | 14400 | 16.87  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên     |
| 962  | 14401 | 16.88  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên        |
| 963  | 14402 | 16.89  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement       |
| 964  | 14403 | 16.90  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên         |
| 965  | 14404 | 16.91  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên     |
| 966  | 14405 | 16.92  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên        |
| 967  | 14406 | 16.93  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên   |
| 968  | 14407 | 16.94  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant  |
| 969  | 14408 | 16.95  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên      |
| 970  | 14409 | 16.96  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant    |
| 971  | 14410 | 16.97  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant |
| 972  | 14411 | 16.98  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên   |
| 973  | 14412 | 16.99  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên          |
| 974  | 14413 | 16.100 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên      |
| 975  | 14414 | 16.101 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên         |
| 976  | 14415 | 16.102 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên       |
| 977  | 14416 | 16.103 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên   |
| 978  | 14418 | 16.105 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp kim loại                                 |
| 979  | 14420 | 16.107 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp hợp kim thường cần sứ                    |
| 980  | 14421 | 16.108 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp hợp kim Titanium cần sứ                  |
| 981  | 14422 | 16.109 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ toàn phần                             |
| 982  | 14423 | 16.110 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp kim loại quý cần sứ                      |
| 983  | 14428 | 16.115 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu kim loại cần sứ                           |
| 984  | 14429 | 16.116 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu hợp kim Titanium cần sứ                   |
| 985  | 14431 | 16.118 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ toàn phần                              |
| 986  | 14433 | 16.120 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chốt cùi đúc kim loại                         |
| 987  | 14434 | 16.121 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cùi đúc Titanium                              |
| 988  | 14435 | 16.122 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cùi đúc kim loại quý                          |
| 989  | 14436 | 16.123 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Inlay/Onlay kim loại                          |
| 990  | 14437 | 16.124 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Inlay/Onlay hợp kim Titanium                  |
| 991  | 14438 | 16.125 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Inlay/Onlay kim loại quý                      |
| 992  | 14439 | 16.126 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Inlay/Onlay sứ toàn phần                      |
| 993  | 14440 | 16.127 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Veneer Composite gián tiếp                    |
| 994  | 14441 | 16.128 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Veneer sứ toàn phần                           |
| 995  | 14442 | 16.129 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường     |
| 996  | 14443 | 16.130 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường    |
| 997  | 14444 | 16.131 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo        |
| 998  | 14445 | 16.132 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo       |
| 999  | 14446 | 16.133 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm khung kim loại                            |
| 1000 | 14447 | 16.134 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm khung Titanium                            |
| 1001 | 14448 | 16.135 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Máng hở mặt nhai                              |
| 1002 | 14449 | 16.136 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng      |
| 1003 | 14451 | 16.138 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Tháo chụp răng giả                            |
| 1004 | 14452 | 16.139 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sửa hàm giả gãy                               |

|      |       |        |                  |                                                                                                                           |
|------|-------|--------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1005 | 14453 | 16.140 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Thêm răng cho hàm giả tháo lắp                                                                                            |
| 1006 | 14454 | 16.141 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Thêm móc cho hàm giả tháo lắp                                                                                             |
| 1007 | 14455 | 16.142 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Đệm hàm nhựa thường                                                                                                       |
| 1008 | 14456 | 16.143 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu                                                                             |
| 1009 | 14457 | 16.144 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu                                                                             |
| 1010 | 14458 | 16.145 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu                                                                             |
| 1011 | 14459 | 16.146 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định                                                                                        |
| 1012 | 14460 | 16.147 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong                                                                                    |
| 1013 | 14461 | 16.148 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-                                                                                   |
| 1014 | 14471 | 16.158 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng                                                                                      |
| 1015 | 14472 | 16.159 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định                                                                                |
| 1016 | 14473 | 16.160 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh răng ngầm                                                                                                       |
| 1017 | 14474 | 16.161 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định                                                                             |
| 1018 | 14481 | 16.168 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố                                                                              |
| 1019 | 14482 | 16.169 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa                                                                                |
| 1020 | 14483 | 16.170 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang                                                                              |
| 1021 | 14485 | 16.172 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp                                                                             |
| 1022 | 14486 | 16.173 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng                                                                              |
| 1023 | 14487 | 16.174 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược                                          |
| 1024 | 14488 | 16.175 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ                                    |
| 1025 | 14489 | 16.176 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt                                                                |
| 1026 | 14490 | 16.177 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định                                                                                   |
| 1027 | 14491 | 16.178 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố                                                                                 |
| 1028 | 14493 | 16.180 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp                                                                                          |
| 1029 | 14494 | 16.181 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp                                                                                        |
| 1030 | 14495 | 16.182 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp                                                           |
| 1031 | 14496 | 16.183 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng                                                                              |
| 1032 | 14497 | 16.184 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp                                                                               |
| 1033 | 14498 | 16.185 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp                                                                                      |
| 1034 | 14499 | 16.186 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp                                                                                          |
| 1035 | 14500 | 16.187 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane) |
| 1036 | 14501 | 16.188 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp                                                                                     |
| 1037 | 14502 | 16.189 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu                                                                            |
| 1038 | 14503 | 16.190 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu                                                                            |
| 1039 | 14504 | 16.191 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu                                                                            |
| 1040 | 14505 | 16.192 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng                                                            |
| 1041 | 14506 | 16.193 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Gắn band                                                                                                                  |
| 1042 | 14507 | 16.194 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Máng điều trị đau khớp thái dương hàm                                                                                     |
| 1043 | 14508 | 16.195 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Máng nâng khớp cắn                                                                                                        |
| 1044 | 14509 | 16.196 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Mài chỉnh khớp cắn                                                                                                        |
| 1045 | 14510 | 16.197 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                                                                               |
| 1046 | 14511 | 16.198 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                                                                  |
| 1047 | 14512 | 16.199 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                                                                                |
| 1048 | 14513 | 16.200 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                                                |

|      |       |        |                        |                                                              |
|------|-------|--------|------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1049 | 14514 | 16.201 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                |
| 1050 | 14515 | 16.202 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng |
| 1051 | 14516 | 16.203 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Nhổ răng vĩnh viễn                                           |
| 1052 | 14517 | 16.204 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                  |
| 1053 | 14518 | 16.205 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                      |
| 1054 | 14519 | 16.206 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Nhổ răng thừa                                                |
| 1055 | 14520 | 16.207 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng                 |
| 1056 | 14521 | 16.208 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng                             |
| 1057 | 14522 | 16.209 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phẫu thuật mở xương cho răng mọc                             |
| 1058 | 14523 | 16.210 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phẫu thuật nạo quanh cuống răng                              |
| 1059 | 14524 | 16.211 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phẫu thuật cắt cuống răng                                    |
| 1060 | 14525 | 16.212 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng                             |
| 1061 | 14526 | 16.213 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Cắt lợi xơ cho răng mọc                                      |
| 1062 | 14527 | 16.214 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                              |
| 1063 | 14528 | 16.215 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Cắt lợi di động để làm hàm giả                               |
| 1064 | 14529 | 16.216 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                    |
| 1065 | 14530 | 16.217 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phẫu thuật cắt phanh môi                                     |
| 1066 | 14531 | 16.218 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phẫu thuật cắt phanh má                                      |
| 1067 | 14533 | 16.220 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                              |
| 1068 | 14534 | 16.221 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị viêm quanh thân răng cấp                            |
| 1069 | 14535 | 16.222 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement                     |
| 1070 | 14536 | 16.223 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp                 |
| 1071 | 14537 | 16.224 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng                   |
| 1072 | 14538 | 16.225 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant                           |
| 1073 | 14539 | 16.226 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement                    |
| 1074 | 14540 | 16.227 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Hàn răng không sang chân với GlassIonomer                    |
| 1075 | 14541 | 16.228 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt                     |
| 1076 | 14542 | 16.229 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor                     |
| 1077 | 14543 | 16.230 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                       |
| 1078 | 14544 | 16.231 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Lấy tủy buồng răng sữa                                       |
| 1079 | 14545 | 16.232 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị tủy răng sữa                                        |
| 1080 | 14546 | 16.233 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit                 |
| 1081 | 14547 | 16.234 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA                            |
| 1082 | 14548 | 16.236 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement  |
| 1083 | 14549 | 16.237 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm                    |
| 1084 | 14550 | 16.238 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Nhổ răng sữa                                                 |
| 1085 | 14551 | 16.239 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Nhổ chân răng sữa                                            |
| 1086 | 14552 | 16.240 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Trích áp xe lợi trẻ em                                       |
| 1087 | 14553 | 16.241 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)                       |
| 1088 | 14613 | 16.301 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt                      |
| 1089 | 14640 | 16.328 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên                   |
| 1090 | 14643 | 16.331 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới                   |
| 1091 | 14647 | 16.335 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Nắn sai khớp thái dương hàm                                  |
| 1092 | 14651 | 16.339 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị u lợi bằng laser                                    |
| 1093 | 14652 | 16.340 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp                     |
| 1094 | 14737 | 17,7   | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng các dòng điện xung                             |
| 1095 | 14738 | 17,8   | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng siêu âm                                        |
| 1096 | 14739 | 17,9   | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng sóng xung kích                                 |
| 1097 | 14741 | 17,11  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                 |

|      |       |        |                        |                                                                                   |
|------|-------|--------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 1098 | 14746 | 17,16  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)                                             |
| 1099 | 14747 | 17,17  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)                                             |
| 1100 | 14756 | 17,26  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                                               |
| 1101 | 14761 | 17,31  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa                                       |
| 1102 | 14762 | 17,32  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt                                      |
| 1103 | 14763 | 17,33  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh                                        |
| 1104 | 14764 | 17,34  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt                                       |
| 1105 | 14765 | 17,35  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập lăn trở khi nằm                                                               |
| 1106 | 14766 | 17,36  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi                                              |
| 1107 | 14767 | 17,37  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                                                  |
| 1108 | 14768 | 17,38  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng                                             |
| 1109 | 14769 | 17,39  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                                                  |
| 1110 | 14770 | 17,40  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập dáng đi                                                                       |
| 1111 | 14772 | 17,42  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập đi với khung tập đi                                                           |
| 1112 | 14773 | 17,43  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                                           |
| 1113 | 14777 | 17,47  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập lên, xuống cầu thang                                                          |
| 1114 | 14782 | 17,52  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động thụ động                                                             |
| 1115 | 14783 | 17,53  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động có trợ giúp                                                          |
| 1116 | 14784 | 17,54  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động chủ động                                                             |
| 1117 | 14785 | 17,55  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động tự do tứ chi                                                         |
| 1118 | 14786 | 17,56  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động có kháng trở                                                         |
| 1119 | 14787 | 17,57  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập kéo giãn                                                                      |
| 1120 | 14788 | 17,58  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động trên bóng                                                            |
| 1121 | 14793 | 17,63  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập với thang tường                                                               |
| 1122 | 14795 | 17,65  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập với ròng rọc                                                                  |
| 1123 | 14796 | 17,66  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập với dụng cụ quay khớp vai                                                     |
| 1124 | 14803 | 17,73  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập các kiểu thở                                                                  |
| 1125 | 14808 | 17,78  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                                                         |
| 1126 | 14809 | 17,79  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật di động khớp                                                             |
| 1127 | 14810 | 17,80  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật di động mô mềm                                                           |
| 1128 | 14812 | 17,82  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật ức chế co cứng tay                                                       |
| 1129 | 14813 | 17,83  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật ức chế co cứng chân                                                      |
| 1130 | 14815 | 17,85  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                             |
| 1131 | 14816 | 17,86  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                                        |
| 1132 | 14818 | 17,88  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý                                     |
| 1133 | 14819 | 17,89  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình                                           |
| 1134 | 14820 | 17,90  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập điều hợp vận động                                                             |
| 1135 | 14821 | 17,91  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis)                                        |
| 1136 | 14822 | 17,92  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                                         |
| 1137 | 14823 | 17,93  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào                                     |
| 1138 | 14824 | 17,94  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra                                        |
| 1139 | 14825 | 17,95  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập các vận động thô của bàn tay                                                  |
| 1140 | 14826 | 17,96  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập các vận động khéo léo của bàn tay                                             |
| 1141 | 14827 | 17,97  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập phối hợp hai tay                                                              |
| 1142 | 14828 | 17,98  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập phối hợp tay mắt                                                              |
| 1143 | 14829 | 17,99  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập phối hợp tay miệng                                                            |
| 1144 | 14830 | 17,100 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi) |
| 1145 | 14831 | 17,101 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập điều hòa cảm giác                                                             |
| 1146 | 14832 | 17,102 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập tri giác và nhận thức                                                         |

|      |       |               |                        |                                                                                              |
|------|-------|---------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1147 | 14833 | 17,103        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) với các dụng cụ trợ giúp thích nghi              |
| 1148 | 14834 | 17,104        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập nuốt                                                                                     |
| 1149 | 14835 | 17,105        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập nói                                                                                      |
| 1150 | 14836 | 17,106        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập nhai                                                                                     |
| 1151 | 14837 | 17,107        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập phát âm                                                                                  |
| 1152 | 14838 | 17,108        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                                                |
| 1153 | 14839 | 17,109        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập cho người thất ngôn                                                                      |
| 1154 | 14840 | 17,110        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập luyện giọng                                                                              |
| 1155 | 14841 | 17,111        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập sửa lỗi phát âm                                                                          |
| 1156 | 14845 | 17,115        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá chức năng tâm lý                                                                   |
| 1157 | 14846 | 17,116        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức                                                    |
| 1158 | 14847 | 17,117        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá chức năng ngôn ngữ                                                                 |
| 1159 | 14849 | 17,119        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá chức năng thăng bằng                                                               |
| 1160 | 14850 | 17,120        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày                                                      |
| 1161 | 14851 | 17,121        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá lao động hướng nghiệp                                                              |
| 1162 | 14852 | 17,122        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Thử cơ bằng tay                                                                              |
| 1163 | 14853 | 17,123        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Đo tầm vận động khớp                                                                         |
| 1164 | 14863 | 17,133        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống                             |
| 1165 | 14864 | 17,134        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống                                   |
| 1166 | 14897 | 17,167        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động cột sống                                                                        |
| 1167 | 14900 | 17,170        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)                                               |
| 1168 | 14902 | 17,172        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập dưỡng sinh                                                                               |
| 1169 | 14909 | 17,179        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho người bệnh Parkinson                               |
| 1170 | 14910 | 17,180        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau                                                   |
| 1171 | 14913 | 17,183        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập sức bền không có gắn theo dõi                                                   |
| 1172 | 14914 | 17,184        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật thư giãn                                                                            |
| 1173 | 14918 | 17,188        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)                                                        |
| 1174 | 14920 | 17,190        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật áp dụng phân tích hành vi (ABA)                                                     |
| 1175 | 14924 | 17,194        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động                                                   |
| 1176 | 14932 | 17,202        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang                                                    |
| 1177 | 14934 | 17,204        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)                                      |
| 1178 | 14935 | 17,205        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người                                                   |
| 1179 | 14939 | 17,209        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili cho                                                     |
| 1180 | 14940 | 17,210        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Nghiệm pháp Tinititi cho người cao tuổi                                                      |
| 1181 | 14941 | 17,211        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi                                                      |
| 1182 | 14942 | 17,212        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói cho người cao tuổi                                  |
| 1183 | 14949 | 17,219        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II                                                  |
| 1184 | 14950 | 17,220        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III                                                       |
| 1185 | 14959 | 17,229        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel silicol và các |
| 1186 | 14979 | 17,249        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kéo nắn, kéo giãn cột ống, các khớp                                                          |
| 1187 | 14981 | 17,251        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp                                                        |
| 1188 | 14983 | BS_17.25<br>3 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Hướng dẫn luyện giọng để phục hồi giọng nói                                                  |
| 1189 | 14985 | 18.1          | 18. ĐIỆN QUANG         | Siêu âm tuyến giáp                                                                           |

|      |       |       |                |                                                                                    |
|------|-------|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 1190 | 14986 | 18.2  | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                         |
| 1191 | 14987 | 18.3  | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                                    |
| 1192 | 14988 | 18.4  | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm hạch vùng cổ                                                               |
| 1193 | 14990 | 18.6  | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm hốc mắt                                                                    |
| 1194 | 14991 | 18.7  | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm qua thóp                                                                   |
| 1195 | 14992 | 18.8  | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm nhãn cầu                                                                   |
| 1196 | 14993 | 18.9  | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler hốc mắt                                                            |
| 1197 | 14994 | 18.10 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                              |
| 1198 | 14995 | 18.11 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm màng phổi                                                                  |
| 1199 | 14996 | 18.12 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành                                             |
| 1200 | 14999 | 18.15 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận,                                          |
| 1201 | 15000 | 18.16 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)        |
| 1202 | 15002 | 18.18 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tử cung phần phụ                                                           |
| 1203 | 15003 | 18.19 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại                                        |
| 1204 | 15004 | 18.20 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                            |
| 1205 | 15005 | 18.21 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng                                            |
| 1206 | 15006 | 18.22 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler gan lách                                                           |
| 1207 | 15007 | 18.23 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) |
| 1208 | 15008 | 18.24 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler động mạch thận                                                     |
| 1209 | 15009 | 18.25 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tử cung phần phụ                                                   |
| 1210 | 15010 | 18.26 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)             |
| 1211 | 15011 | 18.27 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm 3D/4D khối u                                                               |
| 1212 | 15012 | 18.28 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm 3D/4D thai nhi                                                             |
| 1213 | 15013 | 18.29 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                           |
| 1214 | 15014 | 18.30 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                         |
| 1215 | 15015 | 18.31 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm                                           |
| 1216 | 15016 | 18.32 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua                                           |
| 1217 | 15017 | 18.33 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua                                           |
| 1218 | 15018 | 18.34 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                 |
| 1219 | 15019 | 18.35 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                |
| 1220 | 15020 | 18.36 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                |
| 1221 | 15021 | 18.37 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler động mạch tử cung                                                  |
| 1222 | 15022 | 18.38 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu                                               |
| 1223 | 15023 | 18.39 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa                                              |
| 1224 | 15024 | 18.40 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối                                              |
| 1225 | 15026 | 18.42 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi                                                   |
| 1226 | 15027 | 18.43 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                        |
| 1227 | 15028 | 18.44 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da,                                             |
| 1228 | 15029 | 18.45 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi                                           |
| 1229 | 15030 | 18.46 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch                                                |
| 1230 | 15032 | 18.48 | 18. ĐIỆN QUANG | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ                                           |
| 1231 | 15033 | 18.49 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                               |
| 1232 | 15036 | 18.52 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tim, van tim                                                       |
| 1233 | 15037 | 18.53 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm 3D/4D tim                                                                  |
| 1234 | 15038 | 18.54 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                           |
| 1235 | 15039 | 18.55 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tuyến vú                                                           |
| 1236 | 15040 | 18.56 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm đàn hồi mô vú                                                              |
| 1237 | 15041 | 18.57 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                          |

|      |       |        |                |                                                           |
|------|-------|--------|----------------|-----------------------------------------------------------|
| 1238 | 15042 | 18.58  | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai              |
| 1239 | 15043 | 18.59  | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm dương vật                                         |
| 1240 | 15044 | 18.60  | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler dương vật                                 |
| 1241 | 15049 | 18.65  | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)                     |
| 1242 | 15051 | 18.67  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng                              |
| 1243 | 15052 | 18.68  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                            |
| 1244 | 15053 | 18.69  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao                        |
| 1245 | 15054 | 18.70  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến                                |
| 1246 | 15055 | 18.71  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                        |
| 1247 | 15056 | 18.72  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Blondeau                                     |
| 1248 | 15057 | 18.73  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Hirtz                                        |
| 1249 | 15058 | 18.74  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang hàm chéch một bên                            |
| 1250 | 15059 | 18.75  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng                      |
| 1251 | 15062 | 18.78  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Schuller                                     |
| 1252 | 15064 | 18.80  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                          |
| 1253 | 15065 | 18.81  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)                   |
| 1254 | 15066 | 18.82  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)                    |
| 1255 | 15067 | 18.83  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang răng toàn cảnh                               |
| 1256 | 15068 | 18.84  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)                          |
| 1257 | 15069 | 18.85  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang mỏm trâm                                     |
| 1258 | 15070 | 18.86  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng                    |
| 1259 | 15071 | 18.87  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên                    |
| 1260 | 15072 | 18.88  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư               |
| 1261 | 15073 | 18.89  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                            |
| 1262 | 15074 | 18.90  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng                  |
| 1263 | 15075 | 18.91  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng                     |
| 1264 | 15076 | 18.92  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai                 |
| 1265 | 15077 | 18.93  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1                     |
| 1266 | 15078 | 18.94  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập                 |
| 1267 | 15079 | 18.95  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze                   |
| 1268 | 15080 | 18.96  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng                      |
| 1269 | 15081 | 18.97  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch                   |
| 1270 | 15082 | 18.98  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khung chậu thẳng                             |
| 1271 | 15083 | 18.99  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch                   |
| 1272 | 15084 | 18.100 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp vai thẳng                               |
| 1273 | 15085 | 18.101 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch                  |
| 1274 | 15086 | 18.102 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                   |
| 1275 | 15087 | 18.103 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                 |
| 1276 | 15088 | 18.104 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng                    |
| 1277 | 15089 | 18.105 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc                   |
| 1278 | 15090 | 18.106 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                 |
| 1279 | 15091 | 18.107 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng                  |
| 1280 | 15092 | 18.108 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch |
| 1281 | 15093 | 18.109 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                      |
| 1282 | 15094 | 18.110 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                            |
| 1283 | 15095 | 18.111 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                      |
| 1284 | 15096 | 18.112 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc                 |
| 1285 | 15097 | 18.113 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi                   |
| 1286 | 15098 | 18.114 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng                        |
| 1287 | 15099 | 18.115 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng                 |

|      |       |        |                |                                                                                 |
|------|-------|--------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1288 | 15100 | 18.116 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch                     |
| 1289 | 15101 | 18.117 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                                            |
| 1290 | 15102 | 18.118 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng                                             |
| 1291 | 15103 | 18.119 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang ngực thẳng                                                         |
| 1292 | 15104 | 18.120 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi                                        |
| 1293 | 15105 | 18.121 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                                            |
| 1294 | 15106 | 18.122 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch                                            |
| 1295 | 15107 | 18.123 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                                                      |
| 1296 | 15108 | 18.124 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                                               |
| 1297 | 15109 | 18.125 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng                                          |
| 1298 | 15110 | 18.126 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang tuyến vú                                                           |
| 1299 | 15113 | 18.129 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng                                          |
| 1300 | 15114 | 18.130 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang thực quản dạ dày                                                   |
| 1301 | 15115 | 18.131 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang ruột non                                                           |
| 1302 | 15116 | 18.132 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang đại tràng                                                          |
| 1303 | 15117 | 18.133 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang đường mật qua Kehr                                                 |
| 1304 | 15118 | 18.134 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội                                         |
| 1305 | 15119 | 18.135 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang đường rò                                                           |
| 1306 | 15122 | 18.138 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang tử cung vòi trứng                                                  |
| 1307 | 15124 | 18.140 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                                            |
| 1308 | 15125 | 18.141 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng                                      |
| 1309 | 15126 | 18.142 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược                                          |
| 1310 | 15127 | 18.143 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược                                          |
| 1311 | 15128 | 18.144 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang bàng quang trên xương mu                                           |
| 1312 | 15146 | 18.162 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)          |
| 1313 | 15147 | 18.163 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)          |
| 1314 | 15148 | 18.164 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) |
| 1315 | 15149 | 18.165 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                     |
| 1316 | 15150 | 18.166 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                        |
| 1317 | 15151 | 18.167 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)             |
| 1318 | 15152 | 18.168 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ                                       |
| 1319 | 15153 | 18.169 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)                                          |
| 1320 | 15154 | 18.170 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-                                        |
| 1321 | 15155 | 18.171 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                  |
| 1322 | 15156 | 18.172 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                     |
| 1323 | 15157 | 18.173 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)                 |
| 1324 | 15158 | 18.174 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)                       |
| 1325 | 15159 | 18.175 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                |
| 1326 | 15160 | 18.176 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)                                               |

|      |       |        |                |                                                                                                                                                              |
|------|-------|--------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1327 | 15161 | 18.177 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-                                                                                                                    |
| 1328 | 15184 | 18.200 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                    |
| 1329 | 15185 | 18.201 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                       |
| 1330 | 15186 | 18.202 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ                                                                                                               |
| 1331 | 15187 | 18.203 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64-128 dãy)                                                                                               |
| 1332 | 15188 | 18.204 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)                                                                                                 |
| 1333 | 15189 | 18.205 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-                                                                                                                  |
| 1334 | 15190 | 18.206 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ                                                                                                                  |
| 1335 | 15191 | 18.207 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ                                                                                                                 |
| 1336 | 15192 | 18.208 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)                                                                                             |
| 1337 | 15215 | 18.231 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)                    |
| 1338 | 15216 | 18.232 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                                              |
| 1339 | 15217 | 18.233 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung...) (từ 64-128 dãy) |
| 1340 | 15218 | 18.234 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy                                                                                                                 |
| 1341 | 15219 | 18.235 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)                                |
| 1342 | 15220 | 18.236 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất                                                                     |
| 1343 | 15222 | 18.238 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)                                                                      |
| 1344 | 15223 | 18.239 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)                                                                                 |
| 1345 | 15225 | 18.241 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128                                                                       |
| 1346 | 15226 | 18.242 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ                                                                                                                |
| 1347 | 15252 | 18.268 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                  |
| 1348 | 15253 | 18.269 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                     |
| 1349 | 15254 | 18.270 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                |
| 1350 | 15255 | 18.271 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                   |
| 1351 | 15256 | 18.272 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                           |
| 1352 | 15257 | 18.273 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                              |
| 1353 | 15258 | 18.274 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                              |

|      |       |        |                |                                                                                                                                               |
|------|-------|--------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1354 | 15259 | 18.275 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                  |
| 1355 | 15260 | 18.276 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)                                                                  |
| 1356 | 15261 | 18.277 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                     |
| 1357 | 15262 | 18.278 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                        |
| 1358 | 15263 | 18.279 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-                                                                                               |
| 1359 | 15264 | 18.280 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-                                                                                                |
| 1360 | 15265 | 18.281 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ                                                                                                    |
| 1361 | 15280 | 18.296 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)                                                                                                          |
| 1362 | 15281 | 18.297 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                  |
| 1363 | 15282 | 18.298 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                        |
| 1364 | 15283 | 18.299 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                           |
| 1365 | 15284 | 18.300 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                           |
| 1366 | 15285 | 18.301 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                              |
| 1367 | 15286 | 18.302 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)                                                           |
| 1368 | 15287 | 18.303 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)                                                                                   |
| 1369 | 15288 | 18.304 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                           |
| 1370 | 15289 | 18.305 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)                                                                                                   |
| 1371 | 15290 | 18.306 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography)                                                                                                    |
| 1372 | 15291 | 18.307 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T) |
| 1373 | 15292 | 18.308 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)                                                                   |
| 1374 | 15293 | 18.309 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-                                                                                                   |
| 1375 | 15294 | 18.310 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)                                                                                                   |
| 1376 | 15295 | 18.311 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                |
| 1377 | 15297 | 18.313 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)                                                                                                       |
| 1378 | 15298 | 18.314 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                               |
| 1379 | 15303 | 18.319 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...)            |
| 1380 | 15304 | 18.320 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)    |
| 1381 | 15305 | 18.321 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các               |

|      |       |        |                |                                                                                                                                                                                      |
|------|-------|--------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1382 | 15306 | 18.322 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn                                                                                                                                              |
| 1383 | 15307 | 18.323 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu) (0.2-1.5T) |
| 1384 | 15308 | 18.324 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)                                                                                                                                         |
| 1385 | 15309 | 18.325 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                 |
| 1386 | 15310 | 18.326 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)                                                                                                         |
| 1387 | 15311 | 18.327 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)                                                                                                                                           |
| 1388 | 15313 | 18.329 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                     |
| 1389 | 15314 | 18.330 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-                                                                                                                                         |
| 1390 | 15315 | 18.331 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)                                                                                                                                          |
| 1391 | 15316 | 18.332 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)                                                                                                                                               |
| 1392 | 15317 | 18.333 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)                                                                                                                    |
| 1393 | 15318 | 18.334 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)                                                                                                                                            |
| 1394 | 15319 | 18.335 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                         |
| 1395 | 15320 | 18.336 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)                                                                                                                                          |
| 1396 | 15321 | 18.337 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                       |
| 1397 | 15322 | 18.338 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng                                                                                                                                         |
| 1398 | 15323 | 18.339 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                           |
| 1399 | 15324 | 18.340 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)                                                                                                                                                   |
| 1400 | 15325 | 18.341 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)                                                                                                                      |
| 1401 | 15326 | 18.342 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)                                                                                                                       |
| 1402 | 15327 | 18.343 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-                                                                                                                                          |
| 1403 | 15328 | 18.344 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                  |
| 1404 | 15329 | 18.345 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)                                                                                                                                           |
| 1405 | 15330 | 18.346 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                        |
| 1406 | 15331 | 18.347 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu                                                                                                                                              |
| 1407 | 15332 | 18.348 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực                                                                                                                                              |
| 1408 | 15335 | 18.351 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy,                                                                                               |
| 1409 | 15336 | 18.352 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên                                                                                                                                                |
| 1410 | 15337 | 18.353 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)                                                                                                                      |
| 1411 | 15338 | 18.354 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới                                                                                                                                                |
| 1412 | 15339 | 18.355 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)                                                                                                                      |
| 1413 | 15340 | 18.356 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân                                                                                                                                           |
| 1414 | 15341 | 18.357 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản (1.5T)                                                                                                                     |

|      |       |        |                                 |                                                                                       |
|------|-------|--------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1415 | 15342 | 18.358 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)                                                   |
| 1416 | 15343 | 18.359 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương                                            |
| 1417 | 15346 | 18.362 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (1.5T)                |
| 1418 | 15347 | 18.363 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản (1.5T) |
| 1419 | 15348 | 18,364 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)                   |
| 1420 | 15349 | 18,365 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)                                           |
| 1421 | 15687 | 18.704 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)                            |
| 1422 | 16170 | 20.13  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi tai mũi họng                                                                  |
| 1423 | 16215 | 20.58  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)                                      |
| 1424 | 16216 | 20.59  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa                               |
| 1425 | 16224 | 20.67  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị       |
| 1426 | 16225 | 20.68  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật                                                |
| 1427 | 16227 | 20.70  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                                        |
| 1428 | 16228 | 20.71  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu                                                        |
| 1429 | 16229 | 20.72  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ                                                 |
| 1430 | 16230 | 20.73  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                             |
| 1431 | 16231 | 20.74  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)          |
| 1432 | 16234 | 20.77  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi bằng tần hẹp (NBI)                                                            |
| 1433 | 16236 | 20.79  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết                                |
| 1434 | 16237 | 20.80  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng                                                   |
| 1435 | 16238 | 20.81  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi đại tràng sigma                                                               |
| 1436 | 16239 | 20.82  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Soi trực tràng                                                                        |
| 1437 | 16292 | 21.4   | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                               |
| 1438 | 16297 | 21.9   | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | Đo lưu huyết não                                                                      |
| 1439 | 16302 | 21.14  | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | Điện tim thường                                                                       |
| 1440 | 16306 | 21.18  | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | Test giãn phế quản (broncho modilator test)                                           |
| 1441 | 16328 | 21.40  | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | Ghi điện não đồ thông thường                                                          |
| 1442 | 16339 | 21.51  | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14                                            |
| 1443 | 16393 | 21.105 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | Nghiệm pháp Atropin                                                                   |
| 1444 | 16408 | 21.120 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai       |

|      |       |        |                          |                                                                                                                            |
|------|-------|--------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1445 | 16410 | 21.122 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG    | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin                                                     |
| 1446 | 16436 | 22.1   | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin)                                        |
| 1447 | 16440 | 22.5   | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động |
| 1448 | 16443 | 22.8   | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time)                                                                                     |
| 1449 | 16448 | 22.13  | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động         |
| 1450 | 16454 | 22.19  | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                                        |
| 1451 | 16458 | 22.23  | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng D-Dimer                                                                                                         |
| 1452 | 16512 | 22.77  | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)                                                     |
| 1453 | 16523 | 22.88  | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng vitamin B12                                                                                                     |
| 1454 | 16555 | 22.120 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng                                                                                   |
| 1455 | 16556 | 22.121 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng                                                                                   |
| 1456 | 16560 | 22.125 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Huyết đồ (bằng máy đếm laser)                                                                                              |
| 1457 | 16569 | 22.134 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp                                                                                 |
| 1458 | 16570 | 22.135 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm                                                                                     |
| 1459 | 16573 | 22.138 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                            |
| 1460 | 16578 | 22.143 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Máu lắng (bằng máy tự động)                                                                                                |
| 1461 | 16584 | 22.149 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm tế bào căn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)                                                                |
| 1462 | 16714 | 22.279 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống                                                                                         |
| 1463 | 16718 | 22.283 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)                                                                                  |
| 1464 | 16726 | 22.291 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống                                                                                       |
| 1465 | 16727 | 22.292 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)                                                                                 |
| 1466 | 17209 | 23.3   | 23. HÓA SINH             | Định lượng Acid Uric [Máu]                                                                                                 |
| 1467 | 17213 | 23.7   | 23. HÓA SINH             | Định lượng Albumin [Máu]                                                                                                   |
| 1468 | 17215 | 23.9   | 23. HÓA SINH             | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]                                                                                |
| 1469 | 17216 | 23.10  | 23. HÓA SINH             | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                                                                                   |
| 1470 | 17219 | 23.13  | 23. HÓA SINH             | Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]                                                   |
| 1471 | 17220 | 23.14  | 23. HÓA SINH             | Định lượng Anti-Tg (Antibody-                                                                                              |
| 1472 | 17221 | 23.15  | 23. HÓA SINH             | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]                                                          |
| 1473 | 17224 | 23.18  | 23. HÓA SINH             | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                                                                                  |
| 1474 | 17225 | 23.19  | 23. HÓA SINH             | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                                                                                 |
| 1475 | 17226 | 23.20  | 23. HÓA SINH             | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                                                                                 |
| 1476 | 17228 | 23.22  | 23. HÓA SINH             | Định lượng $\beta$ 2 microglobulin [Máu]                                                                                   |
| 1477 | 17230 | 23.24  | 23. HÓA SINH             | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]                                                                 |
| 1478 | 17231 | 23.25  | 23. HÓA SINH             | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                                                                                       |
| 1479 | 17232 | 23.26  | 23. HÓA SINH             | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]                                                                                       |
| 1480 | 17233 | 23.27  | 23. HÓA SINH             | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                                                                                       |
| 1481 | 17235 | 23.29  | 23. HÓA SINH             | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                                                                                           |
| 1482 | 17236 | 23.30  | 23. HÓA SINH             | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                                                                                             |
| 1483 | 17238 | 23.32  | 23. HÓA SINH             | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)                                                                                     |

|      |       |        |              |                                                                  |
|------|-------|--------|--------------|------------------------------------------------------------------|
| 1484 | 17239 | 23.33  | 23. HÓA SINH | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen                         |
| 1485 | 17240 | 23.34  | 23. HÓA SINH | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3)                         |
| 1486 | 17241 | 23.35  | 23. HÓA SINH | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4)                         |
| 1487 | 17245 | 23.39  | 23. HÓA SINH | Định lượng CEA (Carcino Embryonic                                |
| 1488 | 17247 | 23.41  | 23. HÓA SINH | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                           |
| 1489 | 17248 | 23.42  | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                            |
| 1490 | 17249 | 23.43  | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]           |
| 1491 | 17251 | 23.45  | 23. HÓA SINH | Định lượng C-Peptid [Máu]                                        |
| 1492 | 17252 | 23.46  | 23. HÓA SINH | Định lượng Cortisol (máu)                                        |
| 1493 | 17254 | 23.48  | 23. HÓA SINH | Định lượng bổ thể C3 [Máu]                                       |
| 1494 | 17255 | 23.49  | 23. HÓA SINH | Định lượng bổ thể C4 [Máu]                                       |
| 1495 | 17256 | 23.50  | 23. HÓA SINH | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]    |
| 1496 | 17257 | 23.51  | 23. HÓA SINH | Định lượng Creatinin (máu)                                       |
| 1497 | 17258 | 23.52  | 23. HÓA SINH | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]                                      |
| 1498 | 17261 | 23.55  | 23. HÓA SINH | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]                             |
| 1499 | 17264 | 23.58  | 23. HÓA SINH | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                   |
| 1500 | 17267 | 23.61  | 23. HÓA SINH | Định lượng Estradiol [Máu]                                       |
| 1501 | 17269 | 23.63  | 23. HÓA SINH | Định lượng Ferritin [Máu]                                        |
| 1502 | 17271 | 23.65  | 23. HÓA SINH | Định lượng FSH (Follicular Stimulating                           |
| 1503 | 17273 | 23.67  | 23. HÓA SINH | Định lượng Folate [Máu]                                          |
| 1504 | 17274 | 23.68  | 23. HÓA SINH | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)                           |
| 1505 | 17275 | 23.69  | 23. HÓA SINH | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                            |
| 1506 | 17281 | 23.75  | 23. HÓA SINH | Định lượng Glucose [Máu]                                         |
| 1507 | 17282 | 23.76  | 23. HÓA SINH | Định lượng Globulin [Máu]                                        |
| 1508 | 17283 | 23.77  | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl                                    |
| 1509 | 17289 | 23.83  | 23. HÓA SINH | Định lượng HbA1c [Máu]                                           |
| 1510 | 17290 | 23.84  | 23. HÓA SINH | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]    |
| 1511 | 17291 | 23.85  | 23. HÓA SINH | Định lượng HE4 (human epydidymal protein                         |
| 1512 | 17300 | 23.94  | 23. HÓA SINH | Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]                         |
| 1513 | 17301 | 23.95  | 23. HÓA SINH | Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]                         |
| 1514 | 17302 | 23.96  | 23. HÓA SINH | Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]                         |
| 1515 | 17315 | 23.109 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ Lipase [Máu]                                          |
| 1516 | 17316 | 23.110 | 23. HÓA SINH | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]                        |
| 1517 | 17317 | 23.111 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)                            |
| 1518 | 17318 | 23.112 | 23. HÓA SINH | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]     |
| 1519 | 17324 | 23.118 | 23. HÓA SINH | Định lượng Mg [Máu]                                              |
| 1520 | 17326 | 23.120 | 23. HÓA SINH | Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)                         |
| 1521 | 17330 | 23.124 | 23. HÓA SINH | Định lượng Pepsinogen I [Máu]                                    |
| 1522 | 17331 | 23.125 | 23. HÓA SINH | Định lượng Pepsinogen II [Máu]                                   |
| 1523 | 17337 | 23.131 | 23. HÓA SINH | Định lượng Prolactin [Máu]                                       |
| 1524 | 17339 | 23.133 | 23. HÓA SINH | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                               |
| 1525 | 17340 | 23.134 | 23. HÓA SINH | Định lượng Progesteron [Máu]                                     |
| 1526 | 17344 | 23.138 | 23. HÓA SINH | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]      |
| 1527 | 17345 | 23.139 | 23. HÓA SINH | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] |
| 1528 | 17348 | 23.142 | 23. HÓA SINH | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]                          |

|      |       |               |                             |                                                      |
|------|-------|---------------|-----------------------------|------------------------------------------------------|
| 1529 | 17349 | 23.143        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Sắt [Máu]                                 |
| 1530 | 17350 | 23.144        | 23. HÓA SINH                | Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma              |
| 1531 | 17353 | 23.147        | 23. HÓA SINH                | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]              |
| 1532 | 17354 | 23.148        | 23. HÓA SINH                | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]                      |
| 1533 | 17357 | 23.151        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Testosterol [Máu]                         |
| 1534 | 17360 | 23.154        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]                  |
| 1535 | 17362 | 23.156        | 23. HÓA SINH                | Định lượng TRAb (TSH Receptor                        |
| 1536 | 17363 | 23.157        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Transferrin [Máu]                         |
| 1537 | 17364 | 23.158        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                   |
| 1538 | 17367 | 23.161        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Troponin I [Máu]                          |
| 1539 | 17368 | 23.162        | 23. HÓA SINH                | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating                  |
| 1540 | 17372 | 23.166        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Urê máu [Máu]                             |
| 1541 | 17379 | 23.173        | 23. HÓA SINH                | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]            |
| 1542 | 17381 | 23.175        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Amylase [niệu]                            |
| 1543 | 17385 | 23.179        | 23. HÓA SINH                | Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]               |
| 1544 | 17394 | 23.188        | 23. HÓA SINH                | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]        |
| 1545 | 17395 | 23.189        | 23. HÓA SINH                | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine)                 |
| 1546 | 17399 | 23.193        | 23. HÓA SINH                | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]                 |
| 1547 | 17400 | 23.194        | 23. HÓA SINH                | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]                |
| 1548 | 17401 | 23.195        | 23. HÓA SINH                | Định tính Codein (test nhanh) [niệu]                 |
| 1549 | 17402 | 23.196        | 23. HÓA SINH                | Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]                 |
| 1550 | 17407 | 23.201        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Protein (niệu)                            |
| 1551 | 17412 | 23.206        | 23. HÓA SINH                | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)          |
| 1552 | 17434 | 23.228        | 23. HÓA SINH                | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)                  |
| 1553 | 17455 | 23.249        | 23. HÓA SINH                | Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)             |
| 1554 | 17488 | BS_23.28<br>2 | 23. HÓA SINH                | Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng phương pháp<br>thủ công |
| 1555 | 17582 | 24.1          | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi khuẩn nhuộm soi                                   |
| 1556 | 17583 | 24.2          | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi khuẩn test nhanh                                  |
| 1557 | 17584 | 24.3          | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp           |
| 1558 | 17587 | 24.6          | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi khuẩn kháng thuốc định tính                       |
| 1559 | 17597 | 24.16         | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi hệ đường ruột                                     |
| 1560 | 17602 | 24.21         | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Mycobacterium tuberculosis Mantoux                   |
| 1561 | 17623 | 24.42         | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vibrio cholerae soi tươi                             |
| 1562 | 17624 | 24.43         | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vibrio cholerae nhuộm soi                            |
| 1563 | 17630 | 24.49         | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi                      |
| 1564 | 17641 | 24.60         | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Chlamydia test nhanh                                 |
| 1565 | 17655 | 24.74         | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Helicobacter pylori Ab test nhanh                    |
| 1566 | 17661 | 24.80         | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Leptospira test nhanh                                |
| 1567 | 17674 | 24.93         | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Salmonella Widal                                     |
| 1568 | 17675 | 24.94         | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Streptococcus pyogenes ASO                           |
| 1569 | 17679 | 24.98         | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Treponema pallidum test nhanh                        |
| 1570 | 17681 | 24.100        | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Treponema pallidum TPHA định tính và định            |
| 1571 | 17689 | 24.108        | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Virus test nhanh                                     |
| 1572 | 17698 | 24.117        | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAg test nhanh                                     |
| 1573 | 17700 | 24.119        | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAg miễn dịch tự động                              |
| 1574 | 17702 | 24.121        | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAg định lượng                                     |
| 1575 | 17703 | 24.122        | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAb test nhanh                                     |
| 1576 | 17705 | 24.124        | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAb định lượng                                     |
| 1577 | 17707 | 24.126        | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBc IgM miễn dịch tự động                            |
| 1578 | 17708 | 24.127        | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBcAb test nhanh                                     |

|      |       |        |                             |                                           |
|------|-------|--------|-----------------------------|-------------------------------------------|
| 1579 | 17710 | 24.129 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBc total miễn dịch tự động               |
| 1580 | 17711 | 24.130 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBeAg test nhanh                          |
| 1581 | 17713 | 24.132 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBeAg miễn dịch tự động                   |
| 1582 | 17714 | 24.133 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBeAb test nhanh                          |
| 1583 | 17716 | 24.135 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBeAb miễn dịch tự động                   |
| 1584 | 17725 | 24.144 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HCV Ab test nhanh                         |
| 1585 | 17727 | 24.146 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HCV Ab miễn dịch tự động                  |
| 1586 | 17729 | 24.148 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HCV Ag/Ab miễn dịch tự động               |
| 1587 | 17736 | 24.155 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HAV Ab test nhanh                         |
| 1588 | 17738 | 24.157 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HAV IgM miễn dịch tự động                 |
| 1589 | 17740 | 24.159 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HAV total miễn dịch tự động               |
| 1590 | 17745 | 24.164 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HEV IgM test nhanh                        |
| 1591 | 17747 | 24.166 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HEV IgM miễn dịch tự động                 |
| 1592 | 17750 | 24.169 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HIV Ab test nhanh                         |
| 1593 | 17753 | 24.172 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HIV Ab miễn dịch tự động                  |
| 1594 | 17755 | 24.174 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động               |
| 1595 | 17764 | 24.183 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus NS1Ag test nhanh             |
| 1596 | 17766 | 24.185 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus IgA test nhanh               |
| 1597 | 17768 | 24.187 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus IgM/IgG test nhanh           |
| 1598 | 17775 | 24.194 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | CMV IgM miễn dịch tự động                 |
| 1599 | 17777 | 24.196 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | CMV IgG miễn dịch tự động                 |
| 1600 | 17791 | 24.210 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động             |
| 1601 | 17793 | 24.212 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động             |
| 1602 | 17806 | 24.225 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | EV71 IgM/IgG test nhanh                   |
| 1603 | 17824 | 24.243 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Influenza virus A, B test nhanh           |
| 1604 | 17830 | 24.249 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Rotavirus test nhanh                      |
| 1605 | 17835 | 24.254 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Rubella virus Ab test nhanh               |
| 1606 | 17837 | 24.256 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Rubella virus IgM miễn dịch tự động       |
| 1607 | 17839 | 24.258 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Rubella virus IgG miễn dịch tự động       |
| 1608 | 17844 | 24.263 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi    |
| 1609 | 17845 | 24.264 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Hồng cầu trong phân test nhanh            |
| 1610 | 17847 | 24.266 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Đơn bào đường ruột nhuộm soi              |
| 1611 | 17848 | 24.267 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Trứng giun, sán soi tươi                  |
| 1612 | 17849 | 24.268 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Trứng giun soi tập trung                  |
| 1613 | 17851 | 24.270 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Cryptosporidium test nhanh                |
| 1614 | 17879 | 24.298 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động      |
| 1615 | 17881 | 24.300 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động      |
| 1616 | 17886 | 24.305 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Demodex soi tươi                          |
| 1617 | 17887 | 24.306 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Demodex nhuộm soi                         |
| 1618 | 17888 | 24.307 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi          |
| 1619 | 17889 | 24.308 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi         |
| 1620 | 17890 | 24.309 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi  |
| 1621 | 17891 | 24.310 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi |
| 1622 | 17894 | 24.313 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Pneumocystis jirovecii nhuộm soi          |
| 1623 | 17898 | 24.317 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Trichomonas vaginalis soi tươi            |
| 1624 | 17899 | 24.318 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Trichomonas vaginalis nhuộm soi           |
| 1625 | 17900 | 24.319 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vì nấm soi tươi                           |
| 1626 | 17901 | 24.320 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vì nấm test nhanh                         |
| 1627 | 17902 | 24.321 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vì nấm nhuộm soi                          |
| 1628 | 17903 | 24.322 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vì nấm nuôi cấy và định danh phương pháp  |
| 1629 | 17910 | 24.329 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vì sinh vật cây kiểm tra không khí        |

|      |       |                                  |                             |                                                |
|------|-------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|
| 1630 | 17911 | 24.330                           | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay               |
| 1631 | 17912 | 24.331                           | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng |
| 1632 | 17913 | 24.332                           | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt                |
| 1633 | 17917 | 24.336                           | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát      |
| 1634 | 17919 | 24.338                           | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Cryptococcus test nhanh                        |
| 1635 | 17955 | BS <sub>24.37</sub> <sub>4</sub> | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh            |

**PHỤ LỤC: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN ( TẠI PHỤ LỤC 01 THÔNG TƯ  
23/2023/TT-BYT) THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THU CÚC**

| STT | STT<br>theo<br>Thông<br>tư 23 | Mã kỹ<br>thuật | Tên chương                          | Tên kỹ thuật                                                                                                          |
|-----|-------------------------------|----------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 1                             | 1.1            | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập<br>tại giường                                                               |
| 2   | 2                             | 1.2            | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                                                       |
| 3   | 3                             | 1.3            | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục                                                                         |
| 4   | 6                             | 1.6            | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                                                                     |
| 5   | 10                            | 1.10           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Chăm sóc catheter tĩnh mạch                                                                                           |
| 6   | 18                            | 1.18           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                                                        |
| 7   | 28                            | 1.28           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Theo dõi SPO2 liên tục tại giường                                                                                     |
| 8   | 32                            | 1.32           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                                                      |
| 9   | 51                            | 1.51           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Hồi sức chống sốc                                                                                                     |
| 10  | 53                            | 1.53           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu                                                                                         |
| 11  | 54                            | 1.54           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí<br>quản bằng ống thông một lần ở người bệnh<br>không thở máy (một lần hút) |
| 12  | 57                            | 1.57           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua gọng kính                                                                                                 |
| 13  | 58                            | 1.58           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua mặt nạ không có túi                                                                                       |
| 14  | 59                            | 1.59           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi<br>không có van)                                                            |
| 15  | 60                            | 1.60           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi<br>có van)                                                               |
| 16  | 64                            | 1.64           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)<br>cho người lớn và trẻ em                                                  |
| 17  | 65                            | 1.65           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                                                                              |
| 18  | 66                            | 1.66           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Đặt nội khí quản                                                                                                      |
| 19  | 85                            | 1.85           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Vận động trị liệu hô hấp                                                                                              |
| 20  | 86                            | 1.86           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                                                                                      |
| 21  | 93                            | 1.93           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ<br>CHỐNG ĐỘC | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay<br>catheter                                                                |

|    |     |       |                                  |                                                                   |
|----|-----|-------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 22 | 157 | 1.157 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                   |
| 23 | 158 | 1.158 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                             |
| 24 | 160 | 1.160 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                  |
| 25 | 164 | 1.164 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông bàng quang                                                  |
| 26 | 165 | 1.165 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa bàng quang lấy máu cục                                        |
| 27 | 215 | 1.215 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa                 |
| 28 | 216 | 1.216 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt ống thông dạ dày                                              |
| 29 | 218 | 1.218 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa dạ dày cấp cứu                                                |
| 30 | 219 | 1.219 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                     |
| 31 | 221 | 1.221 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thụt tháo                                                         |
| 32 | 222 | 1.222 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thụt giữ                                                          |
| 33 | 223 | 1.223 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt ống thông hậu môn                                             |
| 34 | 224 | 1.224 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)                             |
| 35 | 225 | 1.225 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần) |
| 36 | 229 | 1.229 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên      |
| 37 | 232 | 1.232 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu             |
| 38 | 233 | 1.233 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch              |
| 39 | 234 | 1.234 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nội soi trực tràng cấp cứu                                        |
| 40 | 235 | 1.235 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm                      |
| 41 | 236 | 1.236 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nội soi đại tràng cầm máu                                         |
| 42 | 237 | 1.237 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nội soi đại tràng sinh thiết                                      |
| 43 | 239 | 1.239 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                 |
| 44 | 240 | 1.240 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                            |
| 45 | 249 | 1.249 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Giải stress cho người bệnh                                        |
| 46 | 251 | 1.251 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da) |

|    |     |       |                                  |                                                                      |
|----|-----|-------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 47 | 252 | 1.252 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch                                         |
| 48 | 253 | 1.253 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Lấy máu tĩnh mạch bẹn                                                |
| 49 | 259 | 1.259 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa mắt tẩy độc                                                      |
| 50 | 266 | 1.266 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Xoa bóp phòng chống loét                                             |
| 51 | 267 | 1.267 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                  |
| 52 | 269 | 1.269 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn                                      |
| 53 | 270 | 1.270 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Ga rô hoặc băng ép cầm máu                                           |
| 54 | 275 | 1.275 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Băng bó vết thương                                                   |
| 55 | 276 | 1.276 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương                                |
| 56 | 277 | 1.277 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng                                    |
| 57 | 278 | 1.278 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận chuyển người bệnh cấp cứu                                        |
| 58 | 279 | 1.279 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng                 |
| 59 | 281 | 1.281 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                   |
| 60 | 362 | 1.362 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc                       |
| 61 | 403 | 2.1   | 02. NỘI KHOA                     | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                             |
| 62 | 411 | 2.9   | 02. NỘI KHOA                     | Chọc dò dịch màng phổi                                               |
| 63 | 412 | 2.10  | 02. NỘI KHOA                     | Chọc tháo dịch màng phổi                                             |
| 64 | 413 | 2.11  | 02. NỘI KHOA                     | Chọc hút khí màng phổi                                               |
| 65 | 430 | 2.28  | 02. NỘI KHOA                     | Kỹ thuật ho có điều khiển                                            |
| 66 | 431 | 2.29  | 02. NỘI KHOA                     | Kỹ thuật tập thở cơ hoành                                            |
| 67 | 432 | 2.30  | 02. NỘI KHOA                     | Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương               |
| 68 | 433 | 2.31  | 02. NỘI KHOA                     | Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế                                      |
| 69 | 434 | 2.32  | 02. NỘI KHOA                     | Khí dung thuốc giãn phế quản                                         |
| 70 | 463 | 2.61  | 02. NỘI KHOA                     | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                       |
| 71 | 465 | 2.63  | 02. NỘI KHOA                     | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                            |
| 72 | 470 | 2.68  | 02. NỘI KHOA                     | Vận động trị liệu hô hấp                                             |
| 73 | 487 | 2.85  | 02. NỘI KHOA                     | Điện tim thường                                                      |
| 74 | 513 | 2.111 | 02. NỘI KHOA                     | Nghiệm pháp atropin                                                  |
| 75 | 514 | 2.112 | 02. NỘI KHOA                     | Siêu âm doppler mạch máu                                             |
| 76 | 515 | 2.113 | 02. NỘI KHOA                     | Siêu âm doppler tim                                                  |
| 77 | 518 | 2.116 | 02. NỘI KHOA                     | Siêu âm tim 4D                                                       |
| 78 | 521 | 2.119 | 02. NỘI KHOA                     | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                       |
| 79 | 531 | 2.129 | 02. NỘI KHOA                     | Chọc dò dịch não tủy                                                 |
| 80 | 532 | 2.130 | 02. NỘI KHOA                     | Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng |

|     |     |       |              |                                                                        |
|-----|-----|-------|--------------|------------------------------------------------------------------------|
| 81  | 547 | 2.145 | 02. NỘI KHOA | Ghi điện não thường quy                                                |
| 82  | 552 | 2.150 | 02. NỘI KHOA | Hút đờm hầu họng                                                       |
| 83  | 553 | 2.151 | 02. NỘI KHOA | Lấy máu tĩnh mạch bẹn                                                  |
| 84  | 566 | 2.164 | 02. NỘI KHOA | Theo dõi SPO2 liên tục tại giường                                      |
| 85  | 590 | 2.188 | 02. NỘI KHOA | Đặt sonde bàng quang                                                   |
| 86  | 634 | 2.232 | 02. NỘI KHOA | Rửa bàng quang lấy máu cục                                             |
| 87  | 635 | 2.233 | 02. NỘI KHOA | Rửa bàng quang                                                         |
| 88  | 643 | 2.241 | 02. NỘI KHOA | Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)               |
| 89  | 644 | 2.242 | 02. NỘI KHOA | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                                         |
| 90  | 646 | 2.244 | 02. NỘI KHOA | Đặt ống thông dạ dày                                                   |
| 91  | 649 | 2.247 | 02. NỘI KHOA | Đặt ống thông hậu môn                                                  |
| 92  | 655 | 2.253 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu                          |
| 93  | 656 | 2.254 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê            |
| 94  | 657 | 2.255 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi                    |
| 95  | 658 | 2.256 | 02. NỘI KHOA | Nội soi trực tràng ống mềm                                             |
| 96  | 659 | 2.257 | 02. NỘI KHOA | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                                     |
| 97  | 660 | 2.258 | 02. NỘI KHOA | Nội soi trực tràng ống cứng                                            |
| 98  | 661 | 2.259 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                |
| 99  | 662 | 2.260 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê           |
| 100 | 663 | 2.261 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê            |
| 101 | 664 | 2.262 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết                   |
| 102 | 667 | 2.265 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su |
| 103 | 669 | 2.267 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày                          |
| 104 | 670 | 2.268 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa                   |
| 105 | 673 | 2.271 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu                                       |
| 106 | 674 | 2.272 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori              |
| 107 | 687 | 2.285 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu                                   |
| 108 | 689 | 2.287 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm                    |
| 109 | 692 | 2.290 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu                          |
| 110 | 694 | 2.292 | 02. NỘI KHOA | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su         |
| 111 | 695 | 2.293 | 02. NỘI KHOA | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết                               |
| 112 | 696 | 2.294 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu                       |
| 113 | 697 | 2.295 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm                    |
| 114 | 698 | 2.296 | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp     |
| 115 | 699 | 2.297 | 02. NỘI KHOA | Nội soi hậu môn ống cứng                                               |

|     |     |       |              |                                                                |
|-----|-----|-------|--------------|----------------------------------------------------------------|
| 116 | 701 | 2.299 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBi)        |
| 117 | 702 | 2.300 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại trực tràng toàn bộ dải tần hẹp (NBi)               |
| 118 | 703 | 2.301 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng độ phân giải cao (HDTV)  |
| 119 | 704 | 2.302 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại trực tràng toàn bộ độ phân giải cao (HDTV)         |
| 120 | 705 | 2.303 | 02. NỘI KHOA | Nội soi siêu âm trực tràng                                     |
| 121 | 706 | 2.304 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết            |
| 122 | 707 | 2.305 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết         |
| 123 | 708 | 2.306 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết                       |
| 124 | 709 | 2.307 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết                        |
| 125 | 710 | 2.308 | 02. NỘI KHOA | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                    |
| 126 | 711 | 2.309 | 02. NỘI KHOA | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết                       |
| 127 | 715 | 2.313 | 02. NỘI KHOA | Rửa dạ dày cấp cứu                                             |
| 128 | 716 | 2.314 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm ổ bụng                                                 |
| 129 | 717 | 2.315 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan                            |
| 130 | 718 | 2.316 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng |
| 131 | 737 | 2.335 | 02. NỘI KHOA | Test thở C14O2 tìm H.Pylori                                    |
| 132 | 738 | 2.336 | 02. NỘI KHOA | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân                          |
| 133 | 739 | 2.337 | 02. NỘI KHOA | Thụt thuốc qua đường hậu môn                                   |
| 134 | 740 | 2.338 | 02. NỘI KHOA | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                              |
| 135 | 741 | 2.339 | 02. NỘI KHOA | Thụt tháo phân                                                 |
| 136 | 751 | 2.349 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp gối                                              |
| 137 | 752 | 2.350 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu                      |
| 138 | 755 | 2.353 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp khuỷu                                            |
| 139 | 756 | 2.354 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm                 |
| 140 | 757 | 2.355 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp cổ chân                                          |
| 141 | 758 | 2.356 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm               |
| 142 | 759 | 2.357 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp cổ tay                                           |
| 143 | 760 | 2.358 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                |
| 144 | 763 | 2.361 | 02. NỘI KHOA | Hút nang bao hoạt dịch                                         |
| 145 | 764 | 2.362 | 02. NỘI KHOA | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm              |
| 146 | 765 | 2.363 | 02. NỘI KHOA | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                                      |
| 147 | 766 | 2.364 | 02. NỘI KHOA | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm           |
| 148 | 775 | 2.373 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm khớp (một vị trí)                                      |
| 149 | 776 | 2.374 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                  |
| 150 | 783 | 2.381 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp gối                                                  |
| 151 | 784 | 2.382 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp háng                                                 |
| 152 | 785 | 2.383 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp cổ chân                                              |
| 153 | 786 | 2.384 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp bàn ngón chân                                        |
| 154 | 787 | 2.385 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp cổ tay                                               |

|     |      |       |              |                                                                |
|-----|------|-------|--------------|----------------------------------------------------------------|
| 155 | 788  | 2.386 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp bàn ngón tay                                         |
| 156 | 789  | 2.387 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp đốt ngón tay                                         |
| 157 | 790  | 2.388 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp khuỷu tay                                            |
| 158 | 791  | 2.389 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp vai                                                  |
| 159 | 792  | 2.390 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp ức đòn                                               |
| 160 | 793  | 2.391 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp ức - sườn                                            |
| 161 | 794  | 2.392 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp đòn - cùng vai                                       |
| 162 | 798  | 2.396 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)                 |
| 163 | 799  | 2.397 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay |
| 164 | 800  | 2.398 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối                               |
| 165 | 801  | 2.399 | 02. NỘI KHOA | Tiêm hội chứng DeQuervain                                      |
| 166 | 802  | 2.400 | 02. NỘI KHOA | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay                                |
| 167 | 803  | 2.401 | 02. NỘI KHOA | Tiêm gân gấp ngón tay                                          |
| 168 | 804  | 2.402 | 02. NỘI KHOA | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                                      |
| 169 | 805  | 2.403 | 02. NỘI KHOA | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)            |
| 170 | 806  | 2.404 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai                                 |
| 171 | 807  | 2.405 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)                     |
| 172 | 808  | 2.406 | 02. NỘI KHOA | Tiêm gân gót                                                   |
| 173 | 809  | 2.407 | 02. NỘI KHOA | Tiêm cân gan chân                                              |
| 174 | 813  | 2.411 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                       |
| 175 | 814  | 2.412 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                      |
| 176 | 815  | 2.413 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                   |
| 177 | 816  | 2.414 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm             |
| 178 | 817  | 2.415 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                    |
| 179 | 818  | 2.416 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm              |
| 180 | 819  | 2.417 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm              |
| 181 | 820  | 2.418 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm                 |
| 182 | 821  | 2.419 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                       |
| 183 | 822  | 2.420 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm                    |
| 184 | 823  | 2.421 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm                 |
| 185 | 824  | 2.422 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm            |
| 186 | 904  | 2.502 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản dạ dày phóng đại                             |
| 187 | 905  | 2.503 | 02. NỘI KHOA | Test thở C13 tìm Helicobacterpylori                            |
| 188 | 910  | 2.508 | 02. NỘI KHOA | Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy                             |
| 189 | 912  | 2.510 | 02. NỘI KHOA | Tiêm nội khớp: acid hyaluronic                                 |
| 190 | 966  | 2.567 | 02. NỘI KHOA | Định lượng kháng thể IgG                                       |
| 191 | 1021 | 2.622 | 02. NỘI KHOA | Tìm tế bào Hargraves                                           |
| 192 | 1172 | 3.51  | 03. NHI KHOA | Ép tim ngoài lồng ngực                                         |
| 193 | 1226 | 3.105 | 03. NHI KHOA | Thở ngắt                                                       |
| 194 | 1228 | 3.107 | 03. NHI KHOA | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)                      |
| 195 | 1229 | 3.108 | 03. NHI KHOA | Thở oxy gọng kính                                              |

|     |      |        |              |                                                                     |
|-----|------|--------|--------------|---------------------------------------------------------------------|
| 196 | 1230 | 3.109  | 03. NHI KHOA | Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi                          |
| 197 | 1231 | 3.110  | 03. NHI KHOA | Thở oxy qua mặt nạ có túi                                           |
| 198 | 1253 | 3.132  | 03. NHI KHOA | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                    |
| 199 | 1254 | 3.133  | 03. NHI KHOA | Thông tiểu                                                          |
| 200 | 1270 | 3.149  | 03. NHI KHOA | Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)           |
| 201 | 1276 | 3.155  | 03. NHI KHOA | Nội soi dạ dày cầm máu                                              |
| 202 | 1278 | 3.157  | 03. NHI KHOA | Cầm máu thực quản qua nội soi                                       |
| 203 | 1279 | 3.158  | 03. NHI KHOA | Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm                            |
| 204 | 1280 | 3.159  | 03. NHI KHOA | Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu                           |
| 205 | 1281 | 3.160  | 03. NHI KHOA | Soi đại tràng cầm máu                                               |
| 206 | 1282 | 3.161  | 03. NHI KHOA | Soi đại tràng sinh thiết                                            |
| 207 | 1283 | 3.162  | 03. NHI KHOA | Nội soi trực tràng cấp cứu                                          |
| 208 | 1288 | 3.167  | 03. NHI KHOA | Đặt ống thông dạ dày                                                |
| 209 | 1299 | 3.178  | 03. NHI KHOA | Đặt sonde hậu môn                                                   |
| 210 | 1300 | 3.179  | 03. NHI KHOA | Thụt tháo phân                                                      |
| 211 | 1319 | 3.198  | 03. NHI KHOA | Vệ sinh răng miệng đặc biệt                                         |
| 212 | 1324 | 3.203  | 03. NHI KHOA | Cầm máu (vết thương chảy máu)                                       |
| 213 | 1325 | 3.204  | 03. NHI KHOA | Vận chuyển người bệnh an toàn                                       |
| 214 | 1584 | 3.463  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị liệt chi dưới                                    |
| 215 | 1585 | 3.464  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị liệt nửa người                                   |
| 216 | 1586 | 3.465  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ                              |
| 217 | 1587 | 3.466  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị teo cơ                                           |
| 218 | 1588 | 3.467  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa                                |
| 219 | 1592 | 3.471  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị giảm khúu giác                                   |
| 220 | 1593 | 3.472  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                         |
| 221 | 1599 | 3.478  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                             |
| 222 | 1600 | 3.479  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị mất ngủ                                          |
| 223 | 1603 | 3.482  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh |
| 224 | 1604 | 3.483  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                       |
| 225 | 1605 | 3.484  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                |
| 226 | 1607 | 3.486  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị sụp mi                                           |
| 227 | 1614 | 3.493  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị giảm thính lực                                   |
| 228 | 1615 | 3.494  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị thất ngôn                                        |
| 229 | 1617 | 3.496  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                            |
| 230 | 1618 | 3.497  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị nôn nấc                                          |
| 231 | 1626 | 3.505  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đái dầm                                          |
| 232 | 1631 | 3.510  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị béo phì                                          |
| 233 | 1643 | 3.522  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên                           |
| 234 | 1646 | 3.525  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp                              |
| 235 | 1648 | 3.527  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đau lưng                                         |
| 236 | 1649 | 3.528  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đau môi cơ                                       |
| 237 | 1650 | 3.529  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai                              |
| 238 | 1651 | 3.530  | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy                                |
| 239 | 2786 | 3.1665 | 03. NHI KHOA | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt                 |
| 240 | 2814 | 3.1693 | 03. NHI KHOA | Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc                            |
| 241 | 2816 | 3.1695 | 03. NHI KHOA | Rửa cùng đồ                                                         |
| 242 | 2818 | 3.1697 | 03. NHI KHOA | Bóc giả mạc                                                         |

|     |      |        |              |                                                                                          |
|-----|------|--------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 243 | 2819 | 3.1698 | 03. NHI KHOA | Rạch áp xe mi                                                                            |
| 244 | 2820 | 3.1699 | 03. NHI KHOA | Soi đáy mắt trực tiếp                                                                    |
| 245 | 2825 | 3.1704 | 03. NHI KHOA | Cấp cứu bong mắt ban đầu                                                                 |
| 246 | 2827 | 3.1706 | 03. NHI KHOA | Lấy dị vật kết mạc                                                                       |
| 247 | 2828 | 3.1707 | 03. NHI KHOA | Khám mắt                                                                                 |
| 248 | 2847 | 3.1726 | 03. NHI KHOA | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội |
| 249 | 2853 | 3.1732 | 03. NHI KHOA | Phục hồi cổ răng bằng Compomer                                                           |
| 250 | 2879 | 3.1758 | 03. NHI KHOA | Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ cố định                                    |
| 251 | 2880 | 3.1759 | 03. NHI KHOA | Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ cố định                                   |
| 252 | 2881 | 3.1760 | 03. NHI KHOA | Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ cố định                               |
| 253 | 2882 | 3.1761 | 03. NHI KHOA | Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ cố định                                  |
| 254 | 2883 | 3.1762 | 03. NHI KHOA | Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định                                                       |
| 255 | 2884 | 3.1763 | 03. NHI KHOA | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong                                                   |
| 256 | 2886 | 3.1765 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định                 |
| 257 | 2887 | 3.1766 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định                 |
| 258 | 2888 | 3.1767 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear                                          |
| 259 | 2889 | 3.1768 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask                                          |
| 260 | 2890 | 3.1769 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup                                           |
| 261 | 2891 | 3.1770 | 03. NHI KHOA | Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định                              |
| 262 | 2892 | 3.1771 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định Nance                                |
| 263 | 2893 | 3.1772 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)        |
| 264 | 2894 | 3.1773 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)                    |
| 265 | 2895 | 3.1774 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng MicroImplant                                     |
| 266 | 2896 | 3.1775 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định                                               |
| 267 | 2897 | 3.1776 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng ngàm sử dụng khí cụ cố định                                               |
| 268 | 2898 | 3.1777 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định                                            |
| 269 | 2900 | 3.1779 | 03. NHI KHOA | Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance                                                     |
| 270 | 2901 | 3.1780 | 03. NHI KHOA | Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi                                                 |
| 271 | 2908 | 3.1787 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc                                                   |
| 272 | 2909 | 3.1788 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài                                       |
| 273 | 2912 | 3.1791 | 03. NHI KHOA | Đóng khoảng răng bằng khí cụ cố định                                                     |
| 274 | 2913 | 3.1792 | 03. NHI KHOA | Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố                                                |
| 275 | 2921 | 3.1800 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                                              |
| 276 | 2922 | 3.1801 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật nhổ răng ngàm                                                                 |
| 277 | 2923 | 3.1802 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                            |

|     |      |        |              |                                                                                                      |
|-----|------|--------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 278 | 2924 | 3.1803 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân                                      |
| 279 | 2925 | 3.1804 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng                                                         |
| 280 | 2926 | 3.1805 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật mở xương cho răng mọc                                                                     |
| 281 | 2927 | 3.1806 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật nạo quanh cuống răng                                                                      |
| 282 | 2928 | 3.1807 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật cắt cuống răng                                                                            |
| 283 | 2929 | 3.1808 | 03. NHI KHOA | Cấy chuyển răng                                                                                      |
| 284 | 2930 | 3.1809 | 03. NHI KHOA | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                                      |
| 285 | 2934 | 3.1813 | 03. NHI KHOA | Cắt lợi xơ cho răng mọc                                                                              |
| 286 | 2936 | 3.1815 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                                            |
| 287 | 2937 | 3.1816 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                                             |
| 288 | 2940 | 3.1819 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                                                           |
| 289 | 2941 | 3.1820 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                           |
| 290 | 2942 | 3.1821 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật nạo túi quanh răng                                                                        |
| 291 | 2943 | 3.1822 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật tạo hình nhú lợi                                                                          |
| 292 | 2954 | 3.1833 | 03. NHI KHOA | Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim                                                          |
| 293 | 2956 | 3.1836 | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite                      |
| 294 | 2958 | 3.1838 | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser                                       |
| 295 | 2959 | 3.1839 | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser                       |
| 296 | 2960 | 3.1840 | 03. NHI KHOA | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser                                     |
| 297 | 2961 | 3.1841 | 03. NHI KHOA | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser                                                     |
| 298 | 2962 | 3.1842 | 03. NHI KHOA | Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay                                                                  |
| 299 | 2963 | 3.1843 | 03. NHI KHOA | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau |
| 300 | 2964 | 3.1844 | 03. NHI KHOA | Veneer Composite trực tiếp                                                                           |
| 301 | 2965 | 3.1845 | 03. NHI KHOA | Chụp tủy bằng MTA                                                                                    |
| 302 | 2968 | 3.1848 | 03. NHI KHOA | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy             |
| 303 | 2972 | 3.1852 | 03. NHI KHOA | Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật,                                                          |
| 304 | 2973 | 3.1853 | 03. NHI KHOA | Điều trị tủy lại                                                                                     |
| 305 | 3010 | 3.1890 | 03. NHI KHOA | Inlay/Onlay sứ toàn phần                                                                             |
| 306 | 3019 | 3.1899 | 03. NHI KHOA | Gắn band                                                                                             |
| 307 | 3020 | 3.1900 | 03. NHI KHOA | Lấy lại khoảng bằng khí cụ tháo lắp                                                                  |
| 308 | 3021 | 3.1901 | 03. NHI KHOA | Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp                                                                   |
| 309 | 3024 | 3.1904 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp                                                          |
| 310 | 3025 | 3.1905 | 03. NHI KHOA | Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp                                                                 |
| 311 | 3026 | 3.1906 | 03. NHI KHOA | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp                                                                     |
| 312 | 3028 | 3.1908 | 03. NHI KHOA | Làm trôi răng bằng khí cụ tháo lắp                                                                   |
| 313 | 3029 | 3.1909 | 03. NHI KHOA | Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp                                                                |
| 314 | 3030 | 3.1910 | 03. NHI KHOA | Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ tháo lắp                                               |
| 315 | 3031 | 3.1911 | 03. NHI KHOA | Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ tháo lắp                                              |

|     |      |        |              |                                                                   |
|-----|------|--------|--------------|-------------------------------------------------------------------|
| 316 | 3032 | 3.1912 | 03. NHI KHOA | Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ tháo lắp       |
| 317 | 3033 | 3.1913 | 03. NHI KHOA | Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ tháo lắp          |
| 318 | 3036 | 3.1916 | 03. NHI KHOA | Nhổ răng thừa                                                     |
| 319 | 3037 | 3.1917 | 03. NHI KHOA | Nhổ răng vĩnh viễn                                                |
| 320 | 3038 | 3.1918 | 03. NHI KHOA | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                   |
| 321 | 3039 | 3.1919 | 03. NHI KHOA | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                       |
| 322 | 3040 | 3.1920 | 03. NHI KHOA | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                           |
| 323 | 3041 | 3.1921 | 03. NHI KHOA | Nhổ răng thừa                                                     |
| 324 | 3042 | 3.1922 | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)     |
| 325 | 3046 | 3.1926 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm lợi do mọc răng                                     |
| 326 | 3049 | 3.1929 | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng                               |
| 327 | 3053 | 3.1933 | 03. NHI KHOA | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi $\{Ca(OH)_2\}$                       |
| 328 | 3055 | 3.1935 | 03. NHI KHOA | Mài chỉnh khớp cắn                                                |
| 329 | 3058 | 3.1938 | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp    |
| 330 | 3059 | 3.1939 | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp                      |
| 331 | 3060 | 3.1940 | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp                    |
| 332 | 3061 | 3.1941 | 03. NHI KHOA | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt                          |
| 333 | 3062 | 3.1942 | 03. NHI KHOA | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                            |
| 334 | 3063 | 3.1943 | 03. NHI KHOA | Lấy tủy buồng răng sữa                                            |
| 335 | 3064 | 3.1944 | 03. NHI KHOA | Điều trị tủy răng sữa                                             |
| 336 | 3065 | 3.1945 | 03. NHI KHOA | Điều trị đóng cuống răng bằng $Ca(OH)_2$                          |
| 337 | 3066 | 3.1946 | 03. NHI KHOA | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA                                 |
| 338 | 3067 | 3.1947 | 03. NHI KHOA | Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor                          |
| 339 | 3068 | 3.1948 | 03. NHI KHOA | Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm                         |
| 340 | 3070 | 3.1950 | 03. NHI KHOA | Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC)            |
| 341 | 3071 | 3.1952 | 03. NHI KHOA | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite                 |
| 342 | 3072 | 3.1953 | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)                   |
| 343 | 3073 | 3.1954 | 03. NHI KHOA | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) |
| 344 | 3074 | 3.1955 | 03. NHI KHOA | Nhổ răng sữa                                                      |
| 345 | 3075 | 3.1956 | 03. NHI KHOA | Nhổ chân răng sữa                                                 |
| 346 | 3076 | 3.1957 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em                          |
| 347 | 3077 | 3.1958 | 03. NHI KHOA | Trích áp xe lợi trẻ em                                            |
| 348 | 3078 | 3.1959 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm lợi trẻ em                                          |
| 349 | 3080 | 3.1961 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm lợi do mọc răng                                     |
| 350 | 3081 | 3.1962 | 03. NHI KHOA | Máng chống nghiêng răng                                           |
| 351 | 3086 | 3.1967 | 03. NHI KHOA | Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các                         |
| 352 | 3090 | 3.1972 | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)     |
| 353 | 3092 | 3.1974 | 03. NHI KHOA | Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)                                 |
| 354 | 3193 | 3.2075 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp                          |
| 355 | 3194 | 3.2076 | 03. NHI KHOA | Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt                                     |
| 356 | 3195 | 3.2077 | 03. NHI KHOA | Sơ cứu vết thương phân mềm vùng hàm mặt                           |

|     |      |        |              |                                                                                |
|-----|------|--------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 357 | 3449 | 3.2331 | 03. NHI KHOA | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe                             |
| 358 | 3450 | 3.2332 | 03. NHI KHOA | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                   |
| 359 | 3451 | 3.2333 | 03. NHI KHOA | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                            |
| 360 | 3472 | 3.2354 | 03. NHI KHOA | Chọc dịch màng bụng                                                            |
| 361 | 3473 | 3.2355 | 03. NHI KHOA | Dẫn lưu dịch màng bụng                                                         |
| 362 | 3475 | 3.2357 | 03. NHI KHOA | Thụt tháo phân                                                                 |
| 363 | 3477 | 3.2359 | 03. NHI KHOA | Nong hậu môn                                                                   |
| 364 | 3500 | 3.2382 | 03. NHI KHOA | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc                                    |
| 365 | 3501 | 3.2383 | 03. NHI KHOA | Test nội bì                                                                    |
| 366 | 3502 | 3.2384 | 03. NHI KHOA | Test áp (Patch test) với các loại thuốc                                        |
| 367 | 3503 | 3.2385 | 03. NHI KHOA | Lấy bệnh phẩm hòng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng                           |
| 368 | 3504 | 3.2386 | 03. NHI KHOA | Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng                     |
| 369 | 3505 | 3.2387 | 03. NHI KHOA | Tiêm trong da                                                                  |
| 370 | 3506 | 3.2388 | 03. NHI KHOA | Tiêm dưới da                                                                   |
| 371 | 3507 | 3.2389 | 03. NHI KHOA | Tiêm bắp thịt                                                                  |
| 372 | 3508 | 3.2390 | 03. NHI KHOA | Tiêm tĩnh mạch                                                                 |
| 373 | 3509 | 3.2391 | 03. NHI KHOA | Truyền tĩnh mạch                                                               |
| 374 | 3881 | 3.2763 | 03. NHI KHOA | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm                                      |
| 375 | 3884 | 3.2766 | 03. NHI KHOA | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm                                      |
| 376 | 4123 | 3.3005 | 03. NHI KHOA | Tiêm nội sọ, nội thương tổn                                                    |
| 377 | 4131 | 3.3013 | 03. NHI KHOA | Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng |
| 378 | 4132 | 3.3014 | 03. NHI KHOA | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng |
| 379 | 4139 | 3.3021 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng                                          |
| 380 | 4141 | 3.3023 | 03. NHI KHOA | Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể                   |
| 381 | 4148 | 3.3030 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...                        |
| 382 | 4149 | 3.3031 | 03. NHI KHOA | Trích rạch áp xe nhỏ                                                           |
| 383 | 4150 | 3.3032 | 03. NHI KHOA | Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu                                                  |
| 384 | 4153 | 3.3035 | 03. NHI KHOA | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                       |
| 385 | 4154 | 3.3036 | 03. NHI KHOA | Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                 |
| 386 | 4155 | 3.3037 | 03. NHI KHOA | Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ    |
| 387 | 4156 | 3.3038 | 03. NHI KHOA | Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng     |
| 388 | 4157 | 3.3039 | 03. NHI KHOA | Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                     |
| 389 | 4158 | 3.3040 | 03. NHI KHOA | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng             |
| 390 | 4159 | 3.3041 | 03. NHI KHOA | Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng         |

|     |      |        |              |                                                                        |
|-----|------|--------|--------------|------------------------------------------------------------------------|
| 391 | 4160 | 3.3042 | 03. NHI KHOA | Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng   |
| 392 | 4161 | 3.3043 | 03. NHI KHOA | Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng |
| 393 | 4162 | 3.3044 | 03. NHI KHOA | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng    |
| 394 | 4163 | 3.3045 | 03. NHI KHOA | Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng           |
| 395 | 4164 | 3.3046 | 03. NHI KHOA | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng             |
| 396 | 4165 | 3.3047 | 03. NHI KHOA | Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng               |
| 397 | 4166 | 3.3048 | 03. NHI KHOA | Điều trị bớt sùi da đầu                                                |
| 398 | 4524 | 3.3406 | 03. NHI KHOA | Trích áp xe tăng sinh môn                                              |
| 399 | 4718 | 3.3600 | 03. NHI KHOA | Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu                                  |
| 400 | 4721 | 3.3603 | 03. NHI KHOA | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                                 |
| 401 | 4722 | 3.3604 | 03. NHI KHOA | Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)                                         |
| 402 | 4874 | 3.3756 | 03. NHI KHOA | Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống                                   |
| 403 | 4939 | 3.3821 | 03. NHI KHOA | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản               |
| 404 | 4943 | 3.3825 | 03. NHI KHOA | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                                |
| 405 | 4944 | 3.3826 | 03. NHI KHOA | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                              |
| 406 | 4945 | 3.3827 | 03. NHI KHOA | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm                                |
| 407 | 4949 | 3.3831 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O                                      |
| 408 | 4950 | 3.3832 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                                      |
| 409 | 4967 | 3.3849 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                            |
| 410 | 4968 | 3.3850 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                            |
| 411 | 4969 | 3.3851 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                            |
| 412 | 4982 | 3.3864 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                           |
| 413 | 4984 | 3.3866 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                           |
| 414 | 5028 | 3.3910 | 03. NHI KHOA | Trích hạch viêm mủ                                                     |
| 415 | 5449 | 5.4    | 05. DA LIỄU  | Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2                                     |
| 416 | 5450 | 5.5    | 05. DA LIỄU  | Điều trị hạt cơm bằng laser CO2                                        |
| 417 | 5451 | 5.6    | 05. DA LIỄU  | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2                             |
| 418 | 5452 | 5.7    | 05. DA LIỄU  | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2                                     |
| 419 | 5453 | 5.8    | 05. DA LIỄU  | Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2                                |
| 420 | 5454 | 5.9    | 05. DA LIỄU  | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2                              |
| 421 | 5455 | 5.10   | 05. DA LIỄU  | Điều trị sản cục bằng laser CO2                                        |
| 422 | 5456 | 5.11   | 05. DA LIỄU  | Điều trị bớt sùi bằng laser CO2                                        |
| 423 | 5468 | 5.23   | 05. DA LIỄU  | Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da                       |
| 424 | 5469 | 5.24   | 05. DA LIỄU  | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn               |
| 425 | 5489 | 5.44   | 05. DA LIỄU  | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện                                      |
| 426 | 5490 | 5.45   | 05. DA LIỄU  | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện                                         |
| 427 | 5491 | 5.46   | 05. DA LIỄU  | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện                                      |
| 428 | 5492 | 5.47   | 05. DA LIỄU  | Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện                                 |
| 429 | 5493 | 5.48   | 05. DA LIỄU  | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện                               |
| 430 | 5494 | 5.49   | 05. DA LIỄU  | Điều trị sản cục bằng đốt điện                                         |
| 431 | 5495 | 5.50   | 05. DA LIỄU  | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện                                         |
| 432 | 5496 | 5.51   | 05. DA LIỄU  | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                                 |

|     |      |       |              |                                                                                                                               |
|-----|------|-------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 433 | 5498 | 5.53  | 05. DA LIỄU  | Sinh thiết móng                                                                                                               |
| 434 | 5509 | 5.64  | 05. DA LIỄU  | Sinh thiết da                                                                                                                 |
| 435 | 5510 | 5.65  | 05. DA LIỄU  | Sinh thiết niêm mạc                                                                                                           |
| 436 | 5512 | 5.67  | 05. DA LIỄU  | Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da                                                                               |
| 437 | 5513 | 5.68  | 05. DA LIỄU  | Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt                                                                                            |
| 438 | 5514 | 5.69  | 05. DA LIỄU  | Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp                                                                                      |
| 439 | 5516 | 5.71  | 05. DA LIỄU  | Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da                                                                                            |
| 440 | 5534 | 5.89  | 05. DA LIỄU  | Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da                                                                                    |
| 441 | 5554 | 5.109 | 05. DA LIỄU  | Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ                                                               |
| 442 | 5555 | 5.110 | 05. DA LIỄU  | Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ                                                            |
| 443 | 5556 | 5.111 | 05. DA LIỄU  | Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ                                                                   |
| 444 | 5557 | 5.112 | 05. DA LIỄU  | Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ                                                             |
| 445 | 5558 | 5.113 | 05. DA LIỄU  | Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ                                                                  |
| 446 | 5559 | 5.114 | 05. DA LIỄU  | Điều trị dân lỗ chân lông bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ                                                          |
| 447 | 5560 | 5.115 | 05. DA LIỄU  | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ                                                                |
| 448 | 5561 | 5.116 | 05. DA LIỄU  | Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ                                                                    |
| 449 | 5562 | 5.117 | 05. DA LIỄU  | Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ                                                               |
| 450 | 5640 | 6.74  | 06. TÂM THẦN | Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu                                                                          |
| 451 | 5878 | 7.225 | 07. NỘI TIẾT | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường                                                                                      |
| 452 | 5880 | 7.227 | 07. NỘI TIẾT | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        |
| 453 | 5881 | 7.228 | 07. NỘI TIẾT | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        |
| 454 | 5882 | 7.229 | 07. NỘI TIẾT | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường |
| 455 | 5883 | 7.230 | 07. NỘI TIẾT | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường                                   |
| 456 | 5884 | 7.231 | 07. NỘI TIẾT | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường                                                                    |
| 457 | 5885 | 7.232 | 07. NỘI TIẾT | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường                                                                                 |
| 458 | 5886 | 7.233 | 07. NỘI TIẾT | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường                                                                   |
| 459 | 5887 | 7.234 | 07. NỘI TIẾT | Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường                                                                   |
| 460 | 5892 | 7.239 | 07. NỘI TIẾT | Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin                                                                                               |

|     |      |       |                     |                                                                |
|-----|------|-------|---------------------|----------------------------------------------------------------|
| 461 | 5896 | 7.243 | 07. NỘI TIẾT        | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm    |
| 462 | 5898 | 7.245 | 07. NỘI TIẾT        | Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm                       |
| 463 | 5936 | 8.1   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Mai hoa châm                                                   |
| 464 | 5937 | 8.2   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Hào châm                                                       |
| 465 | 5938 | 8.3   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Mãng châm                                                      |
| 466 | 5939 | 8.4   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Nhĩ châm                                                       |
| 467 | 5940 | 8.5   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm                                                      |
| 468 | 5941 | 8.6   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm                                                      |
| 469 | 5942 | 8.7   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ                                                        |
| 470 | 5943 | 8.8   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Ôn châm                                                        |
| 471 | 5944 | 8.9   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu                                                            |
| 472 | 5945 | 8.10  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Chích lễ                                                       |
| 473 | 5947 | 8.12  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Từ châm                                                        |
| 474 | 5954 | 8.19  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xông thuốc bằng máy                                            |
| 475 | 5957 | 8.22  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Sắc thuốc thang                                                |
| 476 | 5959 | 8.24  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                        |
| 477 | 5962 | 8.27  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Chườm ngải                                                     |
| 478 | 5963 | 8.28  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Luyện tập dưỡng sinh                                           |
| 479 | 6097 | 8.162 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình                     |
| 480 | 6098 | 8.163 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                       |
| 481 | 6099 | 8.164 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản                            |
| 482 | 6100 | 8.165 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp                           |
| 483 | 6101 | 8.166 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên                 |
| 484 | 6103 | 8.168 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính       |
| 485 | 6104 | 8.169 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    |
| 486 | 6105 | 8.170 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                                 |
| 487 | 6106 | 8.171 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress                        |
| 488 | 6107 | 8.172 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị nôn                                     |
| 489 | 6108 | 8.173 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị nấc                                     |
| 490 | 6109 | 8.174 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo                                 |
| 491 | 6110 | 8.175 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan                      |
| 492 | 6111 | 8.176 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị béo phì                                 |
| 493 | 6112 | 8.177 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não |
| 494 | 6113 | 8.178 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng             |
| 495 | 6114 | 8.179 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt              |
| 496 | 6115 | 8.180 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                          |
| 497 | 6116 | 8.181 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ                   |
| 498 | 6121 | 8.186 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị di tinh                                 |
| 499 | 6122 | 8.187 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương                              |
| 500 | 6123 | 8.188 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện                      |
| 501 | 6124 | 8.189 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng                          |
| 502 | 6126 | 8.191 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung                              |
| 503 | 6127 | 8.192 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn                      |
| 504 | 6128 | 8.193 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn                           |
| 505 | 6129 | 8.194 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V                     |
| 506 | 6132 | 8.197 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng                              |

|     |      |       |                     |                                                                  |
|-----|------|-------|---------------------|------------------------------------------------------------------|
| 507 | 6133 | 8.198 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu                     |
| 508 | 6134 | 8.199 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                             |
| 509 | 6135 | 8.200 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                             |
| 510 | 6136 | 8.201 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị thông kinh                                |
| 511 | 6137 | 8.202 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                      |
| 512 | 6140 | 8.205 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp |
| 513 | 6143 | 8.208 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài                           |
| 514 | 6144 | 8.209 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang                            |
| 515 | 6146 | 8.211 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm                                   |
| 516 | 6147 | 8.212 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa                         |
| 517 | 6148 | 8.213 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đau răng                                  |
| 518 | 6150 | 8.215 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp                       |
| 519 | 6151 | 8.216 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai                       |
| 520 | 6152 | 8.217 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp                     |
| 521 | 6153 | 8.218 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                                  |
| 522 | 6154 | 8.219 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị ù tai                                     |
| 523 | 6155 | 8.220 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác                            |
| 524 | 6156 | 8.221 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh            |
| 525 | 6157 | 8.222 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông                    |
| 526 | 6158 | 8.223 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật               |
| 527 | 6159 | 8.224 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư                       |
| 528 | 6160 | 8.225 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona                          |
| 529 | 6161 | 8.226 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rẽ, đa dây thần kinh              |
| 530 | 6162 | 8.227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt                          |
| 531 | 6163 | 8.228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não         |
| 532 | 6164 | 8.229 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược                               |
| 533 | 6165 | 8.230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                                 |
| 534 | 6166 | 8.231 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày                                       |
| 535 | 6167 | 8.232 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng                |
| 536 | 6168 | 8.233 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị mày đay                                         |
| 537 | 6169 | 8.234 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến                                  |
| 538 | 6170 | 8.235 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực                                  |
| 539 | 6172 | 8.237 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ                                 |
| 540 | 6173 | 8.238 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em    |
| 541 | 6176 | 8.241 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông                        |
| 542 | 6177 | 8.242 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                            |
| 543 | 6178 | 8.243 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị mất ngủ                                         |
| 544 | 6179 | 8.244 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị nấc                                             |
| 545 | 6180 | 8.245 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình                             |
| 546 | 6181 | 8.246 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy                               |
| 547 | 6182 | 8.247 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị hen phế quản                                    |
| 548 | 6183 | 8.248 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp                                   |
| 549 | 6184 | 8.249 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại                    |

|     |      |       |                     |                                                                        |
|-----|------|-------|---------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 550 | 6185 | 8.250 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                     |
| 551 | 6186 | 8.251 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                               |
| 552 | 6187 | 8.252 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị thất vận ngôn                                         |
| 553 | 6188 | 8.253 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                   |
| 554 | 6189 | 8.254 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não   |
| 555 | 6190 | 8.255 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp                                  |
| 556 | 6191 | 8.256 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị khàn tiếng                                            |
| 557 | 6192 | 8.257 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị liệt chi trên                                         |
| 558 | 6193 | 8.258 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị liệt chi dưới                                         |
| 559 | 6197 | 8.262 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang                                        |
| 560 | 6198 | 8.263 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa                                     |
| 561 | 6199 | 8.264 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài                                       |
| 562 | 6200 | 8.265 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                            |
| 563 | 6201 | 8.266 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                                   |
| 564 | 6202 | 8.267 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp                                 |
| 565 | 6203 | 8.268 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị đau lưng                                              |
| 566 | 6204 | 8.269 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị đái dầm                                               |
| 567 | 6206 | 8.271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt                                  |
| 568 | 6207 | 8.272 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị đau bụng kinh                                         |
| 569 | 6208 | 8.273 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị sa tử cung                                            |
| 570 | 6209 | 8.274 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh                               |
| 571 | 6210 | 8.275 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị di tinh                                               |
| 572 | 6211 | 8.276 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị liệt dương                                            |
| 573 | 6212 | 8.277 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ                       |
| 574 | 6213 | 8.278 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                 |
| 575 | 6214 | 8.279 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                       |
| 576 | 6215 | 8.280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   |
| 577 | 6216 | 8.281 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng stress                                    |
| 578 | 6219 | 8.284 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị trĩ                                                 |
| 579 | 6222 | 8.287 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em    |
| 580 | 6226 | 8.291 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị viêm bàng quang                                     |
| 581 | 6227 | 8.292 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  |
| 582 | 6228 | 8.293 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị bí đái cơ năng                                      |
| 583 | 6230 | 8.295 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             |
| 584 | 6231 | 8.296 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 |
| 585 | 6232 | 8.297 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não |
| 586 | 6233 | 8.298 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                |
| 587 | 6234 | 8.299 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị khàn tiếng                                          |
| 588 | 6235 | 8.300 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           |
| 589 | 6236 | 8.301 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt chi trên                                       |
| 590 | 6237 | 8.302 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị chắp lẹo                                            |
| 591 | 6238 | 8.303 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị đau hố mắt                                          |
| 592 | 6240 | 8.305 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           |

|     |      |       |                     |                                                                 |
|-----|------|-------|---------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 593 | 6241 | 8.306 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị lác cơ năng                                  |
| 594 | 6242 | 8.307 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                       |
| 595 | 6246 | 8.311 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                            |
| 596 | 6248 | 8.313 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                        |
| 597 | 6249 | 8.314 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị ù tai                                        |
| 598 | 6250 | 8.315 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị giảm khứu giác                               |
| 599 | 6251 | 8.316 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh     |
| 600 | 6252 | 8.317 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                  |
| 601 | 6253 | 8.318 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                          |
| 602 | 6254 | 8.319 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị giảm đau do zona                             |
| 603 | 6255 | 8.320 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh         |
| 604 | 6256 | 8.321 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                             |
| 605 | 6257 | 8.322 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông                    |
| 606 | 6258 | 8.323 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                         |
| 607 | 6259 | 8.324 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị mất ngủ                                      |
| 608 | 6260 | 8.325 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng stress                             |
| 609 | 6261 | 8.326 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị nấc                                          |
| 610 | 6265 | 8.330 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não      |
| 611 | 6266 | 8.331 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng                    |
| 612 | 6267 | 8.332 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                    |
| 613 | 6268 | 8.333 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị trĩ                                          |
| 614 | 6269 | 8.334 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến                          |
| 615 | 6270 | 8.335 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị mày đay                                      |
| 616 | 6271 | 8.336 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng                         |
| 617 | 6272 | 8.337 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược                            |
| 618 | 6274 | 8.339 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị giảm thính lực                               |
| 619 | 6275 | 8.340 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt trẻ em                                  |
| 620 | 6277 | 8.342 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em |
| 621 | 6282 | 8.347 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                      |
| 622 | 6283 | 8.348 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị thống kinh                                   |
| 623 | 6284 | 8.349 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                         |
| 624 | 6285 | 8.350 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đái dầm                                      |
| 625 | 6286 | 8.351 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                          |
| 626 | 6287 | 8.352 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau vai gáy                                  |
| 627 | 6288 | 8.353 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hen phế quản                                 |
| 628 | 6289 | 8.354 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                                |
| 629 | 6290 | 8.355 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính            |
| 630 | 6291 | 8.356 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên            |
| 631 | 6292 | 8.357 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên                       |
| 632 | 6293 | 8.358 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị thất vận ngôn                                |
| 633 | 6294 | 8.359 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau dây V                                    |
| 634 | 6295 | 8.360 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống      |
| 635 | 6296 | 8.361 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não         |

|     |      |       |                     |                                                                    |
|-----|------|-------|---------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 636 | 6297 | 8.362 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                            |
| 637 | 6298 | 8.363 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị khản tiếng                                      |
| 638 | 6299 | 8.364 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                       |
| 639 | 6300 | 8.365 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt chi trên                                   |
| 640 | 6301 | 8.366 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới                               |
| 641 | 6302 | 8.367 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị sụp mí                                          |
| 642 | 6306 | 8.371 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang                                  |
| 643 | 6307 | 8.372 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa                               |
| 644 | 6309 | 8.374 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài                                 |
| 645 | 6310 | 8.375 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng                           |
| 646 | 6311 | 8.376 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                           |
| 647 | 6312 | 8.377 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                             |
| 648 | 6313 | 8.378 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau lưng                                        |
| 649 | 6315 | 8.380 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau hố mắt                                      |
| 650 | 6316 | 8.381 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp       |
| 651 | 6317 | 8.382 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị lác cơ năng                                     |
| 652 | 6319 | 8.384 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị viêm bàng quang                                 |
| 653 | 6320 | 8.385 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị di tinh                                         |
| 654 | 6321 | 8.386 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt dương                                      |
| 655 | 6322 | 8.387 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện                              |
| 656 | 6323 | 8.388 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị bí đái cơ năng                                  |
| 657 | 6324 | 8.389 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                           |
| 658 | 6325 | 8.390 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                           |
| 659 | 6326 | 8.391 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não |
| 660 | 6327 | 8.392 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông               |
| 661 | 6328 | 8.393 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                        |
| 662 | 6331 | 8.396 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                      |
| 663 | 6332 | 8.397 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi                           |
| 664 | 6333 | 8.398 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất                            |
| 665 | 6335 | 8.400 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                             |
| 666 | 6336 | 8.401 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác                         |
| 667 | 6337 | 8.402 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của                        |
| 668 | 6342 | 8.407 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                    |
| 669 | 6343 | 8.408 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    |
| 670 | 6344 | 8.409 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                 |
| 671 | 6345 | 8.410 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                        |
| 672 | 6346 | 8.411 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính       |
| 673 | 6347 | 8.412 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh |
| 674 | 6348 | 8.413 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V              |
| 675 | 6349 | 8.414 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên    |
| 676 | 6350 | 8.415 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                  |

|     |      |       |                     |                                                                              |
|-----|------|-------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 677 | 6351 | 8.416 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp         |
| 678 | 6352 | 8.417 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng                                       |
| 679 | 6353 | 8.418 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực                                      |
| 680 | 6354 | 8.419 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền                                    |
| 681 | 6355 | 8.420 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                                    |
| 682 | 6356 | 8.421 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                                    |
| 683 | 6357 | 8.422 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                                      |
| 684 | 6358 | 8.423 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                              |
| 685 | 6359 | 8.424 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                                     |
| 686 | 6360 | 8.425 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                           |
| 687 | 6361 | 8.426 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng                         |
| 688 | 6362 | 8.427 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc                                               |
| 689 | 6363 | 8.428 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                               |
| 690 | 6364 | 8.429 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp                             |
| 691 | 6365 | 8.430 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                          |
| 692 | 6366 | 8.431 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                               |
| 693 | 6367 | 8.432 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                                 |
| 694 | 6368 | 8.433 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt                                  |
| 695 | 6369 | 8.434 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                         |
| 696 | 6370 | 8.435 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa                                       |
| 697 | 6371 | 8.436 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh                                     |
| 698 | 6372 | 8.437 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh                                     |
| 699 | 6373 | 8.438 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh                           |
| 700 | 6374 | 8.439 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                           |
| 701 | 6375 | 8.440 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                                 |
| 702 | 6376 | 8.441 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông                            |
| 703 | 6377 | 8.442 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng                                    |
| 704 | 6378 | 8.443 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật                       |
| 705 | 6380 | 8.445 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não |
| 706 | 6381 | 8.446 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống               |
| 707 | 6382 | 8.447 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                           |
| 708 | 6383 | 8.448 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                               |
| 709 | 6384 | 8.449 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm                                           |
| 710 | 6385 | 8.450 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly                                 |
| 711 | 6386 | 8.451 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn                         |

|     |       |         |                     |                                                                         |
|-----|-------|---------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 712 | 6387  | 8.452   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                               |
| 713 | 6388  | 8.453   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị nấc thể hàn                                                |
| 714 | 6389  | 8.454   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                                        |
| 715 | 6390  | 8.455   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn                                         |
| 716 | 6391  | 8.456   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                          |
| 717 | 6392  | 8.457   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                                      |
| 718 | 6393  | 8.458   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                      |
| 719 | 6394  | 8.459   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                                     |
| 720 | 6395  | 8.460   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn               |
| 721 | 6396  | 8.461   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                    |
| 722 | 6397  | 8.462   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn                                     |
| 723 | 6400  | 8.465   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị di tinh thể hàn                                            |
| 724 | 6401  | 8.466   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt dương thể hàn                                         |
| 725 | 6402  | 8.467   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn                                 |
| 726 | 6403  | 8.468   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị bí đái thể hàn                                             |
| 727 | 6405  | 8.470   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn                                      |
| 728 | 6406  | 8.471   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                               |
| 729 | 6407  | 8.472   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đái dầm thể hàn                                            |
| 730 | 6408  | 8.473   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                                           |
| 731 | 6409  | 8.474   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn                                      |
| 732 | 6410  | 8.475   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể                            |
| 733 | 6412  | 8.477   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                                  |
| 734 | 6414  | 8.479   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                                   |
| 735 | 6416  | 8.481   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Giác hơi điều trị các chứng đau                                         |
| 736 | 6418  | 8.483   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay                                              |
| 737 | 6419  | 8.484   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt bằng máy                                              |
| 738 | 6420  | 8.485   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Giác hơi                                                                |
| 739 | 6491  | 9.67    | Gây mê hồi sức      | Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental |
| 740 | 11612 | 10.411  | 10. NGOẠI KHOA      | Cắt hẹp bao quy đầu                                                     |
| 741 | 11613 | 10.412  | 10. NGOẠI KHOA      | Mở rộng lỗ sáo                                                          |
| 742 | 11899 | 10.698  | 10. NGOẠI KHOA      | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ                      |
| 743 | 11900 | 10.699  | 10. NGOẠI KHOA      | Khâu vết thương thành bụng                                              |
| 744 | 12155 | 10.954  | 10. NGOẠI KHOA      | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu                     |
| 745 | 12196 | 10.995  | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột trật khớp vai                                               |
| 746 | 12197 | 10.996  | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                               |
| 747 | 12201 | 10.1000 | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                             |
| 748 | 12202 | 10.1001 | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay                       |
| 749 | 12203 | 10.1002 | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                       |
| 750 | 12205 | 10.1004 | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                             |
| 751 | 12206 | 10.1005 | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                             |
| 752 | 12207 | 10.1006 | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                             |
| 753 | 12209 | 10.1008 | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                                        |
| 754 | 12210 | 10.1009 | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                     |
| 755 | 12218 | 10.1017 | 10. NGOẠI KHOA      | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                     |
| 756 | 12219 | 10.1018 | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột trật khớp gối                                               |
| 757 | 12223 | 10.1022 | 10. NGOẠI KHOA      | Nắn, bó bột gãy xương chày                                              |

|     |       |                |                |                                                                                     |
|-----|-------|----------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 758 | 12224 | 10.1023        | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương gót                                                           |
| 759 | 12225 | 10.1024        | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                                                     |
| 760 | 12227 | 10.1026        | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                                           |
| 761 | 12228 | 10.1027        | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                                           |
| 762 | 12229 | 10.1028        | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                                                      |
| 763 | 12232 | 10.1031        | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                                                       |
| 764 | 12233 | 10.1032        | 10. NGOẠI KHOA | Nẹp bột các loại, không nắn                                                         |
| 765 | 12477 | BS_10.1<br>276 | 10. NGOẠI KHOA | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                                             |
| 766 | 12692 | 11.5           | 11. BỎNG       | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn                   |
| 767 | 12764 | 11.77          | 11. BỎNG       | Khám người bệnh bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng              |
| 768 | 12766 | 11.79          | 11. BỎNG       | Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt                                               |
| 769 | 12767 | 11.80          | 11. BỎNG       | Xử lý tại chỗ ki đầu tổn thương bỏng                                                |
| 770 | 12768 | 11.81          | 11. BỎNG       | Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng                                                     |
| 771 | 12769 | 11.82          | 11. BỎNG       | Sơ cấp cứu bỏng acid                                                                |
| 772 | 12770 | 11.83          | 11. BỎNG       | Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện                                                        |
| 773 | 12776 | 11.89          | 11. BỎNG       | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng                               |
| 774 | 12777 | 11.90          | 11. BỎNG       | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng                   |
| 775 | 12870 | 12.2           | 12. UNG BƯỚU   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                              |
| 776 | 12936 | 12.68          | 12. UNG BƯỚU   | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                                          |
| 777 | 13189 | 12.322         | 12. UNG BƯỚU   | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                              |
| 778 | 13348 | 13.23          | 13. PHỤ SẢN    | Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa                      |
| 779 | 13355 | 13.30          | 13. PHỤ SẢN    | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                               |
| 780 | 13357 | 13.32          | 13. PHỤ SẢN    | Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn                                               |
| 781 | 13365 | 13.40          | 13. PHỤ SẢN    | Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm                                              |
| 782 | 13366 | 13.41          | 13. PHỤ SẢN    | Khám thai                                                                           |
| 783 | 13373 | 13.48          | 13. PHỤ SẢN    | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                      |
| 784 | 13374 | 13.49          | 13. PHỤ SẢN    | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                           |
| 785 | 13375 | 13.50          | 13. PHỤ SẢN    | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút                                                   |
| 786 | 13376 | 13.51          | 13. PHỤ SẢN    | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng                                           |
| 787 | 13378 | 13.53          | 13. PHỤ SẢN    | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                        |
| 788 | 13379 | 13.54          | 13. PHỤ SẢN    | Trích áp xe tăng sinh môn                                                           |
| 789 | 13461 | 13.136         | 13. PHỤ SẢN    | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa |
| 790 | 13469 | 13.144         | 13. PHỤ SẢN    | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo                                             |
| 791 | 13470 | 13.145         | 13. PHỤ SẢN    | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...      |
| 792 | 13472 | 13.147         | 13. PHỤ SẢN    | Cắt u thành âm đạo                                                                  |
| 793 | 13473 | 13.148         | 13. PHỤ SẢN    | Lấy dị vật âm đạo                                                                   |
| 794 | 13474 | 13.149         | 13. PHỤ SẢN    | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                            |
| 795 | 13475 | 13.150         | 13. PHỤ SẢN    | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                 |
| 796 | 13476 | 13.151         | 13. PHỤ SẢN    | Trích áp xe tuyến Bartholin                                                         |
| 797 | 13478 | 13.153         | 13. PHỤ SẢN    | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                 |
| 798 | 13479 | 13.154         | 13. PHỤ SẢN    | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                                |

|     |       |        |             |                                                       |
|-----|-------|--------|-------------|-------------------------------------------------------|
| 799 | 13480 | 13.155 | 13. PHỤ SẮN | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn      |
| 800 | 13481 | 13.156 | 13. PHỤ SẮN | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính             |
| 801 | 13482 | 13.157 | 13. PHỤ SẮN | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết            |
| 802 | 13488 | 13.163 | 13. PHỤ SẮN | Trích áp xe vú                                        |
| 803 | 13490 | 13.165 | 13. PHỤ SẮN | Khám phụ khoa                                         |
| 804 | 13491 | 13.166 | 13. PHỤ SẮN | Soi cổ tử cung                                        |
| 805 | 13492 | 13.167 | 13. PHỤ SẮN | Làm thuốc âm đạo                                      |
| 806 | 13551 | 13.226 | 13. PHỤ SẮN | Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)           |
| 807 | 13553 | 13.228 | 13. PHỤ SẮN | Đặt và tháo dụng cụ tử cung                           |
| 808 | 13769 | 14.166 | 14. MẮT     | Lấy dị vật giác mạc sâu                               |
| 809 | 13770 | 14.167 | 14. MẮT     | Cắt bỏ chớp có bọc                                    |
| 810 | 13772 | 14.169 | 14. MẮT     | Trích dẫn lưu túi lệ                                  |
| 811 | 13774 | 14.171 | 14. MẮT     | Khâu da mi đơn giản                                   |
| 812 | 13775 | 14.172 | 14. MẮT     | Khâu phục hồi bờ mi                                   |
| 813 | 13777 | 14.174 | 14. MẮT     | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt   |
| 814 | 13795 | 14.192 | 14. MẮT     | Cắt chỉ khâu giác mạc                                 |
| 815 | 13796 | 14.193 | 14. MẮT     | Tiêm dưới kết mạc                                     |
| 816 | 13797 | 14.194 | 14. MẮT     | Tiêm cạnh nhãn cầu                                    |
| 817 | 13800 | 14.197 | 14. MẮT     | Bơm thông lệ đạo                                      |
| 818 | 13803 | 14.200 | 14. MẮT     | Lấy dị vật kết mạc                                    |
| 819 | 13804 | 14.201 | 14. MẮT     | Khâu kết mạc                                          |
| 820 | 13805 | 14.202 | 14. MẮT     | Lấy calci kết mạc                                     |
| 821 | 13806 | 14.203 | 14. MẮT     | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                           |
| 822 | 13807 | 14.204 | 14. MẮT     | Cắt chỉ khâu kết mạc                                  |
| 823 | 13808 | 14.205 | 14. MẮT     | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu                          |
| 824 | 13809 | 14.206 | 14. MẮT     | Bơm rửa lệ đạo                                        |
| 825 | 13810 | 14.207 | 14. MẮT     | Trích chớp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc |
| 826 | 13811 | 14.208 | 14. MẮT     | Thay băng vô khuẩn                                    |
| 827 | 13812 | 14.209 | 14. MẮT     | Tra thuốc nhỏ mắt                                     |
| 828 | 13813 | 14.210 | 14. MẮT     | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                           |
| 829 | 13814 | 14.211 | 14. MẮT     | Rửa cùng đồ                                           |
| 830 | 13815 | 14.212 | 14. MẮT     | Cấp cứu bong mắt ban đầu                              |
| 831 | 13816 | 14.213 | 14. MẮT     | Bóc sợi giác mạc                                      |
| 832 | 13817 | 14.214 | 14. MẮT     | Bóc giả mạc                                           |
| 833 | 13818 | 14.215 | 14. MẮT     | Rạch áp xe mi                                         |
| 834 | 13819 | 14.216 | 14. MẮT     | Rạch áp xe túi lệ                                     |
| 835 | 13821 | 14.218 | 14. MẮT     | Soi đáy mắt trực tiếp                                 |
| 836 | 13822 | 14.219 | 14. MẮT     | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                     |
| 837 | 13824 | 14.221 | 14. MẮT     | Soi góc tiền phòng                                    |
| 838 | 13825 | 14.222 | 14. MẮT     | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                               |
| 839 | 13826 | 14.223 | 14. MẮT     | Khám lâm sàng mắt                                     |
| 840 | 13853 | 14.250 | 14. MẮT     | Test thử cảm giác giác mạc                            |
| 841 | 13854 | 14.251 | 14. MẮT     | Test phát hiện khô mắt                                |
| 842 | 13855 | 14.252 | 14. MẮT     | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm                          |
| 843 | 13858 | 14.255 | 14. MẮT     | Đo nhãn áp                                            |
| 844 | 13859 | 14.256 | 14. MẮT     | Đo sắc giác                                           |
| 845 | 13861 | 14.258 | 14. MẮT     | Đo khúc xạ máy                                        |
| 846 | 13863 | 14.260 | 14. MẮT     | Đo thị lực                                            |

|     |       |        |                  |                                                    |
|-----|-------|--------|------------------|----------------------------------------------------|
| 847 | 13864 | 14.261 | 14. MẮT          | Thử kính                                           |
| 848 | 13865 | 14.262 | 14. MẮT          | Đo độ lác                                          |
| 849 | 13866 | 14.263 | 14. MẮT          | Xác định sơ đồ song thị                            |
| 850 | 13869 | 14.266 | 14. MẮT          | Đo độ sâu tiền phòng                               |
| 851 | 13891 | 14.288 | 14. MẮT          | Test lấy bì                                        |
| 852 | 13892 | 14.289 | 14. MẮT          | Test nội bì                                        |
| 853 | 13893 | 14.290 | 14. MẮT          | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt         |
| 854 | 13962 | 15.50  | 15. TAI MŨI HỌNG | Trích rạch màng nhĩ                                |
| 855 | 13963 | 15.51  | 15. TAI MŨI HỌNG | Khâu vết rách vành tai                             |
| 856 | 13966 | 15.54  | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật tai                                     |
| 857 | 13967 | 15.55  | 15. TAI MŨI HỌNG | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]             |
| 858 | 13968 | 15.56  | 15. TAI MŨI HỌNG | Chọc hút dịch vành tai                             |
| 859 | 13969 | 15.57  | 15. TAI MŨI HỌNG | Trích nhọt ống tai ngoài                           |
| 860 | 13970 | 15.58  | 15. TAI MŨI HỌNG | Làm thuốc tai                                      |
| 861 | 13971 | 15.59  | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                      |
| 862 | 14009 | 15.97  | 15. TAI MŨI HỌNG | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                     |
| 863 | 14043 | 15.131 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới                     |
| 864 | 14046 | 15.134 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nâng xương chính mũi sau chấn thương               |
| 865 | 14048 | 15.136 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nội soi sinh thiết u hốc mũi                       |
| 866 | 14049 | 15.137 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nội soi sinh thiết u vòm                           |
| 867 | 14050 | 15.138 | 15. TAI MŨI HỌNG | Chọc rửa xoang hàm                                 |
| 868 | 14051 | 15.139 | 15. TAI MŨI HỌNG | Phương pháp Proetz                                 |
| 869 | 14052 | 15.140 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nhét bắc mũi sau                                   |
| 870 | 14053 | 15.141 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nhét bắc mũi trước                                 |
| 871 | 14054 | 15.142 | 15. TAI MŨI HỌNG | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu                  |
| 872 | 14055 | 15.143 | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật mũi                                     |
| 873 | 14056 | 15.144 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê               |
| 874 | 14057 | 15.145 | 15. TAI MŨI HỌNG | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)   |
| 875 | 14058 | 15.146 | 15. TAI MŨI HỌNG | Rút meche, rút merocel hốc mũi                     |
| 876 | 14059 | 15.147 | 15. TAI MŨI HỌNG | Hút rửa mũi, xoang sau mổ                          |
| 877 | 14119 | 15.207 | 15. TAI MŨI HỌNG | Trích áp xe quanh Amidan                           |
| 878 | 14120 | 15.208 | 15. TAI MŨI HỌNG | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA |
| 879 | 14121 | 15.209 | 15. TAI MŨI HỌNG | Cắt phanh lưỡi                                     |
| 880 | 14122 | 15.210 | 15. TAI MŨI HỌNG | Sinh thiết u hạ họng                               |
| 881 | 14123 | 15.211 | 15. TAI MŨI HỌNG | Sinh thiết u họng miệng                            |
| 882 | 14124 | 15.212 | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật họng miệng                              |
| 883 | 14125 | 15.213 | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật hạ họng                                 |
| 884 | 14127 | 15.215 | 15. TAI MŨI HỌNG | Đốt họng hạt bằng nhiệt                            |
| 885 | 14130 | 15.218 | 15. TAI MŨI HỌNG | Bơm thuốc thanh quản                               |
| 886 | 14134 | 15.222 | 15. TAI MŨI HỌNG | Khí dung mũi họng                                  |
| 887 | 14135 | 15.223 | 15. TAI MŨI HỌNG | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê           |
| 888 | 14213 | 15.301 | 15. TAI MŨI HỌNG | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ         |
| 889 | 14214 | 15.302 | 15. TAI MŨI HỌNG | Cắt chỉ sau phẫu thuật                             |
| 890 | 14215 | 15.303 | 15. TAI MŨI HỌNG | Thay băng vết mổ                                   |
| 891 | 14216 | 15.304 | 15. TAI MŨI HỌNG | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                        |
| 892 | 14233 | 15.321 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương            |
| 893 | 14318 | 16.3   | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép implant |

|     |       |       |                  |                                                                                          |
|-----|-------|-------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 894 | 14319 | 16.4  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép implant                                        |
| 895 | 14320 | 16.5  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant                             |
| 896 | 14321 | 16.6  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật cấy ghép Implant                                                              |
| 897 | 14323 | 16.8  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant              |
| 898 | 14324 | 16.9  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant               |
| 899 | 14325 | 16.10 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant                                                |
| 900 | 14326 | 16.11 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng                                                    |
| 901 | 14327 | 16.12 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant                                               |
| 902 | 14328 | 16.13 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có hướng dẫn                                  |
| 903 | 14329 | 16.14 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant                                               |
| 904 | 14334 | 16.19 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương                        |
| 905 | 14341 | 16.26 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc                |
| 906 | 14342 | 16.27 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần                            |
| 907 | 14343 | 16.28 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô                          |
| 908 | 14344 | 16.29 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên                                 |
| 909 | 14345 | 16.30 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học                                      |
| 910 | 14346 | 16.31 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính                                      |
| 911 | 14347 | 16.32 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính                       |
| 912 | 14348 | 16.33 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng                                               |
| 913 | 14349 | 16.34 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng                                                   |
| 914 | 14350 | 16.35 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nạo túi lợi                                                                   |
| 915 | 14351 | 16.36 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật tạo hình nhú lợi                                                              |
| 916 | 14352 | 16.37 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim                                              |
| 917 | 14353 | 16.38 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite                       |
| 918 | 14354 | 16.39 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị áp xe quanh răng cấp                                                            |
| 919 | 14355 | 16.40 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị áp xe quanh răng mạn                                                            |
| 920 | 14356 | 16.41 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị viêm quanh răng                                                                 |
| 921 | 14357 | 16.42 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trích áp xe lợi                                                                          |
| 922 | 14358 | 16.43 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Lấy cao răng                                                                             |
| 923 | 14359 | 16.44 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội |
| 924 | 14360 | 16.45 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng  |
| 925 | 14361 | 16.46 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội   |
| 926 | 14365 | 16.50 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                    |

|     |       |       |                  |                                                                                                        |
|-----|-------|-------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 927 | 14366 | 16.51 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                              |
| 928 | 14367 | 16.52 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay     |
| 929 | 14368 | 16.53 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay |
| 930 | 14369 | 16.54 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy         |
| 931 | 14370 | 16.55 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy     |
| 932 | 14371 | 16.56 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp tủy bằng MTA                                                                                      |
| 933 | 14372 | 16.57 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi                                                                           |
| 934 | 14373 | 16.58 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn                                                                           |
| 935 | 14374 | 16.59 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA                                                                   |
| 936 | 14375 | 16.60 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật,                                                            |
| 937 | 14376 | 16.61 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy lại                                                                                       |
| 938 | 14377 | 16.62 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng                                           |
| 939 | 14378 | 16.63 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy                                                                 |
| 940 | 14379 | 16.65 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser                                         |
| 941 | 14380 | 16.66 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser                         |
| 942 | 14381 | 16.67 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite                        |
| 943 | 14382 | 16.68 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng                                                                    |
| 944 | 14383 | 16.70 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement                                                |
| 945 | 14384 | 16.71 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement                                                              |
| 946 | 14385 | 16.72 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                        |
| 947 | 14386 | 16.73 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà                                                                  |
| 948 | 14387 | 16.74 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser                                       |
| 949 | 14388 | 16.75 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser                                                       |
| 950 | 14389 | 16.76 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay                                                                    |
| 951 | 14390 | 16.77 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau                               |
| 952 | 14391 | 16.78 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Veneer Composite trực tiếp                                                                             |
| 953 | 14392 | 16.79 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn                                                                 |
| 954 | 14393 | 16.80 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Tẩy trắng răng tủy sống bằng laser                                                                     |
| 955 | 14394 | 16.81 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Tẩy trắng răng nội tủy                                                                                 |
| 956 | 14395 | 16.82 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc                                                                |
| 957 | 14396 | 16.83 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt                                                 |
| 958 | 14397 | 16.84 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các                                                              |

|     |       |        |                  |                                                      |
|-----|-------|--------|------------------|------------------------------------------------------|
| 959 | 14398 | 16.85  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant |
| 960 | 14399 | 16.86  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant        |
| 961 | 14400 | 16.87  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant    |
| 962 | 14401 | 16.88  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên               |
| 963 | 14402 | 16.89  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant |
| 964 | 14403 | 16.90  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant        |
| 965 | 14404 | 16.91  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant    |
| 966 | 14405 | 16.92  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant       |
| 967 | 14406 | 16.93  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant  |
| 968 | 14407 | 16.94  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant         |
| 969 | 14408 | 16.95  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant     |
| 970 | 14409 | 16.96  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant           |
| 971 | 14410 | 16.97  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant        |
| 972 | 14411 | 16.98  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant  |
| 973 | 14412 | 16.99  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên                 |
| 974 | 14413 | 16.100 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant     |
| 975 | 14414 | 16.101 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant        |
| 976 | 14415 | 16.102 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant      |
| 977 | 14416 | 16.103 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant  |
| 978 | 14418 | 16.105 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp kim loại                                        |
| 979 | 14420 | 16.107 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp hợp kim thường cần sứ                           |
| 980 | 14421 | 16.108 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp hợp kim Titanium cần sứ                         |
| 981 | 14422 | 16.109 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ toàn phần                                    |
| 982 | 14423 | 16.110 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp kim loại quý cần sứ                             |
| 983 | 14428 | 16.115 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu kim loại cần sứ                                  |
| 984 | 14429 | 16.116 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu hợp kim Titanium cần sứ                          |
| 985 | 14431 | 16.118 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ toàn phần                                     |
| 986 | 14433 | 16.120 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chốt cùi đúc kim loại                                |
| 987 | 14434 | 16.121 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cùi đúc Titanium                                     |
| 988 | 14435 | 16.122 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cùi đúc kim loại quý                                 |
| 989 | 14436 | 16.123 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Inlay/Onlay kim loại                                 |
| 990 | 14437 | 16.124 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Inlay/Onlay hợp kim Titanium                         |
| 991 | 14438 | 16.125 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Inlay/Onlay kim loại quý                             |
| 992 | 14439 | 16.126 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Inlay/Onlay sứ toàn phần                             |
| 993 | 14440 | 16.127 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Veneer Composite gián tiếp                           |
| 994 | 14441 | 16.128 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Veneer sứ toàn phần                                  |
| 995 | 14442 | 16.129 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường            |
| 996 | 14443 | 16.130 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường           |

|      |       |        |                  |                                                                                                         |
|------|-------|--------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 997  | 14444 | 16.131 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo                                                                  |
| 998  | 14445 | 16.132 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo                                                                 |
| 999  | 14446 | 16.133 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm khung kim loại                                                                                      |
| 1000 | 14447 | 16.134 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm khung Titanium                                                                                      |
| 1001 | 14448 | 16.135 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Máng hờ mặt nhai                                                                                        |
| 1002 | 14449 | 16.136 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng                                                                |
| 1003 | 14451 | 16.138 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Tháo chụp răng giả                                                                                      |
| 1004 | 14452 | 16.139 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sửa hàm giả gãy                                                                                         |
| 1005 | 14453 | 16.140 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Thêm răng cho hàm giả tháo lắp                                                                          |
| 1006 | 14454 | 16.141 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Thêm móc cho hàm giả tháo lắp                                                                           |
| 1007 | 14455 | 16.142 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Đệm hàm nhựa thường                                                                                     |
| 1008 | 14456 | 16.143 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi                                                   |
| 1009 | 14457 | 16.144 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi                                                  |
| 1010 | 14458 | 16.145 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay                                              |
| 1011 | 14459 | 16.146 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định                                                                      |
| 1012 | 14460 | 16.147 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong                                                                  |
| 1013 | 14461 | 16.148 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix                                                            |
| 1014 | 14471 | 16.158 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MicroImplant                                                       |
| 1015 | 14472 | 16.159 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định                                                              |
| 1016 | 14473 | 16.160 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh răng ngầm                                                                                     |
| 1017 | 14474 | 16.161 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định                                                           |
| 1018 | 14481 | 16.168 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định                                                       |
| 1019 | 14482 | 16.169 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp                                                    |
| 1020 | 14483 | 16.170 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp                                                  |
| 1021 | 14485 | 16.172 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp                                                           |
| 1022 | 14486 | 16.173 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng                                                            |
| 1023 | 14487 | 16.174 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược                        |
| 1024 | 14488 | 16.175 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa |
| 1025 | 14489 | 16.176 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt                                              |
| 1026 | 14490 | 16.177 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định                                                                 |
| 1027 | 14491 | 16.178 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố                                                               |
| 1028 | 14493 | 16.180 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp                                                                        |
| 1029 | 14494 | 16.181 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp                                                                      |
| 1030 | 14495 | 16.182 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp                                         |
| 1031 | 14496 | 16.183 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp                                            |
| 1032 | 14497 | 16.184 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp                                                             |
| 1033 | 14498 | 16.185 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp                                                                    |

|      |       |        |                  |                                                                                                                           |
|------|-------|--------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1034 | 14499 | 16.186 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp                                                                                          |
| 1035 | 14500 | 16.187 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane) |
| 1036 | 14501 | 16.188 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp                                                                                     |
| 1037 | 14502 | 16.189 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi                                                                    |
| 1038 | 14503 | 16.190 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi                                                                   |
| 1039 | 14504 | 16.191 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay                                                               |
| 1040 | 14505 | 16.192 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng                                                            |
| 1041 | 14506 | 16.193 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Gắn band                                                                                                                  |
| 1042 | 14507 | 16.194 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Máng điều trị đau khớp thái dương hàm                                                                                     |
| 1043 | 14508 | 16.195 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Máng nâng khớp cắn                                                                                                        |
| 1044 | 14509 | 16.196 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Mài chỉnh khớp cắn                                                                                                        |
| 1045 | 14510 | 16.197 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                                                                               |
| 1046 | 14511 | 16.198 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                                                                  |
| 1047 | 14512 | 16.199 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                                                                                |
| 1048 | 14513 | 16.200 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                                                |
| 1049 | 14514 | 16.201 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                                                             |
| 1050 | 14515 | 16.202 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng                                                              |
| 1051 | 14516 | 16.203 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                                                        |
| 1052 | 14517 | 16.204 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                                               |
| 1053 | 14518 | 16.205 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                                                   |
| 1054 | 14519 | 16.206 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhổ răng thừa                                                                                                             |
| 1055 | 14520 | 16.207 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng                                                                              |
| 1056 | 14521 | 16.208 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng                                                                                          |
| 1057 | 14522 | 16.209 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật mở xương cho răng mọc                                                                                          |
| 1058 | 14523 | 16.210 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nạo quanh cuống răng                                                                                           |
| 1059 | 14524 | 16.211 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật cắt cuống răng                                                                                                 |
| 1060 | 14525 | 16.212 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng                                                                                          |
| 1061 | 14526 | 16.213 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cắt lợi xơ cho răng mọc                                                                                                   |
| 1062 | 14527 | 16.214 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                                                           |
| 1063 | 14528 | 16.215 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cắt lợi di động để làm hàm giả                                                                                            |
| 1064 | 14529 | 16.216 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                                                                 |
| 1065 | 14530 | 16.217 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                                                                  |
| 1066 | 14531 | 16.218 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật cắt phanh má                                                                                                   |
| 1067 | 14533 | 16.220 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                                                           |
| 1068 | 14534 | 16.221 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị viêm quanh thân răng cấp                                                                                         |
| 1069 | 14535 | 16.222 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp                                                                  |
| 1070 | 14536 | 16.223 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp                                                                              |
| 1071 | 14537 | 16.224 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp                                                                            |
| 1072 | 14538 | 16.225 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant                                                                                        |
| 1073 | 14539 | 16.226 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement                                                                                 |
| 1074 | 14540 | 16.227 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement                                                                          |

|      |       |        |                        |                                                             |
|------|-------|--------|------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1075 | 14541 | 16.228 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt                    |
| 1076 | 14542 | 16.229 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor                    |
| 1077 | 14543 | 16.230 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                      |
| 1078 | 14544 | 16.231 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Lấy tủy buồng răng sữa                                      |
| 1079 | 14545 | 16.232 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị tủy răng sữa                                       |
| 1080 | 14546 | 16.233 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit                |
| 1081 | 14547 | 16.234 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA                           |
| 1082 | 14548 | 16.236 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement |
| 1083 | 14549 | 16.237 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm                   |
| 1084 | 14550 | 16.238 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Nhổ răng sữa                                                |
| 1085 | 14551 | 16.239 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Nhổ chân răng sữa                                           |
| 1086 | 14552 | 16.240 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Trích áp xe lợi trẻ em                                      |
| 1087 | 14553 | 16.241 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)                      |
| 1088 | 14613 | 16.301 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt                     |
| 1089 | 14640 | 16.328 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên                  |
| 1090 | 14643 | 16.331 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới                  |
| 1091 | 14647 | 16.335 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Nắn sai khớp thái dương hàm                                 |
| 1092 | 14651 | 16.339 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị u lợi bằng laser                                   |
| 1093 | 14652 | 16.340 | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp                    |
| 1094 | 14737 | 17.7   | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng các dòng điện xung                            |
| 1095 | 14738 | 17.8   | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng siêu âm                                       |
| 1096 | 14739 | 17.9   | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng sóng xung kích                                |
| 1097 | 14741 | 17.11  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                |
| 1098 | 14746 | 17.16  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)                       |
| 1099 | 14747 | 17.17  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)                       |
| 1100 | 14756 | 17.26  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                         |
| 1101 | 14761 | 17.31  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người           |
| 1102 | 14762 | 17.32  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt                |
| 1103 | 14763 | 17.33  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người   |
| 1104 | 14764 | 17.34  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người       |
| 1105 | 14765 | 17.35  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập lăn trở khi nằm                                         |
| 1106 | 14766 | 17.36  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi                        |
| 1107 | 14767 | 17.37  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                            |
| 1108 | 14768 | 17.38  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng                       |
| 1109 | 14769 | 17.39  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                            |
| 1110 | 14770 | 17.40  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập dáng đi                                                 |
| 1111 | 14772 | 17.42  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập đi với khung tập đi                                     |
| 1112 | 14773 | 17.43  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                     |
| 1113 | 14777 | 17.47  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập lên, xuống cầu thang                                    |
| 1114 | 14782 | 17.52  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động thụ động                                       |
| 1115 | 14783 | 17.53  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động có trợ giúp                                    |
| 1116 | 14784 | 17.54  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động chủ động                                       |
| 1117 | 14785 | 17.55  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động tự do tứ chi                                   |
| 1118 | 14786 | 17.56  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động có kháng trở                                   |
| 1119 | 14787 | 17.57  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập kéo giãn                                                |
| 1120 | 14788 | 17.58  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động trên bóng                                      |
| 1121 | 14793 | 17.63  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập với thang tường                                         |

|      |       |        |                        |                                                                                   |
|------|-------|--------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 1122 | 14795 | 17.65  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập với ròng rọc                                                                  |
| 1123 | 14796 | 17.66  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập với dụng cụ quay khớp vai                                                     |
| 1124 | 14803 | 17.73  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập các kiểu thở                                                                  |
| 1125 | 14808 | 17.78  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                                                         |
| 1126 | 14809 | 17.79  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật di động khớp                                                             |
| 1127 | 14810 | 17.80  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật di động mô mềm                                                           |
| 1128 | 14812 | 17.82  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật ức chế co cứng tay                                                       |
| 1129 | 14813 | 17.83  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật ức chế co cứng chân                                                      |
| 1130 | 14815 | 17.85  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                             |
| 1131 | 14816 | 17.86  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                                        |
| 1132 | 14818 | 17.88  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý                                     |
| 1133 | 14819 | 17.89  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình                                           |
| 1134 | 14820 | 17.90  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập điều hợp vận động                                                             |
| 1135 | 14821 | 17.91  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)                                  |
| 1136 | 14822 | 17.92  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                                         |
| 1137 | 14823 | 17.93  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn                              |
| 1138 | 14824 | 17.94  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn                             |
| 1139 | 14825 | 17.95  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập các vận động thô của bàn tay                                                  |
| 1140 | 14826 | 17.96  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập các vận động khéo léo của bàn tay                                             |
| 1141 | 14827 | 17.97  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập phối hợp hai tay                                                              |
| 1142 | 14828 | 17.98  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập phối hợp tay mắt                                                              |
| 1143 | 14829 | 17.99  | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập phối hợp tay miệng                                                            |
| 1144 | 14830 | 17.100 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi) |
| 1145 | 14831 | 17.101 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập điều hòa cảm giác                                                             |
| 1146 | 14832 | 17.102 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập tri giác và nhận thức                                                         |
| 1147 | 14833 | 17.103 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) với các dụng cụ trợ giúp thích nghi   |
| 1148 | 14834 | 17.104 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập nuốt                                                                          |
| 1149 | 14835 | 17.105 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập nói                                                                           |
| 1150 | 14836 | 17.106 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập nhai                                                                          |
| 1151 | 14837 | 17.107 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập phát âm                                                                       |
| 1152 | 14838 | 17.108 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                                     |
| 1153 | 14839 | 17.109 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập cho người thất ngôn                                                           |
| 1154 | 14840 | 17.110 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập luyện giọng                                                                   |
| 1155 | 14841 | 17.111 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập sửa lỗi phát âm                                                               |
| 1156 | 14845 | 17.115 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá chức năng tâm lý                                                        |
| 1157 | 14846 | 17.116 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức                                         |
| 1158 | 14847 | 17.117 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá chức năng ngôn ngữ                                                      |
| 1159 | 14849 | 17.119 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá chức năng thăng bằng                                                    |
| 1160 | 14850 | 17.120 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày                                           |
| 1161 | 14851 | 17.121 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá lao động hướng nghiệp                                                   |
| 1162 | 14852 | 17.122 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Thử cơ bằng tay                                                                   |
| 1163 | 14853 | 17.123 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Đo tầm vận động khớp                                                              |
| 1164 | 14863 | 17.133 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống                  |
| 1165 | 14864 | 17.134 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống                        |

|      |       |               |                        |                                                                                                              |
|------|-------|---------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1166 | 14897 | 17.167        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động cột sống                                                                                        |
| 1167 | 14900 | 17.170        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)                                                               |
| 1168 | 14902 | 17.172        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập dưỡng sinh                                                                                               |
| 1169 | 14909 | 17.179        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho người bệnh Parkinson                                               |
| 1170 | 14910 | 17.180        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau                                                                   |
| 1171 | 14913 | 17.183        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập sức bền không có gắn theo dõi tim mạch                                                          |
| 1172 | 14914 | 17.184        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật thư giãn                                                                                            |
| 1173 | 14918 | 17.188        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)                                                                        |
| 1174 | 14920 | 17.190        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật áp dụng phân tích hành vi (ABA)                                                                     |
| 1175 | 14924 | 17.194        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt                                                        |
| 1176 | 14932 | 17.202        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM                                                          |
| 1177 | 14934 | 17.204        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)                                                      |
| 1178 | 14935 | 17.205        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi                                                          |
| 1179 | 14939 | 17.209        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili cho người cao tuổi                                                      |
| 1180 | 14940 | 17.210        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Nghiệm pháp Tinitit cho người cao tuổi                                                                       |
| 1181 | 14941 | 17.211        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi                                                                      |
| 1182 | 14942 | 17.212        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói cho người cao tuổi                                                  |
| 1183 | 14949 | 17.219        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II                                                                  |
| 1184 | 14950 | 17.220        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III                                                                       |
| 1185 | 14959 | 17.229        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel silicol và các sản phẩm tế bào |
| 1186 | 14979 | 17.249        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kéo nắn, kéo giãn cột ống, các khớp                                                                          |
| 1187 | 14981 | 17.251        | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp                                                                        |
| 1188 | 14983 | BS_17.2<br>53 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Hướng dẫn luyện giọng để phục hồi giọng nói                                                                  |
| 1189 | 14985 | 18.1          | 18. ĐIỆN QUANG         | Siêu âm tuyến giáp                                                                                           |
| 1190 | 14986 | 18.2          | 18. ĐIỆN QUANG         | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                                                   |
| 1191 | 14987 | 18.3          | 18. ĐIỆN QUANG         | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                                                              |
| 1192 | 14988 | 18.4          | 18. ĐIỆN QUANG         | Siêu âm hạch vùng cổ                                                                                         |
| 1193 | 14990 | 18.6          | 18. ĐIỆN QUANG         | Siêu âm hốc mắt                                                                                              |
| 1194 | 14991 | 18.7          | 18. ĐIỆN QUANG         | Siêu âm qua thóp                                                                                             |
| 1195 | 14992 | 18.8          | 18. ĐIỆN QUANG         | Siêu âm nhân cầu                                                                                             |
| 1196 | 14993 | 18.9          | 18. ĐIỆN QUANG         | Siêu âm doppler hốc mắt                                                                                      |
| 1197 | 14994 | 18.10         | 18. ĐIỆN QUANG         | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                                                        |
| 1198 | 14995 | 18.11         | 18. ĐIỆN QUANG         | Siêu âm màng phổi                                                                                            |
| 1199 | 14996 | 18.12         | 18. ĐIỆN QUANG         | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành                                                                       |
| 1200 | 14999 | 18.15         | 18. ĐIỆN QUANG         | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                                                        |
| 1201 | 15000 | 18.16         | 18. ĐIỆN QUANG         | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)                                  |
| 1202 | 15002 | 18.18         | 18. ĐIỆN QUANG         | Siêu âm tử cung phần phụ                                                                                     |

|      |       |       |                |                                                                                    |
|------|-------|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 1203 | 15003 | 18.19 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)                                 |
| 1204 | 15004 | 18.20 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                            |
| 1205 | 15005 | 18.21 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng                                            |
| 1206 | 15006 | 18.22 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler gan lách                                                           |
| 1207 | 15007 | 18.23 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) |
| 1208 | 15008 | 18.24 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler động mạch thận                                                     |
| 1209 | 15009 | 18.25 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tử cung phần phụ                                                   |
| 1210 | 15010 | 18.26 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)             |
| 1211 | 15011 | 18.27 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm 3D/4D khối u                                                               |
| 1212 | 15012 | 18.28 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm 3D/4D thai nhi                                                             |
| 1213 | 15013 | 18.29 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                           |
| 1214 | 15014 | 18.30 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                         |
| 1215 | 15015 | 18.31 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                       |
| 1216 | 15016 | 18.32 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng                                |
| 1217 | 15017 | 18.33 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                              |
| 1218 | 15018 | 18.34 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                 |
| 1219 | 15019 | 18.35 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                |
| 1220 | 15020 | 18.36 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                |
| 1221 | 15021 | 18.37 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler động mạch tử cung                                                  |
| 1222 | 15022 | 18.38 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu                                               |
| 1223 | 15023 | 18.39 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa                                              |
| 1224 | 15024 | 18.40 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối                                              |
| 1225 | 15026 | 18.42 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi                                                   |
| 1226 | 15027 | 18.43 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                        |
| 1227 | 15028 | 18.44 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                                     |
| 1228 | 15029 | 18.45 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi                                           |
| 1229 | 15030 | 18.46 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch                                                |
| 1230 | 15032 | 18.48 | 18. ĐIỆN QUANG | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ                                           |
| 1231 | 15033 | 18.49 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                               |
| 1232 | 15036 | 18.52 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tim, van tim                                                       |
| 1233 | 15037 | 18.53 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm 3D/4D tim                                                                  |
| 1234 | 15038 | 18.54 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                           |
| 1235 | 15039 | 18.55 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tuyến vú                                                           |
| 1236 | 15040 | 18.56 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm đàn hồi mô vú                                                              |
| 1237 | 15041 | 18.57 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                          |
| 1238 | 15042 | 18.58 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên                                   |
| 1239 | 15043 | 18.59 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm dương vật                                                                  |
| 1240 | 15044 | 18.60 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler dương vật                                                          |
| 1241 | 15049 | 18.65 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)                                              |
| 1242 | 15051 | 18.67 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                                                      |
| 1243 | 15052 | 18.68 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                                                     |
| 1244 | 15053 | 18.69 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao                                                 |
| 1245 | 15054 | 18.70 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến                                                         |

|      |       |        |                |                                                           |
|------|-------|--------|----------------|-----------------------------------------------------------|
| 1246 | 15055 | 18.71  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                        |
| 1247 | 15056 | 18.72  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Blondeau                                     |
| 1248 | 15057 | 18.73  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Hirtz                                        |
| 1249 | 15058 | 18.74  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang hàm chéch một bên                            |
| 1250 | 15059 | 18.75  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến      |
| 1251 | 15062 | 18.78  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Schuller                                     |
| 1252 | 15064 | 18.80  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                          |
| 1253 | 15065 | 18.81  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)                   |
| 1254 | 15066 | 18.82  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)                    |
| 1255 | 15067 | 18.83  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang răng toàn cảnh                               |
| 1256 | 15068 | 18.84  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)                          |
| 1257 | 15069 | 18.85  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang mỏm trâm                                     |
| 1258 | 15070 | 18.86  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng                    |
| 1259 | 15071 | 18.87  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên                    |
| 1260 | 15072 | 18.88  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế           |
| 1261 | 15073 | 18.89  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                            |
| 1262 | 15074 | 18.90  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch       |
| 1263 | 15075 | 18.91  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng                     |
| 1264 | 15076 | 18.92  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai                 |
| 1265 | 15077 | 18.93  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng       |
| 1266 | 15078 | 18.94  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn             |
| 1267 | 15079 | 18.95  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze                   |
| 1268 | 15080 | 18.96  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng                      |
| 1269 | 15081 | 18.97  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên           |
| 1270 | 15082 | 18.98  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khung chậu thẳng                             |
| 1271 | 15083 | 18.99  | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch                   |
| 1272 | 15084 | 18.100 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp vai thẳng                               |
| 1273 | 15085 | 18.101 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch                  |
| 1274 | 15086 | 18.102 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                   |
| 1275 | 15087 | 18.103 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                 |
| 1276 | 15088 | 18.104 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch         |
| 1277 | 15089 | 18.105 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)            |
| 1278 | 15090 | 18.106 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                 |
| 1279 | 15091 | 18.107 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch       |
| 1280 | 15092 | 18.108 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch |
| 1281 | 15093 | 18.109 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                      |
| 1282 | 15094 | 18.110 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                            |
| 1283 | 15095 | 18.111 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                      |
| 1284 | 15096 | 18.112 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch           |

|      |       |        |                |                                                                                 |
|------|-------|--------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1285 | 15097 | 18.113 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè                                |
| 1286 | 15098 | 18.114 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng                                              |
| 1287 | 15099 | 18.115 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo                             |
| 1288 | 15100 | 18.116 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo                      |
| 1289 | 15101 | 18.117 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                                            |
| 1290 | 15102 | 18.118 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng                                             |
| 1291 | 15103 | 18.119 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang ngực thẳng                                                         |
| 1292 | 15104 | 18.120 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên                                     |
| 1293 | 15105 | 18.121 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                                            |
| 1294 | 15106 | 18.122 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo                                             |
| 1295 | 15107 | 18.123 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                                                      |
| 1296 | 15108 | 18.124 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                                               |
| 1297 | 15109 | 18.125 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng                             |
| 1298 | 15110 | 18.126 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang tuyến vú                                                           |
| 1299 | 15113 | 18.129 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)                          |
| 1300 | 15114 | 18.130 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang thực quản dạ dày                                                   |
| 1301 | 15115 | 18.131 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang ruột non                                                           |
| 1302 | 15116 | 18.132 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang đại tràng                                                          |
| 1303 | 15117 | 18.133 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang đường mật qua Kehr                                                 |
| 1304 | 15118 | 18.134 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi                                     |
| 1305 | 15119 | 18.135 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang đường rò                                                           |
| 1306 | 15122 | 18.138 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang tử cung vòi trứng                                                  |
| 1307 | 15124 | 18.140 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                                            |
| 1308 | 15125 | 18.141 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng                                      |
| 1309 | 15126 | 18.142 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng                                     |
| 1310 | 15127 | 18.143 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng                                     |
| 1311 | 15128 | 18.144 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang bàng quang trên xương mu                                           |
| 1312 | 15146 | 18.162 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)          |
| 1313 | 15147 | 18.163 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)          |
| 1314 | 15148 | 18.164 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) |
| 1315 | 15149 | 18.165 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                     |
| 1316 | 15150 | 18.166 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                        |
| 1317 | 15151 | 18.167 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)             |
| 1318 | 15152 | 18.168 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)                           |
| 1319 | 15153 | 18.169 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)                                          |
| 1320 | 15154 | 18.170 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)                                |

|      |       |        |                |                                                                                                                                                                |
|------|-------|--------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1321 | 15155 | 18.171 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                 |
| 1322 | 15156 | 18.172 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                    |
| 1323 | 15157 | 18.173 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)                                                                                                |
| 1324 | 15158 | 18.174 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)                                                                                                      |
| 1325 | 15159 | 18.175 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                               |
| 1326 | 15160 | 18.176 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)                                                                                                                              |
| 1327 | 15161 | 18.177 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)                                                                                                              |
| 1328 | 15184 | 18.200 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                      |
| 1329 | 15185 | 18.201 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                         |
| 1330 | 15186 | 18.202 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)                                                                                                     |
| 1331 | 15187 | 18.203 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64-128 dãy)                                                                                                 |
| 1332 | 15188 | 18.204 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)                                                                                                   |
| 1333 | 15189 | 18.205 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)                                                                                                            |
| 1334 | 15190 | 18.206 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)                                                                                                        |
| 1335 | 15191 | 18.207 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)                                                                                                       |
| 1336 | 15192 | 18.208 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)                                                                                               |
| 1337 | 15215 | 18.231 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)                      |
| 1338 | 15216 | 18.232 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                                                |
| 1339 | 15217 | 18.233 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) |
| 1340 | 15218 | 18.234 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                                                   |
| 1341 | 15219 | 18.235 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)                                  |
| 1342 | 15220 | 18.236 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)                                                       |
| 1343 | 15222 | 18.238 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)                                                                        |

|      |       |        |                |                                                                                        |
|------|-------|--------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1344 | 15223 | 18.239 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)           |
| 1345 | 15225 | 18.241 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 |
| 1346 | 15226 | 18.242 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)                              |
| 1347 | 15252 | 18.268 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)            |
| 1348 | 15253 | 18.269 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)               |
| 1349 | 15254 | 18.270 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)          |
| 1350 | 15255 | 18.271 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)             |
| 1351 | 15256 | 18.272 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)     |
| 1352 | 15257 | 18.273 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)        |
| 1353 | 15258 | 18.274 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)        |
| 1354 | 15259 | 18.275 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)           |
| 1355 | 15260 | 18.276 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)           |
| 1356 | 15261 | 18.277 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)              |
| 1357 | 15262 | 18.278 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                 |
| 1358 | 15263 | 18.279 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)                                |
| 1359 | 15264 | 18.280 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)                                 |
| 1360 | 15265 | 18.281 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)                                 |
| 1361 | 15280 | 18.296 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)                                                   |
| 1362 | 15281 | 18.297 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                           |
| 1363 | 15282 | 18.298 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                 |
| 1364 | 15283 | 18.299 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                    |
| 1365 | 15284 | 18.300 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                    |
| 1366 | 15285 | 18.301 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                       |
| 1367 | 15286 | 18.302 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)    |
| 1368 | 15287 | 18.303 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)                            |
| 1369 | 15288 | 18.304 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)    |

|      |       |        |                |                                                                                                                                                                     |
|------|-------|--------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1370 | 15289 | 18.305 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)                                                                                                              |
| 1371 | 15290 | 18.306 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)                                                                                                               |
| 1372 | 15291 | 18.307 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)                       |
| 1373 | 15292 | 18.308 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)                                                                                         |
| 1374 | 15293 | 18.309 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)                                                                                                                    |
| 1375 | 15294 | 18.310 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)                                                                                                                         |
| 1376 | 15295 | 18.311 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                      |
| 1377 | 15297 | 18.313 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)                                                                                                                             |
| 1378 | 15298 | 18.314 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                     |
| 1379 | 15303 | 18.319 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)                       |
| 1380 | 15304 | 18.320 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)                          |
| 1381 | 15305 | 18.321 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)     |
| 1382 | 15306 | 18.322 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)                                                                                                                  |
| 1383 | 15307 | 18.323 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng |
| 1384 | 15308 | 18.324 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)                                                                                                                        |
| 1385 | 15309 | 18.325 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                |
| 1386 | 15310 | 18.326 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)                                                                                        |
| 1387 | 15311 | 18.327 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)                                                                                                               |
| 1388 | 15313 | 18.329 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                    |
| 1389 | 15314 | 18.330 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)                                                                                                                   |
| 1390 | 15315 | 18.331 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)                                                                                                              |
| 1391 | 15316 | 18.332 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)                                                                                                                              |

|      |       |        |                |                                                                                                                    |
|------|-------|--------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1392 | 15317 | 18.333 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)                                                  |
| 1393 | 15318 | 18.334 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)                                                                          |
| 1394 | 15319 | 18.335 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                       |
| 1395 | 15320 | 18.336 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)                                                                        |
| 1396 | 15321 | 18.337 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                     |
| 1397 | 15322 | 18.338 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)                                                            |
| 1398 | 15323 | 18.339 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                         |
| 1399 | 15324 | 18.340 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)                                                                                 |
| 1400 | 15325 | 18.341 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)                                                    |
| 1401 | 15326 | 18.342 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)                                                     |
| 1402 | 15327 | 18.343 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)                                                                   |
| 1403 | 15328 | 18.344 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                |
| 1404 | 15329 | 18.345 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)                                                                         |
| 1405 | 15330 | 18.346 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                      |
| 1406 | 15331 | 18.347 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)                                                                     |
| 1407 | 15332 | 18.348 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)                                                                     |
| 1408 | 15335 | 18.351 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) |
| 1409 | 15336 | 18.352 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên                                                                              |
| 1410 | 15337 | 18.353 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)                                                    |
| 1411 | 15338 | 18.354 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)                                                                       |
| 1412 | 15339 | 18.355 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)                                                    |
| 1413 | 15340 | 18.356 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân (1.5T)                                                                  |
| 1414 | 15341 | 18.357 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản (1.5T)                                                   |
| 1415 | 15342 | 18.358 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)                                                                                |
| 1416 | 15343 | 18.359 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)                                                             |
| 1417 | 15346 | 18.362 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (1.5T)                                             |
| 1418 | 15347 | 18.363 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản (1.5T)                              |
| 1419 | 15348 | 18.364 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)                                                |

|      |       |        |                                 |                                                                                                                            |
|------|-------|--------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1420 | 15349 | 18.365 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)                                                                                |
| 1421 | 15687 | 18.704 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)                                                                 |
| 1422 | 16170 | 20.13  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi tai mũi họng                                                                                                       |
| 1423 | 16215 | 20.58  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)                                                                           |
| 1424 | 16216 | 20.59  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa                                                                    |
| 1425 | 16224 | 20.67  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị                                            |
| 1426 | 16225 | 20.68  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật                                                                                     |
| 1427 | 16227 | 20.70  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                                                                             |
| 1428 | 16228 | 20.71  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu                                                                                             |
| 1429 | 16229 | 20.72  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ                                                                                      |
| 1430 | 16230 | 20.73  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                                                                  |
| 1431 | 16231 | 20.74  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)                                               |
| 1432 | 16234 | 20.77  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi bằng tần hẹp (NBI)                                                                                                 |
| 1433 | 16236 | 20.79  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết                                                                     |
| 1434 | 16237 | 20.80  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng                                                                                        |
| 1435 | 16238 | 20.81  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi đại tràng sigma                                                                                                    |
| 1436 | 16239 | 20.82  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Soi trực tràng                                                                                                             |
| 1437 | 16292 | 21.4   | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                                                                    |
| 1438 | 16297 | 21.9   | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | Đo lưu huyết não                                                                                                           |
| 1439 | 16302 | 21.14  | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | Điện tim thường                                                                                                            |
| 1440 | 16306 | 21.18  | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | Test giãn phế quản (broncho modilator test)                                                                                |
| 1441 | 16328 | 21.40  | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | Ghi điện não đồ thông thường                                                                                               |
| 1442 | 16339 | 21.51  | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14                                                                                 |
| 1443 | 16393 | 21.105 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | Nghiệm pháp Atropin                                                                                                        |
| 1444 | 16408 | 21.120 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai                                            |
| 1445 | 16410 | 21.122 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin                                                     |
| 1446 | 16436 | 22.1   | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU        | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                       |
| 1447 | 16440 | 22.5   | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU        | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động |

|      |       |        |                          |                                                                                                                    |
|------|-------|--------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1448 | 16443 | 22.8   | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động                                                            |
| 1449 | 16448 | 22.13  | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động |
| 1450 | 16454 | 22.19  | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                                |
| 1451 | 16458 | 22.23  | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng D-Dimer                                                                                                 |
| 1452 | 16512 | 22.77  | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)                                             |
| 1453 | 16523 | 22.88  | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng vitamin B12                                                                                             |
| 1454 | 16555 | 22.120 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)                                                         |
| 1455 | 16556 | 22.121 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                            |
| 1456 | 16560 | 22.125 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Huyết đồ (bằng máy đếm laser)                                                                                      |
| 1457 | 16569 | 22.134 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)                                                               |
| 1458 | 16570 | 22.135 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm)                                                                            |
| 1459 | 16573 | 22.138 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                    |
| 1460 | 16578 | 22.143 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Máu lắng (bằng máy tự động)                                                                                        |
| 1461 | 16584 | 22.149 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)                                                        |
| 1462 | 16714 | 22.279 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống)                                                                                |
| 1463 | 16718 | 22.283 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)                                                                          |
| 1464 | 16726 | 22.291 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                       |
| 1465 | 16727 | 22.292 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)                                                                         |
| 1466 | 17209 | 23.3   | 23. HÓA SINH             | Định lượng Acid Uric [Máu]                                                                                         |
| 1467 | 17213 | 23.7   | 23. HÓA SINH             | Định lượng Albumin [Máu]                                                                                           |
| 1468 | 17215 | 23.9   | 23. HÓA SINH             | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]                                                                        |
| 1469 | 17216 | 23.10  | 23. HÓA SINH             | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                                                                           |
| 1470 | 17219 | 23.13  | 23. HÓA SINH             | Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]                                           |
| 1471 | 17220 | 23.14  | 23. HÓA SINH             | Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]                                                                  |
| 1472 | 17221 | 23.15  | 23. HÓA SINH             | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]                                                  |
| 1473 | 17224 | 23.18  | 23. HÓA SINH             | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                                                                          |
| 1474 | 17225 | 23.19  | 23. HÓA SINH             | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                                                                         |
| 1475 | 17226 | 23.20  | 23. HÓA SINH             | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                                                                         |
| 1476 | 17228 | 23.22  | 23. HÓA SINH             | Định lượng $\beta$ 2 microglobulin [Máu]                                                                           |
| 1477 | 17230 | 23.24  | 23. HÓA SINH             | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]                                                         |
| 1478 | 17231 | 23.25  | 23. HÓA SINH             | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                                                                               |
| 1479 | 17232 | 23.26  | 23. HÓA SINH             | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]                                                                               |
| 1480 | 17233 | 23.27  | 23. HÓA SINH             | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                                                                               |
| 1481 | 17235 | 23.29  | 23. HÓA SINH             | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                                                                                   |
| 1482 | 17236 | 23.30  | 23. HÓA SINH             | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                                                                                     |
| 1483 | 17238 | 23.32  | 23. HÓA SINH             | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]                                                                       |

|      |       |        |              |                                                               |
|------|-------|--------|--------------|---------------------------------------------------------------|
| 1484 | 17239 | 23.33  | 23. HÓA SINH | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]          |
| 1485 | 17240 | 23.34  | 23. HÓA SINH | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]                |
| 1486 | 17241 | 23.35  | 23. HÓA SINH | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]                |
| 1487 | 17245 | 23.39  | 23. HÓA SINH | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]              |
| 1488 | 17247 | 23.41  | 23. HÓA SINH | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                        |
| 1489 | 17248 | 23.42  | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                         |
| 1490 | 17249 | 23.43  | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]        |
| 1491 | 17251 | 23.45  | 23. HÓA SINH | Định lượng C-Peptid [Máu]                                     |
| 1492 | 17252 | 23.46  | 23. HÓA SINH | Định lượng Cortisol (máu)                                     |
| 1493 | 17254 | 23.48  | 23. HÓA SINH | Định lượng bổ thể C3 [Máu]                                    |
| 1494 | 17255 | 23.49  | 23. HÓA SINH | Định lượng bổ thể C4 [Máu]                                    |
| 1495 | 17256 | 23.50  | 23. HÓA SINH | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu] |
| 1496 | 17257 | 23.51  | 23. HÓA SINH | Định lượng Creatinin (máu)                                    |
| 1497 | 17258 | 23.52  | 23. HÓA SINH | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]                                   |
| 1498 | 17261 | 23.55  | 23. HÓA SINH | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]                          |
| 1499 | 17264 | 23.58  | 23. HÓA SINH | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                |
| 1500 | 17267 | 23.61  | 23. HÓA SINH | Định lượng Estradiol [Máu]                                    |
| 1501 | 17269 | 23.63  | 23. HÓA SINH | Định lượng Ferritin [Máu]                                     |
| 1502 | 17271 | 23.65  | 23. HÓA SINH | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]         |
| 1503 | 17273 | 23.67  | 23. HÓA SINH | Định lượng Folate [Máu]                                       |
| 1504 | 17274 | 23.68  | 23. HÓA SINH | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)                        |
| 1505 | 17275 | 23.69  | 23. HÓA SINH | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                         |
| 1506 | 17281 | 23.75  | 23. HÓA SINH | Định lượng Glucose [Máu]                                      |
| 1507 | 17282 | 23.76  | 23. HÓA SINH | Định lượng Globulin [Máu]                                     |
| 1508 | 17283 | 23.77  | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]              |
| 1509 | 17289 | 23.83  | 23. HÓA SINH | Định lượng HbA1c [Máu]                                        |
| 1510 | 17290 | 23.84  | 23. HÓA SINH | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] |
| 1511 | 17291 | 23.85  | 23. HÓA SINH | Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]             |
| 1512 | 17300 | 23.94  | 23. HÓA SINH | Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]                      |
| 1513 | 17301 | 23.95  | 23. HÓA SINH | Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]                      |
| 1514 | 17302 | 23.96  | 23. HÓA SINH | Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]                      |
| 1515 | 17315 | 23.109 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ Lipase [Máu]                                       |
| 1516 | 17316 | 23.110 | 23. HÓA SINH | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]                     |
| 1517 | 17317 | 23.111 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]                   |
| 1518 | 17318 | 23.112 | 23. HÓA SINH | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]  |
| 1519 | 17324 | 23.118 | 23. HÓA SINH | Định lượng Mg [Máu]                                           |
| 1520 | 17326 | 23.120 | 23. HÓA SINH | Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]                |
| 1521 | 17330 | 23.124 | 23. HÓA SINH | Định lượng Pepsinogen I [Máu]                                 |

|      |       |               |                             |                                                                  |
|------|-------|---------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1522 | 17331 | 23.125        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Pepsinogen II [Máu]                                   |
| 1523 | 17337 | 23.131        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Prolactin [Máu]                                       |
| 1524 | 17339 | 23.133        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                               |
| 1525 | 17340 | 23.134        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Progesteron [Máu]                                     |
| 1526 | 17344 | 23.138        | 23. HÓA SINH                | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]      |
| 1527 | 17345 | 23.139        | 23. HÓA SINH                | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] |
| 1528 | 17348 | 23.142        | 23. HÓA SINH                | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]                          |
| 1529 | 17349 | 23.143        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Sắt [Máu]                                             |
| 1530 | 17350 | 23.144        | 23. HÓA SINH                | Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]           |
| 1531 | 17353 | 23.147        | 23. HÓA SINH                | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]                          |
| 1532 | 17354 | 23.148        | 23. HÓA SINH                | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]                                  |
| 1533 | 17357 | 23.151        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Testosterol [Máu]                                     |
| 1534 | 17360 | 23.154        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]                              |
| 1535 | 17362 | 23.156        | 23. HÓA SINH                | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]                  |
| 1536 | 17363 | 23.157        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Transferrin [Máu]                                     |
| 1537 | 17364 | 23.158        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                               |
| 1538 | 17367 | 23.161        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Troponin I [Máu]                                      |
| 1539 | 17368 | 23.162        | 23. HÓA SINH                | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]               |
| 1540 | 17372 | 23.166        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Urê máu [Máu]                                         |
| 1541 | 17379 | 23.173        | 23. HÓA SINH                | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]                        |
| 1542 | 17381 | 23.175        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Amylase [niệu]                                        |
| 1543 | 17385 | 23.179        | 23. HÓA SINH                | Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]                           |
| 1544 | 17394 | 23.188        | 23. HÓA SINH                | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]                    |
| 1545 | 17395 | 23.189        | 23. HÓA SINH                | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine)                             |
| 1546 | 17399 | 23.193        | 23. HÓA SINH                | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]                             |
| 1547 | 17400 | 23.194        | 23. HÓA SINH                | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]                            |
| 1548 | 17401 | 23.195        | 23. HÓA SINH                | Định tính Codein (test nhanh) [niệu]                             |
| 1549 | 17402 | 23.196        | 23. HÓA SINH                | Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]                             |
| 1550 | 17407 | 23.201        | 23. HÓA SINH                | Định lượng Protein (niệu)                                        |
| 1551 | 17412 | 23.206        | 23. HÓA SINH                | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                      |
| 1552 | 17434 | 23.228        | 23. HÓA SINH                | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)                              |
| 1553 | 17455 | 23.249        | 23. HÓA SINH                | Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)                         |
| 1554 | 17488 | BS_23.2<br>82 | 23. HÓA SINH                | Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng phương pháp thủ công                |
| 1555 | 17582 | 24.1          | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi khuẩn nhuộm soi                                               |
| 1556 | 17583 | 24.2          | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi khuẩn test nhanh                                              |
| 1557 | 17584 | 24.3          | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường          |
| 1558 | 17587 | 24.6          | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi khuẩn kháng thuốc định tính                                   |
| 1559 | 17597 | 24.16         | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi hệ đường ruột                                                 |
| 1560 | 17602 | 24.21         | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Mycobacterium tuberculosis Mantoux                               |
| 1561 | 17623 | 24.42         | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vibrio cholerae soi tươi                                         |
| 1562 | 17624 | 24.43         | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vibrio cholerae nhuộm soi                                        |
| 1563 | 17630 | 24.49         | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi                                  |
| 1564 | 17641 | 24.60         | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Chlamydia test nhanh                                             |
| 1565 | 17655 | 24.74         | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Helicobacter pylori Ab test nhanh                                |

|      |       |        |                             |                                                 |
|------|-------|--------|-----------------------------|-------------------------------------------------|
| 1566 | 17661 | 24.80  | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Leptospira test nhanh                           |
| 1567 | 17674 | 24.93  | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Salmonella Widal                                |
| 1568 | 17675 | 24.94  | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Streptococcus pyogenes ASO                      |
| 1569 | 17679 | 24.98  | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Treponema pallidum test nhanh                   |
| 1570 | 17681 | 24.100 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng |
| 1571 | 17689 | 24.108 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Virus test nhanh                                |
| 1572 | 17698 | 24.117 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAg test nhanh                                |
| 1573 | 17700 | 24.119 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAg miễn dịch tự động                         |
| 1574 | 17702 | 24.121 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAg định lượng                                |
| 1575 | 17703 | 24.122 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAb test nhanh                                |
| 1576 | 17705 | 24.124 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAb định lượng                                |
| 1577 | 17707 | 24.126 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBc IgM miễn dịch tự động                       |
| 1578 | 17708 | 24.127 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBcAb test nhanh                                |
| 1579 | 17710 | 24.129 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBc total miễn dịch tự động                     |
| 1580 | 17711 | 24.130 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBeAg test nhanh                                |
| 1581 | 17713 | 24.132 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBeAg miễn dịch tự động                         |
| 1582 | 17714 | 24.133 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBeAb test nhanh                                |
| 1583 | 17716 | 24.135 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBeAb miễn dịch tự động                         |
| 1584 | 17725 | 24.144 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HCV Ab test nhanh                               |
| 1585 | 17727 | 24.146 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HCV Ab miễn dịch tự động                        |
| 1586 | 17729 | 24.148 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HCV Ag/Ab miễn dịch tự động                     |
| 1587 | 17736 | 24.155 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HAV Ab test nhanh                               |
| 1588 | 17738 | 24.157 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HAV IgM miễn dịch tự động                       |
| 1589 | 17740 | 24.159 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HAV total miễn dịch tự động                     |
| 1590 | 17745 | 24.164 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HEV IgM test nhanh                              |
| 1591 | 17747 | 24.166 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HEV IgM miễn dịch tự động                       |
| 1592 | 17750 | 24.169 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HIV Ab test nhanh                               |
| 1593 | 17753 | 24.172 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HIV Ab miễn dịch tự động                        |
| 1594 | 17755 | 24.174 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động                     |
| 1595 | 17764 | 24.183 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus NS1Ag test nhanh                   |
| 1596 | 17766 | 24.185 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus IgA test nhanh                     |
| 1597 | 17768 | 24.187 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                 |
| 1598 | 17775 | 24.194 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | CMV IgM miễn dịch tự động                       |
| 1599 | 17777 | 24.196 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | CMV IgG miễn dịch tự động                       |
| 1600 | 17791 | 24.210 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động                   |
| 1601 | 17793 | 24.212 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động                   |
| 1602 | 17806 | 24.225 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | EV71 IgM/IgG test nhanh                         |
| 1603 | 17824 | 24.243 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Influenza virus A, B test nhanh                 |
| 1604 | 17830 | 24.249 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Rotavirus test nhanh                            |
| 1605 | 17835 | 24.254 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Rubella virus Ab test nhanh                     |
| 1606 | 17837 | 24.256 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Rubella virus IgM miễn dịch tự động             |
| 1607 | 17839 | 24.258 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Rubella virus IgG miễn dịch tự động             |
| 1608 | 17844 | 24.263 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi          |
| 1609 | 17845 | 24.264 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Hồng cầu trong phân test nhanh                  |
| 1610 | 17847 | 24.266 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Đơn bào đường ruột nhuộm soi                    |
| 1611 | 17848 | 24.267 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Trứng giun, sán soi tươi                        |
| 1612 | 17849 | 24.268 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Trứng giun soi tập trung                        |
| 1613 | 17851 | 24.270 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Cryptosporidium test nhanh                      |
| 1614 | 17879 | 24.298 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động            |
| 1615 | 17881 | 24.300 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động            |

|      |       |           |                             |                                                            |
|------|-------|-----------|-----------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1616 | 17886 | 24.305    | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Demodex soi tươi                                           |
| 1617 | 17887 | 24.306    | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Demodex nhuộm soi                                          |
| 1618 | 17888 | 24.307    | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi                           |
| 1619 | 17889 | 24.308    | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi                          |
| 1620 | 17890 | 24.309    | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Sarcoptes scabies hominis (Ghè) soi tươi                   |
| 1621 | 17891 | 24.310    | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Sarcoptes scabies hominis (Ghè) nhuộm soi                  |
| 1622 | 17894 | 24.313    | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Pneumocystis jirovecii nhuộm soi                           |
| 1623 | 17898 | 24.317    | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Trichomonas vaginalis soi tươi                             |
| 1624 | 17899 | 24.318    | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Trichomonas vaginalis nhuộm soi                            |
| 1625 | 17900 | 24.319    | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi nấm soi tươi                                            |
| 1626 | 17901 | 24.320    | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi nấm test nhanh                                          |
| 1627 | 17902 | 24.321    | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi nấm nhuộm soi                                           |
| 1628 | 17903 | 24.322    | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường      |
| 1629 | 17910 | 24.329    | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí                         |
| 1630 | 17911 | 24.330    | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay                           |
| 1631 | 17912 | 24.331    | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng             |
| 1632 | 17913 | 24.332    | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt                            |
| 1633 | 17917 | 24.336    | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm |
| 1634 | 17919 | 24.338    | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Cryptococcus test nhanh                                    |
| 1635 | 17955 | BS_24.374 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh                        |